

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**

KỶ YẾU
ĐỀ TÀI, DỰ ÁN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
TỈNH SƠN LA
GIẢI ĐOẠN 1996 - 2000



SƠN LA NĂM 2002

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**

Count 4010 - 4055. p11

**KỶ YẾU
ĐỀ TÀI, DỰ ÁN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
TỈNH SƠN LA**

GIAI ĐOẠN 1996 - 2000

SƠN LA NĂM 2002

Lời giới thiệu

Trong 5 năm 1996 - 2000, tiếp tục thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, trực tiếp là Nghị quyết TW2 (khoá VIII) về giáo dục và khoa học - công nghệ, được Tỉnh uỷ - UBND tỉnh tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo và Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường quan tâm hướng dẫn, giúp đỡ, hoạt động nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ ở Sơn La đã được đẩy mạnh một bước, góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

Giai đoạn này Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường cùng với Hội đồng Khoa học công nghệ Tỉnh đã trình UBND tỉnh phê duyệt cho triển khai nghiên cứu ứng dụng 81 đề tài khoa học trên tất cả các lĩnh vực, trong đó lĩnh vực nông lâm nghiệp được quan tâm hàng đầu.

Cho đến nay, các đề tài đã kết thúc, được đánh giá nghiệm thu kết quả nghiên cứu và đang từng bước được ứng dụng trong thực tế. Những kết quả nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ được thể hiện cụ thể trong báo cáo chi tiết của từng đề tài, lưu giữ tại Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường và tại các cơ quan chủ trì đề tài. Các đơn vị tập thể và cá nhân có nhu cầu tham khảo, khai thác chi tiết kết quả nghiên cứu ứng dụng của đề tài, xin mời liên hệ với Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường hoặc cơ quan chủ trì đề tài.

Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường biên tập và xuất bản Kỷ yếu tổng hợp giới thiệu các đề tài giai đoạn 1996 - 2000, cung cấp các thông tin cơ bản:

- Tên đề tài, chủ nhiệm đề tài, cơ quan chủ trì đề tài, thời gian thực hiện.
- Mục tiêu đề tài, nội dung nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu.
- Kết quả nghiên cứu, kết luận và kiến nghị (của đề tài).
- Đánh giá xếp loại của Hội đồng nghiệm thu cấp tỉnh.

Mục tiêu biên soạn kỷ yếu nhằm giới thiệu tổng thể và hệ thống các đề tài, cung cấp thông tin tổng quát và tóm tắt về các kết quả nghiên cứu ứng dụng tạo điều kiện thuận tiện cho các cơ quan, đơn vị tập thể và cá nhân trong việc tra cứu, tìm hiểu về những vấn đề khoa học đã được nghiên cứu ứng dụng trong giai đoạn 1996 - 2000 và biết nơi cần liên hệ khi có nhu cầu tham khảo, khai thác chi tiết từng đề tài cụ thể.

Đồng thời việc biên soạn, xuất bản Kỷ yếu cũng là một hình thức ghi nhận sự cố gắng của các cơ quan, các tập thể và cá nhân cán bộ khoa học công nghệ và cán bộ quản lý đã tham gia đóng góp trí tuệ giải quyết nhiều vấn đề thực tiễn của Sơn La trong giai đoạn 1996-2000.

Số lượng đề tài tương đối nhiều. Vì giới hạn số trang của Kỷ yếu, có 54 đề tài được lựa chọn giới thiệu. Đây là những đề tài tương đối điển hình trên các lĩnh vực, được nghiệm thu đánh giá tốt, khả năng ứng dụng cao. Nói chung từng đề tài được biên tập, giới thiệu riêng. Có một số đề tài vì tính chất vấn đề được biên tập, giới thiệu chung theo nhóm (như các đề tài về lịch sử Đảng bộ tỉnh, các đề tài về lịch sử Đảng bộ các huyện thị, các đề tài về xây dựng vườn cây ăn quả).

Bố cục của Kỷ yếu gồm một bài tổng quan về hoạt động nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ tỉnh Sơn La giai đoạn 1996 - 2000 và phương hướng những năm tiếp theo và 5 phần chính giới thiệu đề tài trên các lĩnh vực:

- | | |
|--------------------------------|-------------|
| I- Khoa học xã hội và nhân văn | - 11 đề tài |
| II- Nông, lâm nghiệp, thủy lợi | - 16 đề tài |
| III- Công nghiệp, xây dựng | - 13 đề tài |
| IV- Y tế, giáo dục | - 4 đề tài |
| V- Lĩnh vực khác | - 3 đề tài |

Phần I bao gồm các đề tài thuần túy về khoa học xã hội và nhân văn. Y tế, giáo dục tuy thuộc khối văn hoá xã hội nhưng các đề tài chủ yếu mang tính chất kỹ thuật - công nghệ nên được tách một phần riêng (phần IV). Thứ tự các đề tài trong từng phần được sắp xếp theo nhóm vấn đề.

Ngoài ra để thuận tiện cho việc tra cứu, tìm hiểu của các đơn vị, tập thể và cá nhân, phần phụ lục giới thiệu toàn bộ danh mục đề tài, dự án khoa học cấp tỉnh và cấp nhà nước đã thực hiện trên địa bàn Sơn La trong 5 năm 1996 - 2000, danh mục đề tài, dự án triển khai được thực hiện trong năm 2001 - 2002.

Mong rằng tài liệu này sẽ giúp ích cho các cấp, các ngành của tỉnh, các doanh nghiệp, các tập thể và cá nhân cán bộ khoa học và tất cả những người quan tâm đến hoạt động khoa học công nghệ tỉnh Sơn La.

Tuy có cố gắng, song chắc chắn việc biên tập và xuất bản Kỷ yếu lần đầu tiên này không tránh khỏi thiếu sót. Chúng tôi mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của cá nhân và đơn vị trong và ngoài tỉnh để những lần xuất bản sau được tốt hơn.

TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG KH-CN TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 1996-2000 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG NHỮNG NĂM TIẾP THEO

Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 30 tháng 3 năm 1991 của Bộ Chính trị về Khoa học công nghệ và môi trường trong sự nghiệp đổi mới đã nêu: "... Đại hội lần thứ VI của Đảng đã đề ra đường lối đổi mới, coi khoa học công nghệ là một động lực mạnh mẽ của sự nghiệp đổi mới, ổn định tình hình và phát triển kinh tế - xã hội theo hướng xã hội chủ nghĩa, coi những người làm khoa học công nghệ là đội ngũ cán bộ tin cậy, quý báu của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta...". Quan điểm đó tiếp tục được khẳng định và phát triển trong Nghị quyết Đại hội lần thứ VII, lần thứ VIII, lần thứ IX và Nghị quyết TW 2 khoá VIII.

Quán triệt đường lối đổi mới của Đảng, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ Sơn La đã ra Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 08 tháng 7 năm 1993 về việc đẩy mạnh công tác khoa học và công nghệ trong sự nghiệp đổi mới. Nghị quyết đã chỉ ra phương hướng, mục tiêu và nhiệm vụ trọng tâm của công tác khoa học và công nghệ nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh là nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ vào việc thực hiện 4 chương trình kinh tế của Tỉnh.

Trong những năm qua, được sự quan tâm của Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường, sự phối hợp chặt chẽ của các cơ quan khoa học Trung ương, các trường đại học với các cấp, các ngành trong tỉnh đã huy động đông đảo đội ngũ cán bộ khoa học ở trong và ngoài tỉnh đẩy mạnh việc nghiên cứu khoa học công nghệ phục vụ sự nghiệp CNH - HĐH tỉnh nhà. Kết quả đó đã từng bước khẳng định vai trò, vị trí của khoa học công nghệ trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong 5 năm qua. Đã tham mưu cho các cấp lãnh đạo trong việc cụ thể hoá các nghị quyết, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về khoa học công nghệ và môi trường. Đặc biệt các kết quả nghiên cứu ứng dụng, các tiến bộ kỹ thuật áp dụng trên địa bàn đã mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội rõ rệt. Các đề tài cấp tỉnh vừa trực tiếp điều tra, nghiên cứu giải quyết một số nhiệm vụ KH-CN cụ thể, có ý nghĩa thiết thực phục vụ trực tiếp cho sản xuất, nâng cao đời sống xã hội, vừa tạo luận cứ khoa học cho công tác quy hoạch và kế hoạch sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường sinh thái, từng bước góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội của Tỉnh.

I- ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG VÀ TRIỂN KHAI CÁC ĐỀ TÀI

Trong giai đoạn 1996 - 2000 Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Sơn La đã trực tiếp quản lý, phối hợp với các cơ quan TW, các trường Đại học và các ngành các cấp trong Tỉnh huy động đội ngũ cán bộ khoa học thực hiện trên 80 đề tài khoa học, với kinh phí sự nghiệp khoa học 5.633.500.000 đồng (chưa kể 12 đề tài chuyển tiếp từ 2000 sang 2001 với số vốn gần 500 triệu đồng).

Kết quả nghiên cứu ứng dụng trên một số lĩnh vực chủ yếu như sau:

1. Khoa học xã hội và nhân văn:

Các đề tài khoa học xã hội và nhân văn (KHXHNV) đã được Tỉnh quan tâm chỉ đạo, thực hiện 30 đề tài, chiếm 37% đề tài trong kế hoạch, huy động trên 200 cán bộ khoa học tham gia nghiên cứu, đưa ra được cơ sở lý luận và thực tiễn về xây dựng tổ chức Đảng ở địa phương, về đội ngũ cán bộ cơ sở vùng II và vùng III. Tăng cường công tác quản lý Nhà nước và pháp luật, giải quyết một số vấn đề bức xúc của địa phương nhằm ổn định chính trị, giữ vững an ninh quốc phòng biên giới và vùng cao, chống các tệ nạn xã hội, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc.

Qua điều tra khảo sát thực tế về kinh tế - xã hội, về chấp hành Hiến pháp và Pháp luật đã góp phần cho việc hoạch định chủ trương, chính sách và những quyết định của Tỉnh uỷ, UBND tỉnh.

Cùng với khoa học công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn đã tạo luận cứ khoa học cho định hướng phát triển KT - XH, cho quy hoạch phát triển các vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh, đặc biệt cho công tác tái định cư vùng hồ Sơn La.

Điểm lại một số đề tài cụ thể đã được đánh giá nghiệm thu và ứng dụng về KHXHNV như sau:

• Về lịch sử:

Đề tài Khảo sát và nghiên cứu thời tiền sử và sơ sử ở Sơn La do Bảo tàng Sơn La thực hiện (từ 1995 đến 1998) đã khảo sát, điều tra tại 10 huyện, thị và đặc biệt ở 3 huyện vùng lòng hồ thủy điện Sơn La và huyện Sông Mã, đã thu thập được trên 1.000 hiện vật và các di chỉ khảo cổ học, qua đó đã biên soạn cuốn sách "Văn hoá thời tiền sử và sơ sử ở Sơn La".

Thực hiện Thông tư 06/92 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ và hướng dẫn số 04/BTV-TU của Tỉnh uỷ về việc tiến hành biên soạn lịch sử, đến nay lịch sử Đảng bộ Tỉnh, lịch sử Đảng bộ 10 huyện thị, lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước, lịch sử phong trào cách mạng tháng 8 năm 1945 ở Sơn La đều đã hoàn thành việc nghiên cứu, sưu

trào cách mạng tháng 8 năm 1945 ở Sơn La đều đã hoàn thành việc nghiên cứu, sưu tầm, biên soạn và xuất bản phục vụ công tác nghiên cứu, khơi dậy lòng tự hào và giáo dục truyền thống về tinh thần yêu nước, yêu CNXH của đồng bào các dân tộc tỉnh Sơn La, tự hào với sự nghiệp đấu tranh cách mạng vẻ vang của Đảng.

- **Về lý luận, cụ thể hoá đường lối chính sách của Đảng:**

Các Ban của Đảng, Trường Chính trị tỉnh, Hội Khoa học kinh tế Sơn La đã đi sâu nghiên cứu một số đề tài như: Một số giải pháp nhằm nâng cao sức chiến đấu của cơ sở Đảng ở nông thôn ; Cơ sở lý luận dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra; Nâng cao năng lực quản lý và điều hành của Văn phòng UBND tỉnh; Thực trạng đội ngũ cán bộ cơ sở vùng II và vùng III ở tỉnh Sơn La và những giải pháp đào tạo bồi dưỡng giai đoạn 2000 - 2005; Nội dung bước đi CNH - HĐH nông nghiệp nông thôn Sơn La.

Từ thực tế điều tra, phân tích, tư duy logic khách quan và vận dụng đường lối, chính sách của Đảng, các đề tài đã đề xuất cho các cấp uỷ đảng, chính quyền, các tổ chức đoàn thể và các ngành chức năng nghiên cứu, xem xét và có giải pháp để lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời, đưa các nghị quyết của Đảng sớm đi vào cuộc sống.

- **Về an ninh quốc phòng:**

Bảo vệ an ninh quốc phòng đã được Bộ KHCN&MT, Bộ Quốc phòng đưa vào chương trình định hướng giai đoạn 1996 - 2000. Để nắm sát thực tế tình hình truyền và học đạo trái phép ở vùng cao biên giới đối với đồng bào Mông, đồng bào Thái nhằm ổn định tình hình và giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, đề tài: "Chống các thế lực thù địch lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo đối với đồng bào Mông và Thái thực hiện diễn biến hoà bình" do Bộ chỉ huy quân sự tỉnh thực hiện. Việc đấu tranh phòng chống các vi phạm, tội phạm ma tuý, đặc biệt ma tuý học đường cũng được tiến hành nghiên cứu. Trên cơ sở điều tra thực trạng đã đưa ra giải pháp phòng chống khả thi trong các trường học, góp phần thực hiện Luật phòng chống ma tuý trên địa bàn của Tỉnh.

2. Nông - Lâm nghiệp - Thuỷ lợi

Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn đã huy động số lượng lớn cán bộ khoa học kỹ thuật thực hiện 33 đề tài trong 5 năm qua. Nội dung chủ yếu là áp dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống mới, xây dựng mô hình canh tác bền vững, các biện pháp thâm canh cây công nghiệp và cây lương thực, bảo vệ thực vật, phòng trừ dịch bệnh cho gia súc, gia cầm, bước đầu ứng dụng công nghệ sinh học và bảo quản chế biến

sau thu hoạch, góp phần quan trọng trong việc bố trí mùa vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, làm tăng trưởng đáng kể nền kinh tế nông nghiệp Sơn La.

Giai đoạn 1996 - 2000 là giai đoạn triển khai mạnh các kết quả về giống lúa lai đã được khảo nghiệm trước năm 1996 trong 10 huyện thị. Đến nay, diện tích lúa lai đã trồng trên 6.000 ha. Do năng suất lúa lai cao hơn năng suất bình quân từ 6 đến 23,5 tạ/ha (vụ xuân) và từ 31,6 đến 37,7 tạ/ha (vụ mùa) nên đã làm tăng sản lượng thóc từ 6.000 đến 7.000 tấn thóc/năm. Ngô là cây mầu chủ lực của Tỉnh. Nông trường Tô Hiệu đã sản xuất giống ngô lai LVN10 cung cấp giống cho 48.000 ha trên 53.000 ha trong toàn Tỉnh. Năng suất bình quân 31 tạ/ha, nâng tổng sản lượng ngô năm 2000 của Tỉnh lên 150.000 tấn.

Để tiếp tục thực hiện chương trình cây ăn quả, năm 1998 - 2000 các trạm khuyến nông huyện Sông Mã, Yên Châu và Nông trường Tô Hiệu huyện Mai Sơn đã xây dựng vườn cây giống chuẩn, sạch bệnh, có giá trị kinh tế như: Cam Đường canh, quýt Tích Giang, nhãn lồng, vải thiều... để nhân giống bằng phương pháp chiết, ghép đỉnh sinh trưởng và đã cung cấp hàng vạn cây ăn quả cho từng địa bàn huyện ngay trong quá trình thực nghiệm của đề tài.

Một số đề tài như khảo nghiệm giống khoai tây KT3, NV5, khoai tây Đức và Hà Lan; sản xuất thử nấm sò... sau khi kết thúc đã được triển khai rộng trong dân tạo thêm việc làm và tăng thu nhập cho người sản xuất, cung cấp thức ăn có nhiều dinh dưỡng trên thị trường.

Trung tâm Khoa học sản xuất lâm nghiệp vùng Tây Bắc đã nghiên cứu các giải pháp thích hợp để phục hồi nguồn gen động vật quý hiếm ở Sơn La, điều tra đánh giá đa dạng sinh học tài nguyên rừng 2 xã Lóng Luông, Vân Hồ huyện Mộc Châu, từ đó đề xuất 15 ngàn ha khu rừng già xã Cọ Mạ - Thuận Châu (độ cao trên 1.300 mét) và 20 ngàn ha rừng già xã Tà Xùa - Bắc Yên (độ cao trên 1.300 mét) cần được bảo tồn do có các nguồn gen quý. Thực vật có pơ mu, bách xanh, kim tuyến, thông đỏ, dược liệu quý... Động vật có báo gấm, gấu ngựa, cầy bay, voọc xám, khỉ mặt đỏ, vượn đen... Trung tâm đã xây dựng bản đồ phân bố tài nguyên rừng tại điểm nghiên cứu và sưu tập 1 số loài động vật, thực vật quý hiếm để gây nuôi, bảo tồn nguồn gen tại Trung tâm.

Về phòng chống dịch bệnh cho cây trồng và con nuôi cũng được đầu tư nghiên cứu nhằm hạn chế tối đa thiệt hại do dịch bệnh đối với lúa lai nhập nội, dâu tằm, mơ mận, tụ huyết trùng gà...

Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn phối hợp với 1 số cơ quan Trung ương tiến hành điều tra nghiên cứu, ứng dụng 1 số đề tài khoa học phục vụ cho phát triển kinh tế hộ gia đình trong quá trình chuyển sang nền kinh tế hàng hoá, chuyển đổi hệ thống canh tác trên vùng sinh thái đồi núi và thử nghiệm xây dựng hồ chứa trên nền có hang kast, nghiên cứu thử nghiệm thành công cọn nước phát điện trên kênh thủy lợi. Kết quả của các đề tài là căn cứ khoa học để khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, qui hoạch sản xuất và lập các dự án triển khai.

3. Về công nghiệp - xây dựng

- *Ngành Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp* thực hiện 12 đề tài, dự án đã góp phần quan trọng vào việc hoàn thiện thiết bị công nghệ, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm công nghiệp phục vụ thị trường trong và ngoài tỉnh, đã từng bước giải quyết có hiệu quả về môi trường trong sản xuất công nghiệp, ứng dụng 1 số thiết bị công nghệ phục vụ nông nghiệp và nông thôn trong đó có sấy nông sản (thóc, ngô, đậu, long nhãn...) và thiết bị lọc nước sinh hoạt cho hộ và cụm dân cư phù hợp với nguồn nước từng địa phương. Hầu hết các đề tài trong lĩnh vực công nghiệp được triển khai sản xuất ngay trong quá trình nghiên cứu ứng dụng và thử nghiệm như dùng các chất phụ gia với tỷ lệ thích hợp làm tăng thu đường 1,24 %, đảm bảo chất lượng đạt tiêu chuẩn TCVN góp phần hạ giá thành sản phẩm; Công ty chế biến và kinh doanh lương thực đã xác lập nguyên tắc và phương pháp phân lập và tuyển chọn được giống nấm men thuần chủng cho sản xuất bia nên đã chủ động được nguồn giống nấm men đồng thời bổ sung thêm Ezime amilaza vào quá trình nấu bia, tăng thời gian đun sôi dịch đường với hoa buplon làm tăng hiệu suất thu hồi từ 5 đến 10 %, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm vì vậy lợi nhuận hàng năm tăng lên trên dưới 50 triệu đồng.

Có đề tài ngay sau khi kết thúc đã có căn cứ lập dự án nông thôn miền núi và đã được Bộ KHCHN&MT đầu tư như đề tài nghiên cứu ứng dụng sản xuất thử nghiệm rượu vang từ quả sơn tra do huyện vùng cao Bắc Yên thực hiện nhằm tạo ra 1 loại sản phẩm mới cho tỉnh, khai thác tiềm năng hàng ngàn ha rừng táo sơn tra của đồng bào Mông. Hiện đang lắp đặt thiết bị sản xuất vang sơn tra công suất 100.000lít/năm sau khi đã sản xuất thử nghiệm trên 4 ngàn lít (từ dây truyền công suất 6 nghìn lít của đề tài), sản phẩm được thị trường chấp nhận.

- Về xây dựng

Trong những năm qua, ngành xây dựng Sơn La đã có bước phát triển mới trong công tác qui hoạch và phát triển. Trong kiến trúc xây dựng đô thị và nông thôn miền núi vừa hiện đại vừa mang bản sắc văn hoá dân tộc, hình thành 1 số cơ sở sản xuất

vật liệu xây dựng với qui mô lớn đáp ứng yêu cầu về số lượng và chất lượng vật liệu cho các công trình xây dựng cơ bản nhà ở và đón đầu cho tái định cư vùng lòng hồ Sơn La. Đề tài sử dụng than địa phương sản xuất gạch tuynen thay thế than TW đã điều tra trữ lượng, chất lượng 1 số mỏ than ở Sơn La đã có kết luận và việc đưa than Quỳnh Nhai vào sản xuất tại Công ty kinh doanh và sản xuất vật liệu xây dựng Sơn La trong năm 1977 đến tháng 6 năm 1998 đã làm lợi cho Nhà máy gạch tuynel 586 triệu đồng, qua đó tạo thêm công ăn việc làm cho người khai thác than, chất lượng, sản phẩm đạt tiêu chuẩn Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn áp dụng TBKT sản xuất tấm lợp nhẹ (ngói roman) bằng nguyên liệu địa phương giảm giá thành 6.250đ/m², sản phẩm được thị trường chấp nhận. Công ty thiết kế công trình xây dựng dân dụng công nghiệp đã điều tra nghiên cứu, thiết kế 10 mẫu nhà ở bằng vật liệu truyền thống và vật liệu mới phục vụ cho nông thôn và đô thị Sơn La.

4. Y tế - giáo dục

- Về Y tế: Trong 5 năm, ngành y tế Sơn La đã thực hiện 6 đề tài khoa học nhằm nâng cao chất lượng chuẩn đoán và điều trị, khai thác bài thuốc dân tộc cổ truyền của đồng bào các dân tộc từ nguồn dược liệu địa phương chữa sỏi thận, dạ dày, tá tràng có hiệu quả, giảm chi phí điều trị. Trạm sốt rét - ký sinh trùng - côn trùng đã xây dựng được đơn vị điều trị sốt rét chuẩn tại Trung tâm Y tế và phòng khám đa khoa khu vực của huyện Sông Mã. Qua phân tích đánh giá 543 bệnh án tại trung tâm đã đưa ra phác đồ điều trị có hiệu quả cho cơ sở đồng thời kiến nghị về việc đào tạo lại thầy thuốc của hệ điều trị về chẩn đoán và điều trị sốt rét cũng như tổ chức lại hệ thống này nhằm giảm dần đi đến thanh toán bệnh sốt rét ở Sơn La. Ủy ban dân số kế hoạch hoá gia đình đã tiến hành điều tra đánh giá các yếu tố tác động đến sự phát triển của 4 dân tộc ít người: Kháng, La Ha, Xinh Mun, Khơ Mú. Trung tâm bảo vệ bà mẹ trẻ em đã đánh giá thực trạng suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi trên địa bàn tỉnh. Từ số liệu điều tra và đánh giá chuyên ngành đã đề xuất giải pháp, cơ chế chính sách phù hợp nhằm bảo vệ sức khỏe cho cộng đồng các dân tộc, nhất là đồng bào ở vùng cao biên giới Sơn La đời sống còn gặp nhiều khó khăn.

- Về Giáo dục: Ngành giáo dục và đào tạo đã thực hiện một số đề tài phục vụ thiết thực cho công tác giảng dạy ở địa phương và qui hoạch phát triển ngành đến năm 2010 theo tinh thần đổi mới. Theo đó, việc mở rộng qui mô, nâng cao chất lượng, phát huy hiệu quả giáo dục đào tạo, đa dạng hoá các loại hình trường lớp, tăng cường công tác giáo dục truyền thống yêu nước tinh thần đoàn kết, lòng tự hào dân tộc và giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc đã được nghiên cứu và đề xuất theo tinh

thần nghị quyết Hội nghị lần thứ 2 Ban chấp hành Trung ương khoá VIII và nghị quyết 10 của Đảng bộ tỉnh Sơn La.

Các đề tài của ngành chủ yếu do Trường Quản lý cán bộ giáo dục, Trường Cao đẳng sư phạm thực hiện như đề tài: Khoán chất lượng tiểu học ở thị xã, Biên soạn giáo trình văn học dân gian địa phương, Tìm hiểu giáo dục cổ truyền dân tộc Thái... đã có những đề xuất thiết thực nhằm nâng cao chất lượng đào tạo học sinh bậc tiểu học và là tư liệu quý bổ sung kiến thức về văn học và giáo dục cổ truyền tại địa phương cho học sinh.

Thực hiện chủ trương của tỉnh và đào tạo giáo viên tại chỗ, Trường Cao đẳng sư phạm đã nghiên cứu, biên soạn về nội dung, qui trình đào tạo giáo viên cầm bản. Tài liệu này đã được sử dụng để giảng dạy trong các khóa học tại Trường Cao đẳng sư phạm, Trường Phổ thông trung học Tô Hiệu trên cơ sở phân tích hiện trạng phổ thông trung học của tỉnh sau 10 năm đổi mới đã nghiên cứu dự báo qui mô phát triển phổ thông trung học đến năm 2010 phục vụ cho qui hoạch chiến lược giáo dục đào tạo của tỉnh.

Nhận thức được vai trò động lực của KHCN trong sự nghiệp CNH - HĐH và công tác nghiên cứu ứng dụng KHCN là nội dung chủ yếu của kế hoạch KHCNMT, 5 năm qua những kết quả thu được từ các đề tài khoa học đã phục vụ trực tiếp cho sản xuất và đời sống, đúng với chủ trương đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đóng góp xứng đáng vào việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000 do Đại hội đại biểu tỉnh Đảng bộ lần thứ 10 đề ra.

Tuy nhiên, trong quá trình quản lý, tổ chức thực hiện và triển khai vẫn còn những hạn chế cần phải khắc phục. Đó là, số lượng đề tài còn dàn trải, phạm vi nghiên cứu còn hẹp, một số đề tài triển khai mở rộng còn chậm hoặc không triển khai được.

II. PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KHCN TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Đẩy mạnh nghiên cứu về khoa học xã hội và nhân văn. Cung cấp luận cứ khoa học cho các nghị quyết của Tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, chống các tệ nạn xã hội... Xây dựng chính sách khuyến khích các hoạt động KHCN&MT, về cơ chế chính sách đối với nông nghiệp và nông thôn, về giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực, bảo vệ sức khỏe, nâng cao mặt bằng dân trí đủ tiếp thu các thành tựu KHCN, các tiến bộ kỹ thuật trong thời kỳ CNH - HĐH.

2. Đổi mới công nghệ trong các lĩnh vực sản xuất các sản phẩm chủ yếu của Tỉnh. Lựa chọn công nghệ mới, tiên tiến; phát triển mạnh sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, tạo ra sản phẩm hàng hóa có chất lượng cao, có sức cạnh tranh trên thị trường, góp phần đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Tỉnh, bảo vệ môi trường sinh thái.
3. Đẩy mạnh công tác ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật về nông nghiệp đã được khẳng định trong những năm qua, áp dụng mạnh mẽ công nghệ sinh học, công nghệ bảo quản, chế biến nông sản hàng hóa, mở rộng mô hình canh tác đất dốc bền vững, xây dựng mô hình tái định cư cho đồng bào vùng lòng hồ thủy điện Sơn La, đảm bảo đời sống và phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn.
4. Tiếp tục điều tra cơ bản về tiềm năng tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, về kinh tế - xã hội, về môi trường sinh thái... phục vụ công tác quy hoạch kinh tế - xã hội.
5. Phát triển tiềm lực KH-CN đáp ứng yêu cầu CNH - HĐH của Tỉnh. Đổi mới công tác tổ chức và quản lý hoạt động KH-CN&MT. Sử dụng có hiệu quả đội ngũ cán bộ khoa học của Tỉnh. Tăng cường hợp tác khoa học với các tỉnh bạn, với Trung ương và với nước ngoài trong công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH SƠN LA

Các đề tài về khoa học xã hội và nhân văn

**NỘI DUNG BƯỚC ĐI CỦA CNH - HĐH NÔNG NGHIỆP
VÀ NÔNG THÔN SƠN LA**

Chủ nhiệm đề tài: CN TRẦN MINH DŨNG

Đơn vị chủ trì đề tài: Hội Khoa học kinh tế Tỉnh Sơn La

Thời gian thực hiện: Từ tháng 01/1998 đến 12/1999

I- MỤC TIÊU ĐỀ TÀI

- Từ việc xem xét phân tích đánh giá thực trạng, tiềm năng thế mạnh của nông nghiệp và nông thôn Sơn La để đưa ra nội dung và phương pháp chuyển nền nông nghiệp Sơn La từ tự cung tự cấp sang nền kinh tế hàng hoá phát triển toàn diện, có năng suất cao, chất lượng tốt, mang lại hiệu quả kinh tế cao, phát huy được tiềm năng lợi thế của Sơn La, theo đúng quỹ đạo CNH-HĐH.

- Xây dựng luận cứ khoa học cả về lý thuyết và thực tiễn phục vụ thiết thực cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp và nông thôn. Đưa ra được kiểu tổ chức nông nghiệp và nông thôn theo hướng CNH-HĐH, làm cho sản xuất phát triển với tốc độ cao, đời sống nhân dân ngày càng khá lên.

- Đề xuất được mục tiêu, nội dung, bước đi phù hợp với điều kiện, tiềm năng và những lợi thế của Sơn La, có tính khả thi cao.

II- NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

- Nghiên cứu để đưa ra nội dung bước đi của chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Sơn La từ Nông-Lâm-Công nghiệp-Dịch vụ tiên tiến đến năm 2010 thành cơ cấu kinh tế Công-Nông-Lâm nghiệp-Dịch vụ.

- Nghiên cứu để thực hiện có hiệu quả việc khoanh nuôi, bảo vệ, khôi phục và phát triển vốn rừng, tiếp tục giao đất giao rừng cho hộ và HTX quản lý bảo vệ và kinh doanh. Chuyển đại bộ phận nương đất dốc đang làm cây lương thực ngắn ngày sang trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và cây rừng. Hình thành vùng nguyên liệu giấy sợi, gỗ gia dụng, gỗ quý hiếm, trồng rừng công nghiệp, rừng dược liệu.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng, từng bước hiện đại hoá đường, điện, nước, chợ, bến cảng, trường học, trạm xá, trung tâm văn hoá, trung tâm TDTT.

- Thực hành áp dụng rộng rãi các tiến bộ KHKT vào trong nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp. Đặc biệt chú trọng áp dụng công nghệ sinh học, coi giống là khâu mũi nhọn. Thực hiện bán cơ giới, cơ giới và tự động hoá trong nông nghiệp trong các khâu làm đất, chăm sóc, thu hoạch, bảo quản, chế biến, vận tải. Mở rộng điện khí hoá ở các vùng có điện lưới quốc gia. Xây dựng hệ thống thuỷ lợi đảm bảo sản xuất và đời sống, chú ý công nghệ tưới ẩm cho cây công nghiệp và cây ăn quả, nước sạch cho công nghiệp.

- Phát triển hệ thống tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp, trước hết là chế biến sản phẩm của cây công nghiệp, cây ăn quả, cây rừng, sản phẩm thịt, sữa, cá, dược liệu. Đồng thời triển khai tiếp công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp khai khoáng, công nghiệp năng lượng, công nghiệp sửa chữa.

- Phát triển mạnh hệ thống đô thị gồm thị xã, thị trấn, các trung tâm cụm xã, gắn đô thị với hệ thống thương mại - dịch vụ. Trước hết lấy việc xây dựng trung tâm kinh tế cụm xã làm cực phát triển.

- Xây dựng hoàn thiện các hình thức hợp tác trong lao động sản xuất và dịch vụ với nhiều hình thức, phù hợp với sự phát triển của sức sản xuất mới, các thành phần kinh tế trong cơ chế thị trường.

- Thực hiện chiến lược đào tạo nguồn lực con người, bao gồm trình độ học vấn, tư duy kinh tế, khả năng tiếp thị và phong cách làm việc theo phương pháp công nghiệp.

- Tạo nguồn lực và thu hút các nguồn lực để CNH-HĐH nông nghiệp.

- Xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, thực hiện đại đoàn kết các dân tộc, giữ vững an ninh quốc phòng.

III- PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Phương pháp điều tra, khảo sát.

- Phương pháp nghiên cứu tham khảo.

- Phương pháp thu thập thông tin và phân tích.

- Phương pháp trao đổi với các chuyên gia, các cơ quan đại diện.

- Phương pháp hội thảo.

IV- KẾT QUẢ CỦA ĐỀ TÀI

1- Về Khoa học:

- Đề tài đã góp phần làm rõ cơ sở khoa học lý luận và thực tiễn trong việc triển khai chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước về CNH-HĐH vào điều kiện của một tỉnh miền núi.

- Đưa ra được nội dung bước đi một cách khoa học, khách quan, có tính thực tiễn.

- Đưa ra được giải pháp sát thực, hợp với tiềm năng, thế mạnh và những mặt không thuận lợi của một tỉnh miền núi.

2- Về kinh tế:

Đã xây dựng, xác định được nội dung bước đi làm biến đổi nền nông nghiệp và nông thôn, sẽ góp phần đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp và nông thôn. Thực hiện khai thác có hiệu quả tối ưu cho nông nghiệp miền núi, tăng nhanh khả năng thu nhập của nông dân và góp phần tích lũy cho Nhà nước, đẩy lùi đói nghèo lạc hậu.

3- Về xã hội:

Xác định được hướng phát triển nền nông nghiệp nông thôn văn minh, bảo vệ được tài nguyên môi trường, cải thiện phương thức sản xuất từ quảng canh du cư sang định canh, định cư tiến bộ, bỏ dần các phong tục tập quán lạc hậu, xoá đói giảm nghèo, nâng cao trình độ dân trí, khả năng tiếp thị, khả năng ứng dụng các tiến bộ KHKT, thực hiện sự công bằng bình đẳng giữa các vùng, giữa đồng bào các dân tộc, góp phần ổn định chính trị.

V- KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

• Kết luận:

- Nội dung đề tài đưa ra là cơ sở lý luận khoa học và thực tiễn, có tính khách quan nên sẽ là cơ sở cho việc quyết định các chủ trương chính sách, cho việc xây dựng và thực hiện các dự án đem lại hiệu quả cao, tránh được những tư tưởng nóng vội, cũng như sự chần chừ do dự bảo thủ. Góp phần giảm bớt những thiệt hại do chủ quan, nóng vội, võ đoán gây ra.

- Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế Nông-Lâm-Công nghiệp-Dịch vụ sang cơ cấu kinh tế Công-Nông-Lâm nghiệp-Dịch vụ. Ngăn chặn khả năng tụt hậu về kinh tế.

- Giúp cho nông nghiệp và nông thôn Sơn La có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, nâng cao dân trí, đổi mới bộ mặt bản làng.

• **Kiến nghị:**

- Đặt sự nghiệp CNH-HĐH là sự nghiệp của toàn Đảng toàn dân, của các cấp các ngành. Hướng các hoạt động sản xuất kinh doanh, xây dựng đào tạo theo nội dung CNH-HĐH. Cần có một nghị quyết chuyên đề của Ban chấp hành Tỉnh Đảng bộ nhằm định hướng sự chỉ đạo điều hành các cấp, các ngành trong tỉnh.

- Rà soát bổ xung điều chỉnh nhiệm vụ trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, đặc biệt là nhiệm vụ phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn theo quan điểm tư tưởng chỉ đạo của BCH TW Đảng về CNH-HĐH.

- Xây dựng chương trình dài hạn để thực hiện nhiệm vụ CNH-HĐH nông nghiệp và nông thôn, từ đó xây dựng các dự án cụ thể đối với từng ngành, từng sản phẩm chủ yếu. Định ra mục tiêu, bước đi cũng như các cơ chế chính sách, các giải pháp cụ thể để thực hiện.

Đề tài được Hội đồng nghiệm thu cấp Tỉnh xếp loại xuất sắc./.

THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ CHÍNH QUYỀN CƠ SỞ XÃ VÙNG II, VÙNG III Ở SƠN LA VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG TỪ NĂM 2000 ĐẾN NĂM 2005

Chủ nhiệm đề tài: Th.S ĐINH VĂN CUNG

Đơn vị chủ trì đề tài: Trường Chính trị Tỉnh Sơn La

Thời gian thực hiện: Từ tháng 8/1999 đến 11/2000

I- MỤC TIÊU ĐỀ TÀI

- Đánh giá đúng thực trạng về phẩm chất, trình độ năng lực của đội ngũ cán bộ chính quyền cơ sở vùng II, vùng III hiện nay của tỉnh.
- Đề ra các giải pháp cho công tác đào tạo bồi dưỡng đối với đội ngũ cán bộ cơ sở, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong thời gian tới.

II- NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

- Điều tra khảo sát ở 14 xã tiêu biểu cho vùng II và vùng III của tỉnh.
- Thu thập các số liệu theo biểu mẫu ở cả 10 huyện thị và các ngành được phân công đỡ đầu các xã vùng III.
- Phân tích đánh giá, tổng hợp.
- Tổ chức các cuộc tọa đàm, hội thảo.

III- PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Điều tra khảo sát, phỏng vấn, phân tích so sánh, thống kê tổng hợp và tổ chức hội thảo.
- Kết hợp nghiên cứu lý luận với thực tiễn làm sáng tỏ tính khoa học của vấn đề nghiên cứu.

IV- KẾT QUẢ CỦA ĐỀ TÀI

1- Thực trạng đội ngũ cán bộ chính quyền cơ sở vùng II và vùng III:

Tổng số cán bộ chính quyền ở các xã vùng II và vùng III trong toàn tỉnh là 1.273. Trong đó: Vùng II là 669 người, chiếm 52,5%; Vùng III là 604 người, chiếm 47,5%.

Đã tiến hành khảo sát ở 9 xã vùng II và 5 xã vùng III, bao gồm các chức danh: Chủ tịch HĐND, Phó CT HĐND, Chủ tịch UBND, Phó CT UBND, văn phòng, tài chính, tư pháp, địa chính, xã đội trưởng, nhận thấy:

a- Về cơ cấu:

Đội ngũ cán bộ chính quyền cơ sở khá đủ thành phần các dân tộc, nhưng cán bộ là người Thái, Kinh, Mông, Mường, Dao, La Ha là đông hơn cả. Cán bộ là nam giới chiếm tuyệt đại đa số (98,6%), cán bộ nữ chỉ có 2 người (1,4%). Cán bộ xã cũng đã từng bước được trẻ hoá, dưới 35 tuổi chiếm 17,4%, từ 36 đến 49 chiếm 49,73%, trên 50 tuổi chiếm 33,23%. Trong tổng số 1.273 cán bộ có 1.037 đảng viên (81,46%), cán bộ ngoài đảng là 236 (18,5%).

b- Về trình độ:

- Trình độ văn hoá: Có 324 người có trình độ cấp I (25,45%), 831 người cấp II (65,27%), 116 người cấp III (9,11%), mù chữ 2 người (0,15%).

- Trình độ lý luận chính trị: Trong tổng số 150 cán bộ ở 14 xã chỉ có 42 người có trình độ trung cấp lý luận (28%), 17 người có trình độ sơ cấp (11,33%), 91 người chưa qua học lý luận (60,66%).

- Trình độ quản lý Nhà nước:

+ Cán bộ xã vùng II và vùng III ở cả 10 huyện thị chỉ có 56 người học qua lớp trung cấp hành chính (4,4%), 520 người học qua lớp chính quyền cơ sở (41,56%), chưa được bồi dưỡng là 688 người (54,04%).

+ Ở 14 xã điều tra, chưa ai có trình độ trung cấp hành chính (0%), 23 người qua lớp bồi dưỡng chính quyền cơ sở (15,34%), và có đến 84,66% chưa qua các lớp quản lý Nhà nước.

- Trình độ chuyên môn: ở 14 xã điều tra, trình độ đại học có 1 người (0,66%), trung cấp là 24 người (16%), sơ cấp 18 người (12%), cán bộ không có chuyên môn nghiệp vụ là 108 người (72%).

- Về phẩm chất và năng lực: Tuy chưa được đánh giá toàn diện, mới chỉ căn cứ vào một số mặt như: phẩm chất, lối sống, lòng nhiệt tình, sự tín nhiệm của quần chúng, kinh nghiệm và khả năng hoàn thành nhiệm vụ được giao, đánh giá của các huyện thị như sau:

+ Về phẩm chất, đạo đức: 100% được xếp loại tốt.

+ Về trình độ năng lực: Loại tốt 266 người (20,9%), khá 403 người (31,66%), trung bình 604 người (47,45%). Sự phân loại này cũng chỉ mang tính tương đối.

2- Nguyên nhân yếu kém của đội ngũ cán bộ cơ sở vùng II và vùng III:

- Do sự nghiệp giáo dục đào tạo các vùng này kém phát triển.
- Do đời sống kinh tế còn gặp nhiều khó khăn, chính sách đãi ngộ của Nhà nước còn hạn chế.
- Do đặc điểm về tâm lý, tập quán chi phối rất lớn đến năng lực, trình độ của cán bộ cơ sở, còn mang nặng tư tưởng ỷ lại, trông chờ, ngại học tập, nghiên cứu.
- Sự quan tâm của các cấp uỷ đảng, chính quyền chưa thường xuyên, chưa có chiến lược tạo nguồn và đào tạo cán bộ cơ sở.
- Công tác đào tạo, bồi dưỡng chưa thành quy chế bắt buộc đối với cán bộ cơ sở.

3- Các giải pháp đào tạo bồi dưỡng từ 2000 đến 2005:

- Tăng cường đầu tư phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội ở các xã vùng II và vùng III, tạo ra môi trường và điều kiện tốt cho công tác quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cả về phẩm chất và năng lực trình độ.
- Xác định rõ hơn vai trò, vị trí, chức năng, nhiệm vụ của bộ máy chính quyền cơ sở trong điều kiện mới. Đặc biệt phải xác định khối lượng công việc ở cơ sở và sớm định rõ tiêu chuẩn về cán bộ chính quyền cơ sở. Trên cơ sở đó xây dựng cơ cấu, chức danh, số lượng cán bộ của bộ máy chính quyền cơ sở, và là cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ phù hợp.
- Tiến hành điều tra cơ bản đội ngũ cán bộ cơ sở vùng II và vùng III trong toàn tỉnh, trên cơ sở đó xây dựng quy hoạch và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ.
- Đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ cơ sở cả về hệ thống tổ chức, cơ sở trường lớp, không ngừng nâng cao năng lực trình độ cho đội ngũ cán bộ giảng viên.
- Phối kết hợp tốt giữa các ban, ngành cùng chăm lo công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cơ sở.

IV- KẾT LUẬN

• Kết luận:

Qua nghiên cứu lý luận và thực tiễn, cho thấy: Nắm rõ thực trạng, có giải pháp hữu hiệu để đào tạo đội ngũ cán bộ cơ sở là rất quan trọng, quyết định sự thành bại trong công tác lãnh đạo ở những nơi này. Vì vậy, tăng cường đào tạo bồi dưỡng, xây

dựng và phát triển đội ngũ cán bộ cơ sở đủ sức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong điều kiện mới là đòi hỏi cấp bách hiện nay.

• **Kiến nghị:**

- Có cơ chế chính sách, chế độ phù hợp để tập trung đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ cơ sở.

- Xây dựng chương trình và biên soạn tập bài giảng mới phục vụ công tác đào tạo đội ngũ cán bộ cơ sở.

- Đổi mới hình thức, phân cấp trách nhiệm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cơ sở.

- Ưu tiên đầu tư cho công tác đào tạo, xây dựng hoàn thiện hệ thống trường lớp, kiện toàn tổ chức bộ máy của Trường Chính trị tỉnh, chú trọng đầu tư nhiều hơn cho các trung tâm bồi dưỡng chính trị ở các huyện, thị.

Đề tài được Hội đồng nghiệm thu cấp Tỉnh xếp loại Xuất sắc.

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA PHƯƠNG CHÂM "DÂN BIẾT, DÂN BÀN, DÂN LÀM, DÂN KIỂM TRA"

Chủ nhiệm đề tài: TÔNG VĂN PẢN

- Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy

- Trưởng Ban Dân vận - Dân tộc tỉnh

Đơn vị chủ trì đề tài: Ban Dân vận - Dân tộc - Sơn La

Thời gian thực hiện: Từ tháng 6/1997 đến 6/1998.

I- MỤC TIÊU ĐỀ TÀI

- Qua khảo sát điều tra làm rõ những ưu, khuyết điểm, những yếu kém trong việc thực hiện phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra", tìm ra những nguyên nhân và bài học kinh nghiệm.

- Làm rõ trong điều kiện mới ở Sơn La (nhiều thành phần kinh tế; cơ cấu xã hội, giai cấp thay đổi; trình độ dân trí được nâng cao; cơ chế chính sách có nhiều thay đổi) đã đặt ra những vấn đề gì mới đối với việc thực hiện phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra".

- Tìm ra những mô hình tiên tiến, có hiệu quả trong việc thực hiện phương châm này. Trên cơ sở đó, xây dựng dự thảo quy chế của HĐND về thực hiện "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" phù hợp với điều kiện hoàn cảnh của Sơn La.

II- NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

1- Khảo sát điều tra tình hình thực hiện phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" trên các chủ trương chính sách lớn của Đảng và Nhà nước như: Bộ Luật dân sự; Bộ Luật lao động; Luật đất đai; Luật hôn nhân và gia đình; Các Chỉ thị, Nghị quyết, Quyết định, Chương trình quốc gia...

2- Chọn các địa bàn và đối tượng phù hợp để nghiên cứu từ hai phía: Nhân dân và các cơ quan đoàn thể chịu trách nhiệm thực hiện xem xét việc thực hiện phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" có những ưu khuyết điểm gì? Có những kinh nghiệm gì? Từ đó rút ra kết luận về từng vấn đề:

- Dân biết: Làm thế nào để dân biết? Thông qua những kênh thông tin nào? Mức độ của từng kênh thông tin?

- Dân bàn: Làm thế nào để dân bàn có hiệu quả? Tổng hợp chọn lọc như thế nào những ý kiến hay, có hiệu quả để tổ chức thực hiện?

- Dân làm: Khi dân được biết, được bàn sẽ tự giác và tự quản việc thực hiện các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, khơi dậy sức mạnh của nhân dân trong phong trào hành động cách mạng theo phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm".

- Dân kiểm tra: Dân kiểm tra và giám sát đến đâu? Thông qua phương tiện và tổ chức nào? Làm thế nào để dân kiểm tra, giám sát có hiệu lực? Xử lý kết quả kiểm tra của dân như thế nào?

3 - Qua nghiên cứu tình hình thực tiễn, cần xác định "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" là phương châm hay khẩu hiệu? Là một thể thống nhất hay là 4 vấn đề riêng rẽ? Trên cơ sở đó xây dựng dự thảo văn bản của HĐND tỉnh về thực hiện "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" phù hợp với điều kiện của Sơn La.

III- PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1- Chọn một số chủ trương chính sách lớn của Đảng và Nhà nước liên quan đến địa bàn, đối tượng để tiến hành:

- Khảo sát theo vùng (vùng cao, vùng lòng hồ, vùng dọc trục đường Q. lộ 6).

- Khảo sát theo khu vực kinh tế (Khu vực Nông nghiệp và nông thôn; Khu vực Thị trấn, Thị xã; Khu vực Các doanh nghiệp).

- Tiến hành lấy ý kiến nhân dân bằng phiếu (điều tra xã hội học).

2- Chọn mô hình tiên tiến, trung bình, yếu kém về thực hiện phương châm này để khảo sát tìm ra nguyên nhân, rút ra kinh nghiệm.

3- Tổ chức hội thảo các cấp (cấp tỉnh, huyện, cơ sở).

4- Trên cơ sở tổng hợp các tài liệu thu thập được qua điều tra, qua hội thảo gắn với nghiên cứu lý luận để phân tích đưa ra kết luận và các ý kiến đề xuất.

IV- KẾT QUẢ CỦA ĐỀ TÀI

1- Đã tổ chức điều tra và khảo sát 20 điểm ở cả 3 khu vực: nông thôn, thị trấn thị xã và khu vực các doanh nghiệp, nhận thấy:

a- Tình hình thực hiện phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra":

- Về dân biết:

- Có 1.233 người biết về các Bộ luật, bằng 68,5% số người được hỏi.
- Có 1.245 người biết về các Chỉ thị, Nghị quyết, bằng 69,19% số người được hỏi.

- Về dân bàn:

- Có 884 người được bàn về việc thực hiện các Bộ luật, bằng 49,1% người được hỏi.
- Có 923 người được bàn về việc thực hiện các Chỉ thị, Nghị quyết, bằng 51,3% số người được hỏi.

b- Chất lượng thực hiện phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm dân kiểm tra":

- Về nguồn cung cấp thông tin:

Tỷ lệ % trên số người được hỏi là: Qua đài phát thanh 68,9%; Qua truyền hình 52%; Qua cấp trên truyền đạt 47,7%; Qua sinh hoạt đảng 29%; Qua sinh hoạt các đoàn thể 58,5%; Qua sinh hoạt tổ dân phố 73,8%; Qua bạn bè 39,5%, Qua báo chí 29,5%.

- Về dân bàn:

Tỷ lệ % trên số người được hỏi là: Thực hiện tốt toàn diện 30,8%; Thực hiện tốt một số mặt 52%; Thực hiện chưa tốt 14,1%; Thực hiện kém 1%; Không được bàn 1,5%; Không có ý kiến 0,27%.

- Về dân làm:

Qua phỏng vấn 1.800 người ở cả 3 khu vực, kết quả là: Rất tích cực 20%; Tích cực 55,1%; Bình thường 23,6%; Thờ ơ 0,83%; Thiếu trách nhiệm 0,3%.

- Về dân kiểm tra:

Tỷ lệ % trên số người được hỏi là: Được kiểm tra tốt 21,2%; Được kiểm tra một số mặt 45,9%; Không được kiểm tra 16,2%; Không biết cách kiểm tra 14,7%; Khó trả lời 12,3%; Không trả lời (7 người).

c- Vai trò hoạt động của hệ thống tổ chức chính trị trong việc thực hiện các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, quan tâm đến quyền lợi của nhân dân, thực hiện các quyền dân chủ của nhân dân:

Tiến hành điều tra qua 3 kênh:

* Phỏng vấn 1.800 người, kết quả như sau:

Các tổ chức Phân loại	Khá	Trung bình	Kém	Không có tác dụng
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %
Mặt trận Tổ quốc	39,3	52,1	3,2	1
Hội Nông dân	27,3	48,1	3,2	1,6
Công đoàn	70	20	0,4	-
Đoàn TNCSHCM	22,7	33,8	10,6	1,2
Hội Phụ nữ	28,3	37,1	0,3	0,3
Hội Cựu chiến binh	30,1	34,2	2,6	0,4
Hội người cao tuổi	8,3	18	-	0,3

* Qua đánh giá của cấp uỷ, chính quyền:

- Phần lớn Mặt trận Tổ quốc, Hội Phụ nữ được đánh giá khá; Hội Nông dân và Hội Cựu chiến binh được đánh giá trung bình khá; Đoàn Thanh niên và các tổ chức chính trị xã hội khác chưa nổi rõ vai trò.

- Đối với các doanh nghiệp: Công đoàn phát huy được vai trò tích cực của mình trong việc bảo vệ các quyền lợi hợp pháp của công nhân.

* Qua tự nhận xét đánh giá.

2- Sau điều tra và hội thảo:

- Rút ra được nguyên nhân của cả mặt được và chưa được trong việc tổ chức thực hiện "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" ở cơ sở.

- Rút ra được 5 bài học chủ yếu.

- Đề ra được các điều kiện và các giải pháp chủ yếu để thực hiện phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra".

V- KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

• Kết luận:

Qua hơn 10 năm đổi mới, việc thực hiện phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" trên địa bàn tỉnh Sơn La đã khẳng định sự cần thiết phải tiếp tục thực hiện tốt hơn nữa. Đây vừa là mục tiêu chính trị, vừa là động lực to lớn thúc đẩy

các phong trào cách mạng đi lên từng bước vững chắc. Nhờ thực hiện "dân biết", đồng bào các dân tộc đã tiếp cận được các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước nhiều hơn, rõ hơn. Thực hiện "dân bàn" đã khơi dậy được tinh thần làm chủ đất nước, phát huy được trí tuệ tập thể và sự sáng tạo của quần chúng. Do được biết, được bàn nên quần chúng hăng hái tự giác trong các hoạt động sản xuất, xây dựng kinh tế-xã hội. Dân được kiểm tra là khâu quan trọng góp phần chống bệnh quan liêu, đẩy lùi các tệ nạn xã hội. Nhờ "dân kiểm tra" mà nhiều vụ việc tiêu cực ở các cấp, các ngành được phát hiện và xử lý kịp thời, củng cố niềm tin của quần chúng đối với Đảng.

Tuy nhiên, việc thực hiện "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" của Sơn La còn ở nhiều mức độ khác nhau. Dân biết còn ít, chưa sâu, không ít những chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước chưa tới dân, nhất là vùng sâu, vùng xa. Khâu "dân bàn" cũng chưa được kỹ, chưa nhiều, chưa sâu. Chính vì thế mà có lúc có nơi việc thực hiện các chủ trương chính sách chưa đúng, chưa tốt, hiệu quả của các phong trào hành động chưa cao. Dân chưa được kiểm tra những việc cần kiểm tra, đang mang tính phổ biến.

Qua nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn ở Sơn La, khẳng định sự cần thiết phải thực hiện tốt "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra".

• **Kiến nghị:**

- Trên cơ sở quy chế dân chủ ở cơ sở Chính phủ đã ban hành, HĐND và UBND Tỉnh cần sớm ban hành quy chế mẫu cho từng loại cơ sở để các cơ sở có căn cứ xây dựng nội quy phù hợp với cơ sở của mình.

- Tỉnh uỷ cần có nghị quyết riêng về xây dựng thiết chế dân chủ cho cơ sở.

- Cần bổ xung một số chính sách cho phù hợp với các tỉnh miền núi, như: Thuế nông nghiệp; Thuế sử dụng đất...

- Các văn bản dưới luật cần ngắn gọn, dễ hiểu, dễ nhớ.

- Chú trọng công tác đào tạo cán bộ cơ sở về pháp luật, quản lý kinh tế, tuyên truyền, dân vận.

- Cần có chính sách thu hút cán bộ KHKT lên miền núi công tác, chính sách giảm tuổi nghỉ hưu cho cán bộ miền núi hoặc công tác lâu năm ở miền núi.

- Tăng cường đầu tư cho miền núi xây dựng cơ sở hạ tầng.

Đề tài được Hội đồng nghiệm thu cấp tỉnh xếp loại khá.

GIÁO DỤC CON NGƯỜI TRONG VĂN NGHỆ DÂN GIAN THÁI TỈNH SƠN LA

Chủ nhiệm đề tài: CN. LÒ AN BÌNH

Cơ quan chủ trì: Trường Quản lý Giáo dục tỉnh Sơn La

Thời gian thực hiện: 1996 - 1998

I- MỤC TIÊU

Sưu tập, tập hợp tài liệu thành văn và không thành văn về những nội dung phương pháp giáo dục, nghệ thuật giáo dục thông qua văn học Thái; Biên soạn thành tài liệu tham khảo phục vụ giáo dục đạo đức trong các trường học và bảo tồn vốn văn hoá dân tộc.

II - NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

- Sưu tầm tài liệu về tục ngữ, ca dao, dân ca, thơ, truyện cổ, lời hát, tập quán, luật tục... dân tộc Thái .
- Khảo tả, phân tích và biên dịch thành chương mục bản thảo.

III - PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Sử dụng phương pháp chuyên gia, cán bộ phối hợp am hiểu về văn học nghệ thuật dân tộc Thái, tổ chức sưu tầm, biên dịch, hội thảo khoa học về những tư liệu thành văn và không thành văn thuộc vốn văn học dân gian Thái.
- Phân tích đánh giá, cấu trúc chương mục theo từng lĩnh vực giáo dục từ đối tượng là trẻ thơ đến mọi đối tượng khác trong xã hội truyền thống.

IV - KẾT QUẢ

Đề tài đã sưu tầm được hệ thống giáo dục của dân tộc Thái ở Sơn La, dịch sang tiếng phổ thông với kết cấu báo cáo như sau:

- Phần mở đầu: Khái quát chung nêu lịch sử quá trình hình thành và phát triển của xã hội Thái, nơi cư trú chủ yếu ở những cánh đồng thung lũng và có 4 cánh đồng

nổi tiếng như " Nhất Thanh - Nhì Lò - Tam Than- Tứ Tắc" tức là: Nhất Mường Thanh (Điện Biên), nhì Mường Lò (Văn Chấn), ba là Mường Than (Than Uyên), bốn là Mường Tắc (Phù Yên). Người Thái có truyền thống làm ruộng, bắt cá trên sông suối và săn bắt hái lượm. Đồng thời phụ nữ có truyền thống dệt vải, dệt khăn với nhiều nét hoa văn sắc sỡ. Sống trong xã hội và cảnh quan đầy âm thanh của điệu múa và nhạc; đồng bào Thái sớm có chữ viết từ lâu đời và nhiều áng thơ văn, ca dao, lời hát đã được ghi lại trong các tác phẩm văn học của dân tộc. Nhiều tác phẩm nổi tiếng như Xống chụ xon sao, Khun Lú Nàng ủa, Ý Nội Nàng Xưa, Inh éng... đã góp phần làm phong phú kho tàng văn hoá các dân tộc Việt Nam.

- Phần I : Giáo dục trẻ thơ :

Dân tộc Thái sớm có lời khuyên dạy con từ khi mẹ mang thai nhi, thông qua việc kiêng khem, bồi dưỡng sức khoẻ người mẹ. Sau khi sinh ra họ đã có ý thức giáo dục rất sớm "con gái mẹ trao mặt gối hoa; con trai, bố viết chữ tay cầm chắc (trong tác phẩm ón E), đồng thời nêu lại những nhọc nhằn của người mẹ khi sinh và quá trình nuôi dạy con từ bé thơ đến khi khôn lớn. Nội dung dạy trẻ tìm hiểu ban đầu về các hiện tượng tự nhiên như gió, nắng mưa và các trò chơi dân gian của dân tộc như cưỡi đu, các vấn đề về thế giới động thực vật, lòng kính yêu cha mẹ, ông bà, khơi dậy lòng hiếu thảo của con cái và đặc biệt chú trọng giáo dục ý thức lao động, siêng năng học tập, học ăn học nói, học bē em, làm việc nhà... và căm ghét những kẻ lười biếng...

Hệ thống truyền đạt dạy trẻ thông qua dân ca, lời thơ, lời hát ru, các trò chơi đồ vui... thực sự phù hợp đối với trẻ khi tuổi còn thơ.

- Phần II : Giáo dục người lớn:

Phần giáo dục người lớn được nâng cao hơn khi con người trải qua tuổi vị thành niên và bước vào sinh nghiệp. Nội dung cơ bản được tập trung những vấn đề sau :

I- XÂY DỰNG Ý THỨC BẢO TỒN DÂN TỘC, GIỮ GÌN VÀ BẢO VỆ QUÊ HƯƠNG ĐẤT NƯỚC

Đây là nội dung giáo dục từ gia đình đến cộng đồng dân tộc, bản mường do cha ông khai hoá xây dựng, con cháu phải cùng nhau bảo vệ gìn giữ. Đối với người lãnh đạo bản mường yêu cầu phải có uy tín, mẫu mực, công minh làm cho dân tộc và xã hội phát triển.

II- GIÁO DỤC LUẬT TỤC KỶ CƯƠNG TÔN TI TRẬT TỰ XÃ HỘI

Tục ngữ Thái có câu: "Không có luật mừng tan, không có lệ bản lụi" vì mỗi con người phải gắn bó với cộng đồng nhằm tránh thiên tai, địch họa và các vấn đề nảy sinh khác trong xã hội. Họ cho rằng: "phép mừng như lò than, phép bản như ngọn lửa", ai không khéo ăn ở sẽ bỏng sẽ cháy và phép bản phép mừng không bền vững kẻ xấu và không xử oan cho người ngay thẳng.

- Đồng bào Thái có hệ thống bia mai (qui ước bằng ký hiệu) ám chỉ thông tin nhất định và mọi người phải tuân theo.

- Lệ bản là những điều khoản qui định cho mọi người trong bản phải tuân theo như tục cưới xin, tục hiếu, tục săn bắn, tục tế bản, tục cấm bắt cá ở suối chung của bản, tục về tổ ong, tục cúng mừng, lệ làm chức dịch, lệ biếu xén cho phìa tạo...

- Luật mừng: là những qui định trong cộng đồng như tội danh bao gồm 6 loại như: Tội ngang tàng chống phá bản mừng; tội chém ngựa, giết người; tội hiếp bà goá, di chuyển bờ ruộng; tội cướp bóc; tội trộm cắp và tội ngoại tình, hủ hoá (kèm theo là các qui định hình phạt cụ thể cho từng loại tội danh trên). Ngoài ra còn một số luật khác như: Luật bắn nhằm người khi săn bắn; luật xử phạt đối với người để xảy ra cháy nhà; luật để tang; luật chăm sóc vợ chồng khi ốm đau; luật hai vợ chồng cùng bỏ nhau; luật tuyệt tự ; luật xử với người ăn cắp; luật xử đối với kẻ đánh người và luật xử đối với người chửi cay nghiệt.

III- GIÁO DỤC CÁCH ỨNG XỬ GIỮA NGƯỜI VỚI NGƯỜI

- Mối quan hệ gia đình và xã hội bao gồm các vấn đề sau: quan hệ cha mẹ và con cái, quan hệ họ hàng anh em, quan hệ vợ chồng, quan hệ người trong tộc và ngoài thiên hạ, vấn đề đoàn kết, tránh lối sống ích kỷ hẹp hòi, người sống phải đoàn kết cùng nhau tồn tại và phát triển.

- Lời răn dạy cách đối nhân xử thế bao gồm: lời giáo dục tình làng nghĩa xóm, ý thức trách nhiệm đối với bản mừng.

- Lời răn dạy người là những điều khuyên trong tục ngữ truyền lại bao gồm những điều cần học tập để con người và xã hội được trưởng thành, phát triển.

- Lời giao thiệp truyền thống: là những bài mang tính khuôn mẫu về lời báo hỷ, báo tử, lời đối đáp, lời chia vui, chia buồn... theo văn hoá Thái.

IV- GIÁO DỤC LAO ĐỘNG SẢN XUẤT(cách thức làm ăn)

- Người Thái quan niệm lao động để nuôi chính mình và người thân, mọi của cải đều do lao động làm ra. Tục ngữ Thái đã nêu rõ quan niệm giáo dục ý thức lao động cho mọi người trong xã hội. Lao động ở đây phải biết cách thức, phải tận tâm, tận trí với việc mình làm, lao động theo kế hoạch, mùa vụ và yêu cầu có kỹ thuật trong lao động sản xuất. Đồng thời lao động phải theo kinh nghiệm sản xuất liên quan các yếu tố mùa vụ, thời tiết, khí hậu.

- Nội dung thứ hai là việc ăn, uống, hút cũng được giáo dục theo tập quán văn hoá góp phần làm phong phú thêm về tinh hoa văn hoá dân tộc.

V- TRUYỀN ĐẠT KINH NGHIỆM ĐƯỜNG ĐỜI

Phần kinh nghiệm đường đời rất quan trọng, người Thái có câu: "Quam chiêm lang báu vang xia lả" (những tục ngữ xưa không bao giờ hoài phí).

- Đầu tiên là những điều con người cần gìn giữ "mồm miệng" ăn nói đúng mực có suy ngẫm; thứ hai là: "Chân tay" phải làm việc thiện: không trộm cắp, đánh người, cướp của; thứ ba là: "Cửa đầu kín đặc biệt" không được hủ hoá, quan hệ bất chính, nếu không sẽ xảy ra tai hoạ làm tổn thất cho bản thân và rối ren xã hội.

- Những điều cần tránh bao gồm: các tình huống thường bất lợi hay xảy ra như gặp thú dữ: hổ, voi, rắn, bò tót... khi chúng bị thương, khi đi buôn không được uống rượu, gặp gái bỏ chồng chớ theo hoặc khi có tài sản quý cũng cần cảnh giác đề phòng mất trộm hoặc bị cướp bóc...

- Vấn đề sức khoẻ cũng được khuyên nhủ nhằm làm cho đời người sống thọ hơn..

- Và cuối cùng là những quan niệm cổ truyền về bản mệnh yên vui - gia đình hạnh phúc của dân tộc Thái xưa kia.

VI - KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

- Bản thảo đề tài dài hơn 100 trang đã biên dịch và giới thiệu khá phong phú về vốn văn hoá dân tộc Thái ở Sơn La với các nội dung liên quan nội dung giáo dục cổ truyền của dân tộc với 2 phần trọng tâm là giáo dục trẻ thơ và người lớn .

- Đề nghị UBND Tỉnh chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo có kế hoạch in ấn xuất bản dùng làm tài liệu tham khảo cho học sinh và góp phần bảo tồn truyền thống văn hoá dân tộc..

Đề tài đã được hội đồng KHCN cấp Tỉnh nghiệm thu và đánh giá loại khá.

NGHIÊN CỨU VĂN HOÁ BẢN DÂN TỘC THÁI ĐEN TRÊN CƠ SỞ ĐÓ, ĐỀ XUẤT NỘI DUNG, GIẢI PHÁP XÂY DỰNG MÔ HÌNH BẢN VĂN HOÁ

Chủ nhiệm đề tài: CN ĐẶNG BÁ SƠN

Cơ quan chủ trì: Ủy ban nhân dân Thị xã Sơn La

Thời gian thực hiện: 1997- 1999

I- MỤC TIÊU

Nghiên cứu một cách có hệ thống về văn hoá bản truyền thống và hiện đại của dân tộc Thái đen nhằm xây dựng nội dung giải pháp xây dựng mô hình bản văn hoá dân tộc Thái đen tại bản Bó xã Chiềng An- Thị xã Sơn La và các bản Thái khác tại tỉnh Sơn La.

II - NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

1- Nghiên cứu điều tra, khảo sát, đánh giá, những vấn đề cơ bản, các đặc trưng giá trị văn hoá bản truyền thống và hiện đại của dân tộc Thái đen tại bản Bó xã Chiềng An.

2- Xây dựng luận cứ khoa học và thực tiễn, đề xuất nội dung và giải pháp để tổ chức xây dựng mô hình bản văn hoá dân tộc Thái đen tại bản Bó xã Chiềng An- Thị xã Sơn La.

III - PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp luận khoa học về kinh tế-xã hội phát triển, phương pháp thống kê điều tra xã hội học, điền dã dân tộc học, hội thảo khoa học, phương pháp chuyên gia.

IV - KẾT QUẢ VÀ SẢN PHẨM ĐỀ TÀI

A- KẾT QUẢ:

1- Nghiên cứu điều tra, khảo sát:

- Đặc điểm kinh tế- xã hội hiện tại và lịch sử phát triển bản Bó nêu lên hiện trạng về đời sống kinh tế, địa hình, đất đai, các ngành kinh tế cụ thể, thu nhập của nhân dân.

- Tình hình an ninh quốc phòng, các tổ chức đoàn thể chính quyền, tình hình văn hoá, y tế, giáo dục, thể thao...

- Hệ thống văn hoá vật chất của Bản Bó hiện nay, những quy hoạch tạm thời, cơ sở hạ tầng bản Bó...

- Sơ đồ hệ thống văn hoá phi vật thể truyền thống còn lưu lại, ghi chép biên dịch thành các chuyên đề như:

. Lịch sử bản Bó, lễ đặt tên con trẻ, lễ cúng hồn trâu, lễ ăn cơm mới, tục lệ cưới xin, tang lễ người chết, xên hươn (cúng nhà), hệ thống tín ngưỡng, hạn khuống (nội dung tục thanh niên Thái hát đối trên sàn nhà để tìm hiểu và hát đối đáp giao duyên), văn hoá giao tiếp ứng xử, văn hoá ẩm thực ăn, uống, hút...

2- Xây dựng luận cứ khoa học và thực tiễn, đề xuất nội dung và giải pháp để tổ chức xây dựng mô hình bản văn hoá dân tộc Thái đen tại Bản Bó xã Chiềng An- Thị xã Sơn La.

- Báo cáo tóm tắt quy hoạch xây dựng bản văn hoá dân tộc Thái đen tại bản Bó.

- Luận chứng kinh tế - xã hội để quy hoạch bản văn hoá, bao gồm các vấn đề điều kiện tự nhiên, hiện trạng kinh tế - xã hội, hạ tầng cơ sở, dân số và lao động, thực trạng an ninh quốc phòng, thực trạng xã hội, Tổ chức Đảng, hệ thống chính trị...

- Văn hoá bản và bản văn hoá: xã hội truyền thống, văn hoá truyền thống, trên cơ sở đó nêu rõ văn hoá làng bản có nội dung rất phong phú mang yếu tố đặc thù, biểu hiện sự dung hợp đa dạng tín ngưỡng, các yếu tố bản địa ngoại nhập đan xen thâm nhập lẫn nhau. Trên cơ sở đó đề tài cũng nêu khái niệm và sự phân biệt giữa văn hoá bản và bản văn hoá.

3- Phương hướng, nhiệm vụ, nội dung, giải pháp xây dựng mô hình bản văn hoá.

- Phương hướng, nhiệm vụ, quan điểm xây dựng mô hình văn hoá bản dân tộc Thái đen tại bản Bó:

+ Việc xây dựng được dựa trên nét riêng của bản Bó, đặc trưng chung của dân tộc Thái Đen và những chủ trương, tiêu chí chung của cơ quan chức năng quản lý văn hoá của Nhà nước, làm cho bản Bó trở thành bản tiêu biểu.

+ Phương hướng, nhiệm vụ (5 tiêu chuẩn, xây dựng 3 phương án cụ thể)

+ Nội dung, nhiệm vụ cụ thể và giải pháp xây dựng bản văn hoá tại bản Bó:

+ Phát triển kinh tế hàng hoá, khai thác tiềm năng.

+ Khôi phục ngành nghề truyền thống.

+ Sắp xếp lại mở mang hệ thống dịch vụ.

+ Tiến hành quy hoạch định hướng và quy hoạch chi tiết.

+ Đẩy mạnh phong trào văn hoá văn nghệ thể dục thể thao, nâng cao sức hưởng thụ văn hoá vật chất và tinh thần, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống, xây dựng đời sống văn hoá và nếp sống văn hoá. Nội dung trên trình bày chi

tiết các vấn đề: mức hưởng thụ văn hoá như ăn, mặc, trang phục, y phục, nhà cửa, công trình vệ sinh, cơ cấu kiến trúc, đi lại giao thông vận tải, y tế- giáo dục, văn hóa văn nghệ, TDTT. Trên cơ sở đó chú trọng giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc thông qua các lĩnh vực: tín ngưỡng, phong tục của dân tộc như hôn nhân, tang lễ, tết...

- Một số giải pháp chủ yếu và kiến nghị xây dựng mô hình bản văn hoá bản Bó:

+ Tỉnh, Thị xã, xã Chiềng An lựa chọn bản Bó là điểm xây dựng và có chính sách đầu tư, hỗ trợ tạo điều kiện cho bản Bó xây dựng thành đơn vị điển hình.

+ Thành lập Ban chỉ đạo gồm đại diện chi bộ Đảng, Ban quản lý bản, Mặt trận tổ quốc, Hội phụ lão, Phụ nữ, Thanh niên, Hội cựu chiến binh... biên soạn qui ước, bản văn hoá tại Bản Bó bao gồm các nội dung liên quan phù hợp thực tế và tiêu chí chung của Tỉnh.

+ Định kỳ tổ chức thi đấu thể dục thể thao (chú trọng môn thể dục thể thao dân tộc), hội diễn văn nghệ, thi tìm hiểu về lịch sử truyền thống của bản, các tác phẩm dân ca, ca dao, truyện thơ, truyện cổ tích... nhằm khơi dậy và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc.

+ Tổ chức một số lễ hội mang tính thuần phong mỹ tục của dân tộc.

+ Tranh thủ vốn đầu tư của cá nhân trong nước và nước ngoài để xây dựng Bản Bó trở thành bản vừa mang sắc thái văn hoá cổ truyền vừa mang yếu tố hiện đại, tạo điều kiện cho bản phát triển theo hướng CNH- HĐH đất nước.

B - SẢN PHẨM CỦA ĐỀ TÀI

Là tập báo cáo khoa học, các báo cáo chuyên đề, sơ đồ qui hoạch bản Bó theo mô hình bản văn hoá dân tộc.

V - KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1- Kết luận:

- Xây dựng làng bản văn hoá là một trong những nội dung quan trọng trong sự nghiệp xây dựng văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc văn hoá dân tộc gắn liền với xây dựng nếp sống văn hoá, gia đình văn hoá cũng như các phong trào khác trong toàn Tỉnh, toàn quốc.

2- Kiến nghị :

- Nhà nước và các cấp các ngành cần có chính sách thoả đáng để đầu tư cơ sở hạ tầng, thiết bị, đào tạo cán bộ tại chỗ và có cơ chế hỗ trợ kinh phí để đội văn nghệ các bản Thái được duy trì và phục vụ đời sống tinh thần của nhân dân.

Đề tài đã được Hội đồng khoa học Tỉnh nghiệm thu và xếp loại khá.

KHẢO SÁT VÀ NGHIÊN CỨU THỜI TIỀN SỬ VÀ SƠ SỬ Ở SƠN LA

Chủ nhiệm đề tài: Thạc sĩ - NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

Cơ quan chủ trì: Bảo Tàng Tỉnh Sơn La

Thời gian thực hiện: 1996 -1998

I- MỤC TIÊU

Điều tra sự phân bố các di chỉ khảo cổ ở Sơn La và tổ chức khai quật một số di chỉ quan trọng trong tỉnh và toàn bộ các di chỉ nằm trong vùng ngập nước công trình thủy điện Sơn La nhằm làm sáng tỏ và khẳng định dấu tích lịch sử của người cổ ở Sơn La trong thời tiền sử và sơ sử. Xây dựng nội dung trưng bày về thời tiền sử và sơ sử tại Bảo tàng Sơn La và biên soạn cuốn văn hoá thời tiền sử và sơ sử tại Sơn La.

II - NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

- Tổ chức điều tra khảo sát, thám sát trong địa phận tỉnh Sơn La như: Thuận Châu, Quỳnh Nhai, Mường La, Thị xã, Mai Sơn, Sông Mã (theo các hướng dọc sông suối, dọc các sườn núi hang động, những thung lũng).

- Tổ chức tiến hành khai quật một số di tích.

- Tổ chức hội thảo khoa học liên quan các nội dung (sự tiếp thu đan xen các nền văn hóa, sự phát triển của thời tiền sử và sơ sử Sơn La không tách rời diễn biến chung thời tiền sử và sơ sử cả nước, các tham luận liên quan đánh giá thời tiền sử và sơ sử)

- Biên soạn tập sách văn hoá thời tiền sử và sơ sử ở Sơn La.

III - PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thực hiện phương pháp luận sử học, khảo cổ học... sưu tầm, thu thập, thăm dò, khai quật, thám sát, so sánh, nghiên cứu các thông tin về hiện vật, di chỉ có giá trị liên quan các nội dung đề tài.

IV - KẾT QUẢ

1- Sơu tầm và nghiên cứu tài liệu liên quan thời tiền sử và sơ sử:

Thu thập các tài liệu liên quan như: Quảng Ninh, Hà Nội, Lạng Sơn và một số tỉnh phía Bắc liên quan đến Sơn La. Trên cơ sở đó đánh giá, phân tích các sử liệu gốc với số lượng 5000 sử liệu gốc của các thời đá cũ, đá mới, văn minh kim khí.. cộng với các ghi chép về 75 di chỉ khảo cổ học, đặc biệt 40 di chỉ do nhóm phát hiện đã cung cấp cho ta một khối lượng tài liệu nghiên cứu lịch sử có giá trị.

2- Kết quả điều tra khảo sát thám sát trên địa bàn tỉnh Sơn La:

2.1. Kết quả điều tra nghiên cứu các di chỉ tại khu vực khảo cổ học tại huyện Mai Sơn và khu vực Chiềng Sinh - Thị xã Sơn La.

Tại xã Chiềng Sinh - Thị xã Sơn La đã thu được 90 mảnh gốm, hoa văn khắc vạch chia làm 3 loại. Hiện vật đồ đá có 1 rìu đá phát hiện ở tầng văn hoá sâu 0,65mét, 1 chày lưới bằng gốm, đốt xương sống cá và vỏ ốc và một xương động vật khá to.

- Tại khu vực bệnh viện Lao (Nà Pát - Tà Hộc - Mai Sơn đã phát hiện tại hang Dơi - Thị trấn Hát Lót đã phát hiện 76 mảnh đồ gốm và răng động vật, ốc suối. Hang Đán Ngân (Đá Bạc) bản Nà Pát có 20 mảnh đồ gốm, đồ đá có 21 hiện vật và thu được 1 rìu đồng. Tại hang bản Nà Pát co thu được 10 mảnh gốm và 9 vỏ ốc suối; các di chỉ huyện Mai Sơn tổng thu được 180 hiện vật.

2.2. Những di chỉ thuộc huyện Quỳnh Nhai:

- Tại hang Đá Thảm, xã Cà Nàng thu thập được 2 công cụ đá và rìu, lao ngành. ở xã còn thu được 9 tiêu bản rìu đá, 10 tiêu bản đồ đồng, 3 giáo đồng, 1 lao ngành và 1 mũi dùi.

- Khảo sát đánh giá phế tích chùa miếu Đông Sang - Mường Chiên, di tích đá cũ thềm sông bên đò Mường Chiên có các công cụ đá cuội, rìu đá, chày và hòn kê...

2.3- Điều tra khảo sát ở huyện Sông Mã: đã phát hiện được 9 điểm có di vật của người tiền sử từ đá cũ đến văn minh kim khí: 2 địa điểm đá cũ (Nà Lốc, Nà Phé), 2 địa điểm đá mới (Nà Hin, Bằng Cang), 5 địa điểm đá mới- đồng thau và đã thu được 2 bộ sưu tập đồ đồng, đồ đá do nhân dân lưu giữ, toàn huyện thu được 730 di vật.

2.4- Điều tra khảo sát ở huyện Thuận Châu: phát hiện 7 di tích: hang Đá Lớn, Thảm Hang, Hát Luôm, Hang Tọ trên, Hang Tọ dưới, Pá Mang 1, Pá Mang 2.

2.5 - Điều tra khảo sát ở huyện Mường La: phát hiện 8 di tích : Hua Lon, Con Noong, Nà Lo1, Nà Lo 2, Lán Mỏ (xã Ít Ong), Lán Hạ 1, Lán Hạ 2, Đán Lanh, (xã Mường Trai). Riêng ở Mường La đã xuất hiện thời sơ kỳ kim khí.

Qua các di chỉ khảo cổ được phát hiện trong các năm 1996-1998 với hơn 2000 hiện vật khảo cổ được thu thập và kết hợp các tài liệu đã được công bố trước đây Bảo tàng Sơn La và Viện Khảo cổ đã khẳng định có dấu tích người tiền sử và sơ sử trên địa phận Sơn La.

3 - Nội dung tập sách: Văn hoá thời tiền sử và sơ sử Sơn La:

Tập sách dày 170 trang, được chia thành 8 chương, 182 danh mục tài liệu tham khảo, 5 bản đồ, 80 bản vẽ, gồm:

- Lời giới thiệu.

- Lời nói đầu.

- *Chương I: ĐÔI NÉT VỀ THIÊN NHIÊN VÀ CON NGƯỜI SƠN LA.*

I - Sơn La miền đất thiên nhiên hùng vĩ

(vị trí, khí hậu, thủy văn, tài nguyên, động- thực vật).

II- Sơn La Nơi hội tụ văn hoá các dân tộc anh em

(dân số, dân cư, các dân tộc và sắc thái văn hoá truyền thống).

- *Chương II: NHỮNG PHÁT HIỆN DẤU TÍCH TIỀN SỬ SƠN LA:*

Sơn La là tỉnh có những phát hiện khảo cổ sớm nhất miền Bắc, hơn thế nữa là mảnh đất có tiềm năng khảo cổ phong phú nhất so với các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam. Mở đầu cho các phát hiện vùng này là phát hiện của nữ khảo cổ Pháp M. Colani vào năm 1927 với việc khai quật di chỉ Bản Mòn - Thuận Châu. Sau khi hoà bình lập lại việc nghiên cứu, phát hiện và khai quật được tiến hành với hai mốc lớn với khảo sát lòng hồ Hoà Bình vào thập kỷ 70 và thủy điện Sơn La những năm.

- *Chương III: SƠN LA THUỞ BÌNH MINH CỦA LỊCH SỬ.*

I - Những dấu tích tiền người.

II- Những dấu ấn văn hoá cổ xưa nhất ở Sơn La (những di tích đá cũ hang động ở Sơn La, Hang Pông I, Hang Pông II, di tích Hang Con Noong, nhóm di tích đá cũ thềm sông Sơn La, di chỉ Bản Phố, di chỉ Cùm Đồn, di chỉ Văn Pán, di tích Đông Sang Mường Chiên, di tích Cỗn Bể và Nậm Mất, di chỉ Hát Luôm, Di chỉ Hua Lon, di chỉ Nà Phế...

III- Vài nét về văn hoá thời đại đá cũ Sơn La.

- Chương IV: SON LA- KHÚC ĐẠO ĐẦU CÁCH MẠNG ĐÁ MỚI.

+ Thời đại đá mới và sự phân kỳ khảo cổ (các di tích văn hoá sơ kỳ đá mới nằm trong khung niên đại cách ngày nay từ 12.000 đến 6.000 năm. Ngoài Sập Việt, trên đất Sơn La còn có một số di tích đá mới ngoài trời như Pá Màng (Thuận Châu), đồ Chà Là, Tà Lù (Yên Châu) và các hang động khác ở Mộc Châu, Sông Mã...

+ Vài nét về văn hoá đá mới sơ kỳ ở Sơn La: phân tích hậu kỳ đá mới ở Sơn La cho thấy yếu tố văn hoá Hoà Bình đã xuất hiện rất sớm như các hiện vật thu được ở Hang Pông I, Hang Pông II (Mộc Châu).

- Chương V: SON LA TRƯỚC NGUỒN CỬA CỦA VĂN MINH.

+ Hậu kỳ đá mới:

Các di tích hậu kỳ đá mới ở Sơn La được phát hiện đều khắp các huyện, thị trong tỉnh, tiêu biểu các rìu đá mài toàn thân, đồ gốm, đồ xương, đồ trang sức tồn tại cách đây từ 3.500 năm đến 4.000 năm. Đặc điểm chung các hiện vật là rìu đá được mài tỉ mỉ, đồ gốm tương đối cứng, mịn, hoa văn tinh tế... giống hoa văn nổi tiếng ở vùng Phú Thọ, Thanh Hoá.

+ Sơ kỳ kim khí ở Sơn La: số lượng di chỉ hậu kỳ đá mới và sơ kỳ kim khí tại Sơn La được phát hiện là 41 điểm, cư dân thời kỳ này đã mở rộng địa bàn cư trú, họ cư trú trong hang động và cả ngoài trời.

- Chương VI: SON LA - DẤU ẤN VĂN HOÁ THỜI DỰNG NƯỚC.

+ Những sưu tập đồ đồng ở Sơn La: Sau phát hiện của M.Colani 1927 và các nhà khảo cổ Trung ương 1972 đến nay Sơn La lại phát hiện nhiều di chỉ và hiện vật thuộc thời kỳ đồ đồng. Các sưu tập có trong Bảo tàng hiện nay như rìu đồng, giáo đồng, mũi tên đồng, trang sức bằng đồ đồng và bộ sưu tập trống đồng đủ 4 loại.

+ Đặc trưng giai đoạn sắt sớm ở Sơn La : những đồ đồng được sưu tập được chia thành 5 nhóm như sau:

+ Nhóm công cụ lao động như: thuổng, rìu, đục, búa.

+ Nhóm vũ khí như: dao phạng, giáo, lao ngạnh.

+ Nhóm đồ đựng, đồ nấu như: thạp, bình, nồi.

+ Nhóm nhạc khí gồm: chuông, lục lạc, trống.

+ Nhóm trang sức: vòng đồng.

+ Vài nét về giai đoạn sắt sớm ở Sơn La: đồ đồng Sơn La có số lượng khá nhiều chủ yếu sưu tập được ven Sông Đà. Rìu đồng có nhiều chủng loại, trống đồng có 2:

chiếc từ loại I đến loại IV Heger. Qua các hiện vật cho thấy Sơn La có quan hệ văn hoá với châu thổ Sông Hồng và các vùng xa hơn tạo nên sắc thái văn hoá địa phương trên nền cảnh văn hoá chung ở buổi đầu dựng nước.

- Chương VII: TIỀN SỬ - SƠ SỬ SƠN LA ĐÔI ĐIỀU PHÁC THẢO.

+ Sơn La thuở bình minh của lịch sử, một nguồn hợp tạo dựng văn hoá Sơn Vi: Cho tới nay Sơn La đã phát hiện được 14 địa điểm thời hậu kỳ đá cũ tương đương với văn hoá Sơn Vi, các di tích Sơn Vi ở Sơn La có niên đại sớm so với các di tích Sơn Vi ở Phú Thọ và Yên Bái.

+ Sơn La khúc nhạc đầu của cách mạng đá mới, xác lập tính thống nhất trong đa dạng của khu vực. Bước sang thời đại đá mới sơ kỳ, dân cư Sơn La đã có sự thay đổi căn bản về nơi ở: 3/11 di tích ngoài trời, số còn lại cư trú trong hang và vách đá.

+ Qua các di chỉ cho thấy kỹ thuật mài đá và làm gốm cư dân cổ Sơn La khai phá ở mọi địa hình. Các di chỉ Thọc Kim, Bản Mòn và đồi Chà Lai với kỹ thuật chế tác đá đã nói lên điều đó. Về gốm cũng đa dạng và phong phú có nét tương đồng với Gò Mun, Đồng Đậu, Phùng Nguyên... Đặc biệt phát hiện đá cuội có khoét lỗ thủng ở Sông Mã, người ta gắn nó với ý nghĩa phồn thực bao hàm tín ngưỡng phồn thực cổ nhất ở Sơn La.

+ Cư dân cổ Sơn La đã tiếp thu, hoà nhập và bảo lưu sắc thái văn minh Việt cổ. Văn hoá Đông Sơn được nhận thức như là văn hoá Việt cổ trên 3 loại hình: Đông Sơn đồng bằng, Đông Sơn miền núi và Đông Sơn vùng biển. Sơn La có gần 100 hiện vật đồ đồng được thu thập tại 20 điểm và cả trống đồng Đông Sơn đã được đưa vào lưu trữ tại Bảo tàng tỉnh, có thể coi đó là dấu tích của bộ lạc các vua Hùng miền núi.

- Chương VIII : DI SẢN VĂN HOÁ TIỀN- SƠ SỬ SƠN LA, BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY.

+ Chương này nhóm tác giả nêu cơ sở xây dựng định hướng bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá trên cơ sở quan điểm của Đảng, pháp luật của Nhà nước bao gồm các nội dung sau:

+ Một số định hướng chính 4 vấn đề.

+ Một số biện pháp cụ thể, (6 biện pháp).

Sản phẩm đề tài: Toàn bộ cuốn sách "Văn hoá thời tiền sử và sơ sử Sơn La", Tài liệu nghiên cứu, hồ sơ di chỉ, bản đồ, bản vẽ, các báo cáo điều tra khảo sát, trên 2000 hiện vật đồ đá, đồ gốm, đồ đồng được thu thập tại Sơn La .

V - KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1-Kết luận :

- Đề tài đã góp phần quan trọng trong việc điều tra, thám sát, nghiên cứu dấu ấn người tiền sử và sơ sử ở Sơn La, đặc biệt điều tra vùng lòng hồ Sơn La. Đây là đề tài có ý nghĩa khoa học, ý nghĩa chính trị rất quan trọng nhằm thực hiện chủ trương đường lối của Đảng và Nhà nước trong việc bảo tồn và phát huy văn hoá dân tộc. Đồng thời góp phần to lớn trong việc nghiên cứu các di chỉ khảo cổ ở miền núi, tạo ra hướng nghiên cứu thời Hùng vương liên quan các bộ lạc miền núi.

- Tập sách "Văn hoá thời tiền sử và sơ sử Sơn La" là công trình nghiên cứu khoa học công phu, giúp bạn đọc xa gần hiểu được một thời kỳ văn hoá tiền sử - sơ sử trong quá khứ cách đây trên 4.000 năm về trước. Qua cuốn sách độc giả hiểu thêm dấu ấn người Việt cổ ở Sơn La gắn bó chặt chẽ với người Việt cổ trong buổi bình minh của dân tộc.

2- Kiến nghị:

- Nhà nước cần sớm ban hành luật bảo vệ di tích lịch sử văn hoá dân tộc.
- Coi trọng việc xếp hạng và đầu tư bảo vệ các di tích, di vật khảo cổ học.
- Cần sớm di dời các di chỉ khảo cổ học ra khỏi vùng ngập thuỷ điện Sơn La.

Đề tài được Hội đồng khoa học Tỉnh nghiệm thu và xếp loại xuất sắc.

PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ CỦA 4 DÂN TỘC: KHÁNG, LA HA, XINH MUN, KHƠ MÚ

Chủ nhiệm đề tài: BS. HOÀNG THỊ HƯỜNG

Cơ quan chủ trì: ỦY BAN DÂN SỐ - KHHGD TỈNH SƠN LA.

Thời gian thực hiện: Năm 2000- 2001

I- MỤC TIÊU

- Tìm hiểu thực trạng, nguyên nhân tác động và xu hướng biến đổi quy mô, cơ cấu, chất lượng, dân số của 4 dân tộc: Kháng, La Ha, Xinh Mun, Khơ Mú. Đề xuất chính sách phù hợp, tạo điều kiện để 4 dân tộc này phát triển hợp lý về số lượng và nâng cao về chất lượng.

II - NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

1- Tổ chức điều tra khảo sát tình hình kinh tế - xã hội và các yếu tố ảnh hưởng đến mức sinh và phát triển 4 dân tộc: Kháng, La Ha, Xinh Mun, Khơ Mú .

2- Trình bày và phân tích xu hướng biến đổi mức sinh và nuôi dưỡng, Nghiên cứu phong tục tập quán, hôn nhân gia đình, chương trình DSKHHGD... nêu các nguyên nhân cơ bản tác động đến dân số.

3- Đề xuất với Đảng, Nhà nước, các ngành chức năng về chính sách để tạo điều kiện để 4 dân tộc này phát triển hợp lý về số lượng và nâng cao về chất lượng.

III - PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Kế thừa một số tài liệu nghiên cứu có liên quan.
- Phương pháp điều tra xã hội học, điền dã dân tộc học, thống kê, phương pháp chuyên gia và hội thảo khoa học.

IV - KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1- Tổ chức điều tra khảo sát :

- Số dân số toàn tỉnh năm 2000 là: 882.077 người, trong đó: Khơ Mú: 9.950 người chiếm 1,12%; Xinh Mun: 16.654 chiếm 1,82%; Kháng: 6541 chiếm 0,7%; La Ha : 5403 chiếm 0,61%.

- Tổng số phiếu điều tra là: 1.524 phiếu: Phỏng vấn các đối tượng già làng trưởng bản, phụ nữ từ 15- 49 tuổi, điều tra qua cán bộ xã, trong đó:

- Dân tộc Kháng điều tra 2.23 phiếu hộ gia đình, 97 phiếu cho phụ nữ, 19 phiếu cho già làng trưởng bản, 2 phiếu cho cán bộ xã. Địa điểm : xã Chiềng Ôn (Mường La) và Xã Chiềng Bôm (Thuận Châu).

- Dân tộc La Ha: 201 phiếu cho hộ gia đình, 82 phiếu cho phụ nữ, 10 phiếu cho già làng, trưởng bản, 2 phiếu cho cán bộ xã. Địa điểm tại xã Noong Lay (Thuận Châu).

- Dân tộc Kơ Mú: 500 phiếu cho hộ gia đình, 99 phiếu cho phụ nữ, 34 phiếu cho già làng, trưởng bản. Địa điểm tại các xã Noong Lay (Thuận Châu), Huổi Một, Chiềng Khoong, Chiềng Khương, Chiềng Cang (Sông Mã); Các xã Hát Lót, Chiềng Noi, Chiềng Lương, Chiềng Ban (Mai Sơn).

- Dân tộc Xinh Mun: 600 phiếu cho hộ gia đình, 110 phiếu cho phụ nữ, 19 phiếu cho già làng, trưởng bản, 4 phiếu điều tra xã. Địa điểm tại xã Tú Nang, Lóng Phiêng (Yên Châu); Nà Nghịu, Huổi Một, Chiềng Khoong, Chiềng Khương, Chiềng Cang (Sông Mã); Các xã Phiêng Cầm, Chiềng Noi (Mai Sơn).

+ Địa điểm điều tra: Yên Châu, Mai Sơn, Sông Mã, Thuận Châu, Quỳnh Nhai, Mường La.

2- Xử lý phân tích số liệu và xây dựng báo cáo khoa học:

Toàn bộ kết quả đề tài đã được xây dựng thành báo cáo tổng hợp nhiều vấn đề trong nội dung, cụ thể báo cáo có những nội dung cơ bản sau:

2.1-Lời nói đầu:

2.2- Giới thiệu nghiên cứu:

- Tình hình đặc điểm chung tỉnh Sơn La với 12 dân tộc anh em chung sống, trong đó nhóm 4 dân tộc có tỷ lệ dân số thấp hơn.

- Đặc điểm chung 4 dân tộc.

- Đối tượng nghiên cứu.

- Phạm vi nghiên cứu cụ thể.

Số phiếu điều tra đến hộ gia đình, trưởng bản già làng, phụ nữ độ tuổi từ 15- 49; điều tra cán bộ xã.

2.3- Kết quả nghiên cứu cụ thể :

Sau khi tổ chức điều tra và xử lý, tổng hợp số liệu đề tài đã cung cấp cho những kết quả sau:

2.3-1- Qui mô, cơ cấu chất lượng- dân số :

- Thực trạng dân số :

+ Tỷ lệ tăng dân số 4 dân tộc năm 1999 so với 1989 là : 4,37% (năm 1989) là : 21.692, năm 1999 là: 38.548), tốc độ tăng dân số 4 dân tộc không đồng đều và chênh lệch so với toàn tỉnh (có số liệu tăng của từng dân tộc).

+ Nguyên nhân đầu tiên dân số các dân tộc có sai lệch so với năm 1989 là: nhóm Kháng- La Ha, nhóm Khơ Mú tự khai đổi tên gọi dân tộc từ Kháng sang La Ha và ngược lại hoặc từ Kháng - La Ha sang Khơ Mú và ngược lại; riêng nhóm Khơ Mú thì có nơi lại khai sang dân tộc Thái.

+ Cơ cấu dân số 4 dân tộc hầu hết trẻ tỷ trọng trẻ em từ 0- 18 tuổi khá lớn gây sức ép nhiều mặt. Tuy nhiên nhóm tuổi từ 0- 4 chỉ chiếm 12,7%, điều đó cho thấy công tác KHHGD đã phát huy tác dụng đối với đồng bào.

- Chất lượng dân số:

+ Mức sống: (có bảng thống kê tỷ lệ hộ thừa ăn, đủ ăn, thiếu ăn); qua xem xét bảng cho thấy:

. Tỷ lệ dư thừa và đủ ăn thấp: (47%), thu nhập bình quân 4 dân tộc còn quá thấp: 49.300đ/người/tháng so với toàn tỉnh năm 2000 là: 187.000đ/người/tháng. Trong đó thấp nhất là Kháng đạt 36.800đ/người/tháng. Số hộ thiếu đói 4 dân tộc là: 53 %, trong đó số hộ đói 11% (có số liệu kèm theo). Nguyên nhân đói nghèo: địa hình canh tác, trình độ tiếp thu KHKT còn hạn chế, tập quán còn lạc hậu, một số người còn có thói quen chuyên đi săn bắn để kiếm sống, một bộ phận khác còn đi làm thuê mướn cho dân tộc khác.

+ Tình hình sức khỏe: tỷ lệ mắc bệnh sốt rét cao nhất chiếm 7,7% (so với toàn tỉnh là: 0,8%); tỷ lệ mắc bệnh lao là: 1,9%; tỷ lệ mắc bệnh bướu cổ là: 1,43%; tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi còn cao chiếm 30%.

+ Trình độ học vấn : tỷ lệ trẻ trong độ tuổi được đi học thấp, thiếu trường lớp, thiếu giáo viên.

+ Chăm sóc sức khỏe và thực hiện KHHGD: đa số chị em sinh con tại nhà (92%), riêng Khơ Mú chiếm 95%; tỷ lệ chết do thai sản còn cao: 2%. Tuy vậy chị em đã

tích cực sử dụng biện pháp tránh thai chiếm 74% (trong khi đó toàn tỉnh chỉ đạt 64%).

2.3-2- Tình trạng và xu hướng biến đổi mức sinh.

- Mức sinh 4 dân tộc là 4,3‰ cao hơn so với toàn tỉnh là: 2,8‰ (có biểu bảng kèm theo). Nguyên nhân tăng dân số của 4 dân tộc là do tâm lý thích nhiều con và họ có quan niệm đủ con gái con trai.

2.3-3- Thực trạng và xu hướng biến đổi mức chết, đặc biệt là chết trẻ em, các yếu tố ảnh hưởng đến xu hướng này. Qua điều tra và bảng biểu so sánh ta thấy tỷ suất chết 4 dân tộc là: 4,3‰ thấp hơn tỷ suất chết toàn tỉnh là: 6,06‰. Tuy nhiên điều đáng quan tâm là tỷ suất chết của trẻ em 4 dân tộc từ 1- 5 tuổi còn cao chiếm 9,4‰. Tỷ lệ chết do sinh sản còn cao so với toàn tỉnh. Nguyên nhân cơ bản là do điều kiện thiếu trạm xá và thiếu thốn dụng cụ y tế.

2.3-4- Xu hướng di dân của 4 dân tộc - đánh giá nguyên nhân:

- Hiện nay 4 dân tộc đã ổn định, địa bàn cư trú chủ yếu là vùng ven khe suối, sườn đồi, ven sông và một bộ phận gần đường quốc lộ.

- Nguyên nhân làm cho đời sống 4 dân tộc còn nhiều hạn chế trên đây là do mức tăng dân số cao, phương thức sản xuất còn lạc hậu, bệnh tật còn nhiều, nhà ở còn tạm bợ, vệ sinh môi trường chưa tốt, dân trí thấp, trạm y tế xã chưa đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh tại chỗ cho nhân dân.

2.3- 5-Đề xuất chính sách với Đảng- Nhà nước và các ngành chức năng:

- Đảng, Nhà nước cần chú trọng và tiếp tục thực hiện chính sách dân tộc của Đảng, ưu tiên hỗ trợ các dân tộc phát triển toàn diện đời sống vật chất và tinh thần, thực hiện các dự án về nông nghiệp, cây ăn quả, cây lương thực và tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất. Đồng thời tiếp tục đầu tư cho giao thông, công trình nước sạch, nhà văn hoá, trạm xá, thông tin liên lạc, y tế, giáo dục cho các xã có 4 dân tộc, tạo điều kiện cho 4 dân tộc có cơ hội phát triển và nâng cao đời sống.

Sản phẩm đề tài: Là toàn bộ mẫu biểu điều tra, tập báo cáo khoa học của đề tài.

V - KẾT LUẬN

- Bốn dân tộc có tỷ lệ nghèo, tỷ lệ sinh đẻ, bệnh tật... còn cao so với các dân tộc khác.

- Các dân tộc thuộc nhóm trên đều có địa bàn cư trú tương tự nhau, cơ sở hạ tầng, giao thông đi lại, y tế - giáo dục... còn gặp nhiều khó khăn.

- Đời sống 4 dân tộc còn thấp, phương thức sản xuất cần cải tiến nhất là phải tích cực xoá bỏ tập quán lạc hậu, nhanh chóng tiếp thu kiến thức khoa học công nghệ, đưa giống mới vào sản xuất.

- Tình trạng dân số có sự biến động là do quá trình điều tra dân số việc khai tên dân tộc còn thiếu chính xác không khai đúng với tên gọi dân tộc mình và hiện nay mức sinh còn khá cao do tâm lý và thói quen.

- Do nuôi dưỡng kém, việc chăm sóc sức khoẻ còn hạn chế nên tỷ lệ mức chết của 4 dân tộc còn khá cao so với các dân tộc khác .

· Đề tài đã được hội đồng KHCN nghiệm thu và đánh giá loại khá.

LỊCH SỬ ĐẢNG BỘ TỈNH SƠN LA

TẬP I - II GIAI ĐOẠN 1939- 1975

Chủ nhiệm đề tài: CN. CẨM THỊ DINH

Cơ quan chủ trì: Ban Tuyên Giáo Tỉnh Ủy

Thời gian thực hiện: 1995- 1998

I- MỤC TIÊU

- Nghiên cứu và biên soạn lịch sử Tỉnh Đảng bộ Sơn La một cách toàn diện, trung thực quá trình giác ngộ quần chúng, xây dựng lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang, dưới sự lãnh đạo của Đảng mà trực tiếp là Chi bộ nhà tù Sơn La giành chính quyền cách mạng tháng Tám năm 1945, kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ thắng lợi và xây dựng CNXH. Trên cơ sở đó rút ra được những bài học kinh nghiệm trong quá trình tổ chức và lãnh đạo của Đảng bộ, giúp Đảng bộ có phương pháp luận khoa học trong việc đánh giá qui luật vận động của xã hội áp dụng vào thực hiện công cuộc đổi mới hiện nay.

II - NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

- 1- Tra cứu, tập hợp, xử lý, xác minh tư liệu.
- 2- Tổ chức biên soạn, hội thảo, chỉnh lý, nghiệm thu, xuất bản và phát hành.

III - PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp sưu tầm, khai thác, hệ thống hoá tư liệu, phương pháp qui nạp, logic lịch sử, phân tích nhằm thể hiện những sự kiện lịch sử một cách hệ thống, khoa học trong quá trình biên soạn.

IV - KẾT QUẢ

LỊCH SỬ TỈNH ĐẢNG BỘ SƠN LA TẬP I

1- Công tác tư liệu:

- Đã tổ chức sưu tầm tài liệu đã xuất bản của các tỉnh Hoà Bình, Phú Thọ, Hoàng Liên Sơn... và các kho lưu trữ của Trung ương Đảng, Cục lưu trữ Quốc gia, Kho lưu

trữ của Tỉnh uỷ, UBND tỉnh, các hội ký của các cụ lão thành cách mạng, những tài liệu lưu trữ tại Bảo tàng tỉnh và các đơn vị khác có hồ sơ liên quan.

2- Tổ chức biên soạn

Ban chủ nhiệm đề tài đã phân công cán bộ phối hợp biên soạn theo từng chương mục cụ thể; Lịch sử Đảng bộ Sơn La tập I dài 152 trang gồm :

Chương mở đầu :

- *Sơn La miền đất con người: giới thiệu điều kiện tự nhiên và dân cư, tên gọi Sơn La các giai đoạn lịch sử trước kia.*

- Phong trào yêu nước, đấu tranh chống Pháp của nhân dân các dân tộc Sơn La trước khi có Đảng lãnh đạo (1884- 1939): trình bày vắn tắt khái quát tình hình kinh tế - xã hội Sơn La thời Pháp thuộc. Đó là cuộc sống tối tăm nghèo khổ, bị thực dân Pháp cùng giai cấp phong kiến bóc lột một cách thậm tệ, ốm đau bệnh tật triền miên. Trên cơ sở cuộc sống lầm than đó dẫn đến nhân dân các dân tộc đã nổi dậy đấu tranh chống lại thực dân Pháp liên tục từ vùng thấp đến vùng cao, đấu tranh bằng nhiều hình thức: khởi nghĩa, bạo động, đấu tranh dựa yêu sách... thể hiện tinh thần yêu nước, đấu tranh quật cường, không chịu làm nô lệ, sẵn sàng hy sinh vì độc lập tự do của nhân dân các dân tộc Sơn La.

Chương I: Cuộc vận động giành chính quyền cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Sơn La.

- Chi bộ nhà tù Sơn La ra đời năm 1940 đã lãnh đạo phong trào đấu tranh trong tù, tuyên truyền, giáo dục và rèn luyện đạo đức cách mạng cho đảng viên và quần chúng, xây dựng các tổ chức quần chúng cách mạng ngoài nhà tù.

- Dưới sự lãnh đạo của Chi bộ nhà tù, phong trào đấu tranh của nhân dân các dân tộc Sơn La mở rộng và phát triển đưa đến khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi (1943-1945) trong phạm vi toàn tỉnh.

Chương II: Xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng - Đảng bộ Sơn La ra đời (9/1945- 12/1946).

- Những khó khăn buổi đầu giành chính quyền cách mạng ở tỉnh: Giặc ngoài như Tàu, Tưởng, Nhật và Pháp âm mưu xâm lược nước ta lần thứ hai.

- Chính quyền cách mạng còn non trẻ, tài chính thiếu thốn, giặc đói giặc dốt hoành hành, một số bộ phận phản động trong nước tranh thủ ngóc đầu dậy nhằm chống phá thành quả của cách mạng.

- Ủy ban nhân dân cách mạng Sơn La đã lãnh đạo nhân dân giữ vững chính quyền cách mạng, củng cố và bảo vệ chính quyền non trẻ của nhân dân.

- Tháng 12/1946, Sơn La cùng cả nước kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược lần thứ 2.

Chương III: Đảng bộ Sơn La lãnh đạo cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1947- 8/1953).

- Đảng bộ lãnh đạo nhân dân các tộc xây dựng cơ sở, lực lượng và căn cứ kháng chiến.

+ Quá trình xâm lược của địch trên địa bàn Sơn La (4/1947).

+ Ta chủ động sơ tán và về xây dựng căn cứ kháng chiến về vùng Mộc Hạ huyện Mộc Châu để tiếp tục củng cố lực lượng kháng chiến lâu dài với giặc.

+ Xây dựng khu căn cứ, phát triển lực lượng.

+ Đảng bộ tăng cường xây dựng lực lượng cách mạng, chuyển mạnh sang thế tiến công địch, tham gia chiến dịch Tây Bắc, giải phóng Sơn La (1950 - 1953). Đảng bộ Sơn La gấp rút xây dựng lực lượng các huyện và bộ đội địa phương, dân quân du kích phối hợp các lực lượng vũ trang chính quy tổ chức đánh địch giải phóng Sơn La năm 1953.

Chương IV: Xây dựng vùng mới giải phóng góp phần vào chiến dịch Lịch sử Điện Biên Phủ (tháng 8/1953- 5/1954).

- Sơn La được giải phóng trong tình hình cuộc kháng chiến chống pháp của dân tộc trong giai đoạn hết sức quyết liệt. Do vậy Sơn La phải khôi phục kinh tế, lấy phục vụ sản xuất nông nghiệp là trọng tâm, tuyên bố xoá bỏ mọi đặc quyền đặc lợi của giai cấp thống trị. Bằng sự hỗ trợ của chính phủ và tự thân vận động của nhân dân các dân tộc chỉ sau một năm kinh tế, văn hoá đã được khôi phục, đời sống được ổn định, chính quyền được củng cố. Các tổ chức đoàn thể, quần chúng được củng cố và đi vào hoạt động tích cực.

- Đảng bộ lãnh đạo nhân dân và các lực lượng vũ trang đánh thắng sự phá hoại của biệt kích gián điệp của Pháp và Mỹ trên địa bàn Sơn La.

- Nhân dân Sơn La đóng góp to lớn sức người sức của cho chiến dịch Điện Biên Phủ góp phần làm nên chiến dịch Điện Biên Phủ chấn động địa cầu, buộc Pháp phải chấm dứt chiến tranh. Miền bắc nước ta được giải phóng.

- Nguyên nhân của những thành công trên là sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, nhân dân căm thù giặc sâu sắc, Đảng bộ vận dụng sáng tạo đường lối của trung ương Đảng thực hiện đúng chính sách dân tộc của Đảng, biết phát huy nhiều nguồn lực tạo nên sức mạnh tổng hợp, kết hợp sản xuất và chiến đấu, củng cố Đảng với các đoàn thể quần chúng.

Lịch sử Đảng bộ Tập I giai đoạn 1939- 1954 đã kết thúc chặng đường đấu tranh giành chính quyền cách mạng về tay nhân dân các dân tộc trong tỉnh đồng thời đã khắc họa đậm nét giai đoạn nhân dân Sơn La cùng cả nước trường kỳ kháng chiến thực hiện chiến tranh giải phóng thắng lợi.

LỊCH SỬ ĐẢNG BỘ SƠN LA TẬP II (1954-1975)

Lời giới thiệu

Chương I: Đảng bộ Sơn La trong thời kỳ khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng khu tự trị Tây Bắc, bước đầu thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (7/1954- 12/1962).

- Đảng bộ và tỉnh Sơn La sau khi hoà bình lập lại: Đảng bộ được củng cố và phát triển, Chính quyền được củng cố đến cấp xã, các tổ chức quần chúng được phát triển rộng khắp tạo được phong trào quần chúng trong việc vận động thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

- Đảng bộ Sơn La trong cuộc vận động thành lập Khu tự trị Thái - Mèo (7- 1954 - 5/1955): Trung ương Đảng và Bộ chính trị, Chính phủ đã ra nghị quyết thành lập Khu tự trị Thái- Mèo. Đảng bộ Sơn La đã có cuộc vận động đảng viên, cán bộ trong tỉnh nhằm thực hiện thành công chủ trương của cấp trên trong việc thành lập Khu.

- Đảng bộ các châu thuộc Sơn La lãnh đạo khôi phục kinh tế, phát triển văn hoá, xây dựng và củng cố hệ thống Đảng, chính quyền các cấp (5/1955- 12/ 1957): Hoàn thành việc khôi phục kinh tế, cải cách dân chủ, phát triển kinh tế đi liền với phát triển mạng lưới y tế, giáo dục, văn hoá văn nghệ được đẩy mạnh.

- Bước đầu cải tạo và phát triển kinh tế, đẩy mạnh xây dựng và củng cố cơ sở đảng (1/1958 - 12/1960): Cải tạo kinh tế cá thể đối với nông dân và thợ thủ công, đẩy mạnh phát triển kinh tế XHCN với 2 thành phần cơ bản là kinh tế tập thể và kinh tế quốc doanh.

- Đảng bộ các châu thuộc Sơn La dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Khu uỷ trong những năm đầu thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1/1961- 12/ 1962): Nhân dân phấn khởi tạo ra phong trào lao động mới sôi nổi để xây dựng miền Bắc XHCN và đấu tranh giải phóng miền Nam thống nhất nước nhà.

Chương II: Đảng bộ Sơn La được lập lại, tiếp tục lãnh đạo công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, chuyển hướng từ thời bình sang thời chiến (1/1963- 12/1965)

- Đảng bộ Sơn La lập lại, Đại hội đại biểu lần thứ II Đảng bộ tỉnh, đã xác định phải phát triển kinh tế đi liền với các lĩnh vực khác, chú trọng củng cố an ninh quốc phòng, củng cố hoàn thiện hợp tác hoá nông nghiệp, đẩy mạnh cuộc cách mạng văn hoá, khoa học kỹ thuật, đẩy lùi các tệ nạn xã hội.

- Đại hội Đại biểu lần thứ II Tỉnh Đảng bộ Sơn La đã thông qua nghị quyết 3 năm 1963-1965 là: Coi trọng sản xuất lương thực, chăn nuôi, cây công nghiệp, phát triển mạng lưới lưu thông phân phối, củng cố hoàn thiện hợp tác xã nông nghiệp, đẩy mạnh cách mạng văn hoá, khoa học kỹ thuật, thực hiện tốt công tác bảo vệ trị an, gắn liền công tác xây dựng và phát triển Đảng.

- Thực hiện nghị quyết Đại hội lần thứ II của Tỉnh Đảng bộ (1963-1964), tỉnh Sơn La đã đạt được nhiều thành tựu kinh tế - xã hội, văn hoá, KHKT, mở mang khai hoang phát triển sản xuất.

- Chuyển hướng từ thời bình sang thời chiến 1964- 1965: Thực hiện chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh uỷ Sơn La đã kịp chỉ đạo củng cố chính quyền, bảo vệ an ninh quốc phòng, chống biệt kích và chống lại cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Thành tựu chung nổi bật của Tỉnh Đảng bộ là: quan hệ sản xuất mới XHCN được mở rộng, cơ sở vật chất kỹ thuật của nông - lâm - công nghiệp được tăng cường, nhịp độ phát triển kinh tế gia tăng, hệ thống chính trị được củng cố, an ninh quốc phòng đạt được những thành tựu đáng khích lệ, Bác Hồ tặng cờ luân lưu "quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược" cho quân và dân khu Tây Bắc.

Chương III : Đảng bộ tỉnh Sơn La trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời chiến, tiến hành thắng lợi sự nghiệp chống Mỹ cứu nước (1965- 1975)

Sau khi Hồ Chủ tịch ra lời kêu gọi đồng bào và chiến sĩ cả nước nêu cao quyết tâm chống Mỹ, cứu nước, quyết chiến, quyết thắng đế quốc Mỹ, với ý chí "không có gì quý hơn độc lập tự do", Đảng bộ và quân dân Sơn La bước vào cuộc chiến đấu mới với tư tưởng vĩ đại, chân lý sáng ngời mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu ra.

- Đánh thắng chiến tranh phá hoại lần thứ nhất, tiếp tục phát triển kinh tế - văn hoá (1966-1968): Tỉnh uỷ Sơn La đã ra nghị quyết "Tiền tuyến cần người, Sơn La có đủ, tiền tuyến cần của, Sơn La sẵn sàng". Do vậy mặc dù đế quốc Mỹ dùng trên 7.000 lần tốp máy bay, oanh tạc trên 2.000 lần cả ngày lẫn đêm vào trên 1.500 điểm nhằm huỷ diệt Sơn La, quân dân Sơn La đã bắn rơi 63 chiếc máy bay, bắn bị thương hàng trăm chiếc và bắt sống nhiều giặc lái. Sơn La đã huy động lực lượng chống chiến tranh phá hoại tốt lại vừa sản xuất lương thực, vừa tuyển quân, và huy động lương thực thực phẩm cho tiền tuyến miền Nam và giúp đỡ cách mạng Lào anh em.

- Nắm vững cơ hội chiến tranh tạm ngừng, tranh thủ thời gian đẩy mạnh khôi phục và phát triển kinh tế. Đại hội đại biểu lần thứ III Đảng bộ tỉnh (1969-1971) đã quyết định tập trung vào các nhiệm vụ: Đẩy mạnh phát triển kinh tế, trong nông nghiệp thực hiện đưa điều lệ HTX sản xuất nông nghiệp lên bậc cao, tiếp tục đầu tư phát triển công nghiệp, tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho các ngành kinh tế địa phương, giao thông vận tải được coi trọng. Đồng thời tiếp tục củng cố quốc phòng an ninh, sẵn sàng chiến đấu. Đại hội đại biểu Tỉnh Đảng bộ lần thứ III ngày 25-8-1969 đã thành công tốt đẹp, xác định đúng chủ trương lãnh đạo quân và dân phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng, tiếp tục thi đua lao động tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước thắng lợi.

- Đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của đế quốc Mỹ (1972): Thực hiện chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh uỷ Sơn La đã chỉ đạo quân và dân Sơn La một lần nữa sẵn sàng chiến đấu và bắn rơi máy bay của đế quốc Mỹ, đồng thời tiếp tục nhập ngũ chi viện cho tiền tuyến miền Nam và giúp đỡ cách mạng Lào.

- Đẩy mạnh khôi phục, phát triển kinh tế, văn hoá và góp phần tích cực chi viện cho tiền tuyến lớn miền Nam (1973-1975):

Sau hiệp định Pari được ký kết, Trung ương Đảng có chủ trương khôi phục phát triển kinh tế, Tỉnh uỷ Sơn La đã cụ thể hoá thành các kế hoạch và chương trình hành động của các cấp, các ngành từ tỉnh đến cơ sở. Tỉnh Sơn La đã chỉ đạo ngành nông - lâm nghiệp, hoàn thành hệ thống thuỷ nông đảm bảo tưới cho 80% diện tích ruộng 2 vụ, khai hoang hàng nghìn ha, trồng mới nhiều loại cây như chè, đồng cỏ, chăn nuôi phát triển... và Sơn La đã trở thành đơn vị phát triển kinh tế miền núi điển hình: chăn nuôi- cây công nghiệp- lâm nghiệp.

V - KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

- Đề tài Lịch sử Đảng bộ Sơn La tập I - tập II đã phản ánh sự lãnh đạo của Chi bộ nhà tù Sơn La đối với phong trào đấu tranh giành chính quyền ở Sơn La năm 1945 và sự lãnh đạo của Tỉnh Đảng bộ Sơn La trong cuộc vận động, đấu tranh chống thực dân Pháp.

- Bước vào giai đoạn kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ cứu nước, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh Đảng bộ quân và dân Sơn La đã một lòng theo Đảng cùng cả nước kháng chiến thắng lợi giành độc lập dân tộc, thống nhất đất nước và tiếp tục khôi phục phát triển kinh tế trong giai đoạn cách mạng mới.

- Lịch sử Tỉnh đảng bộ Sơn La tập I - tập II đã rút ra nhiều bài học kinh nghiệm quý báu trong quá trình vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác Lê-nin và cụ thể hoá nghị quyết, chỉ thị của Trung ương vào một tỉnh miền núi.

- Sản phẩm quý giá nhất đề tài để lại là tài liệu lịch sử dùng để giáo dục truyền thống cách mạng cho thanh thiếu niên, cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân.

- Tập sách Lịch sử Tỉnh Đảng bộ Sơn La tập I - II được biên soạn và được xuất bản lưu hành rộng rãi phục vụ công tác học tập, nghiên cứu của các đối tượng quan tâm. Do vậy các ngành, các cấp cần chú trọng nghiên cứu, sử dụng tài liệu lịch sử trong các chương trình giảng dạy tập huấn, nhất là giáo dục lý tưởng cách mạng cho các tầng lớp thanh niên.

Đề tài được Hội đồng khoa học cấp Tỉnh nghiệm thu và xếp loại khá.

LỊCH SỬ ĐẢNG BỘ MỘT SỐ HUYỆN, THỊ TỈNH SƠN LA

I - MỤC TIÊU

- Nghiên cứu và biên soạn lịch sử các huyện, thị một cách toàn diện, trung thực quá trình giác ngộ quần chúng, xây dựng lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang, dưới sự lãnh đạo của Đảng mà trực tiếp là Chi bộ nhà tù Sơn La giành chính quyền cách mạng tháng Tám năm 1945, kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ thắng lợi và xây dựng CNXH. Trên cơ sở đó rút ra được những bài học kinh nghiệm trong quá trình tổ chức và lãnh đạo của Đảng bộ, giúp Đảng bộ có phương pháp luận khoa học trong việc đánh giá qui luật vận động của xã hội áp dụng vào thực hiện công cuộc đổi mới hiện nay.

II - NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

- 1 - Tra cứu, tập hợp, xử lý, xác minh tư liệu.
- 2 - Tổ chức biên soạn, hội thảo, chỉnh lý, nghiệm thu, xuất bản và phát hành.

III - PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Phương pháp sưu tầm, khai thác, hệ thống hoá tư liệu.
- Bằng phương pháp qui nạp, logic lịch sử, phân tích nhằm thể hiện những sự kiện lịch sử một cách hệ thống, khoa học trong quá trình biên soạn.

IV - KẾT QUẢ

Tóm tắt chung: Lịch sử Đảng bộ 10 huyện, thị thuộc tỉnh Sơn La đã được Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ, Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường đầu tư, chỉ đạo và đã hoàn thành công việc sưu tầm, nghiên cứu, biên soạn, xuất bản và phát hành rộng rãi trên 10 huyện, thị và trong tỉnh. Từ năm 1990- 1995 đã có huyện Mường La và huyện Mai Sơn hoàn thành tập sử của Đảng bộ huyện, do đó giai đoạn 1996- 2000 chỉ còn 8 huyện, thị còn biên soạn và xuất bản. Tuy nhiên việc biên soạn mỗi cuốn sử có khác nhau về giai đoạn lịch sử nên một số tập như Lịch sử Đảng bộ huyện Phù Yên mới dừng ở thời điểm 1975 và có một số huyện thành lập muộn như Sông Mã, Bắc Yên nên thời gian bắt đầu của mỗi cuốn lịch sử cũng khác nhau về bố cục. Nhưng các nội dung, mục tiêu và phương pháp tổ chức nghiên cứu biên soạn cơ bản đều giống nhau theo nguyên tắc không tách rời lịch sử Đảng bộ tỉnh và có những nội dung đặc thù riêng của từng huyện như yếu tố địa lý, dân cư, dân tộc, biên giới và đặc điểm kinh tế - xã hội khác... cho nên chương mục từng cuốn sử có khác nhau.

KẾT QUẢ BIÊN SOẠN TỪNG CUỐN LỊCH SỬ NHƯ SAU

1 - Lịch sử Đảng bộ huyện Mộc Châu giai đoạn 1945 - 1995

Chủ nhiệm đề tài: ĐINH HÙNG
Cơ quan chủ trì: Huyện ủy Mộc Châu
Thời gian nghiên cứu : 1995- 2000

Cuốn sách dài 191 trang, bố cục chương mục như sau:

- Chương mở đầu giới thiệu khái quát về địa lý tự nhiên, dân cư văn hoá, phong trào yêu nước trước cách mạng tháng Tám năm 1945.

- *Chương I:* Quá trình thành lập Đảng bộ huyện Mộc Châu, sau khi thành lập Đảng bộ Mộc Châu đã lãnh đạo nhân dân các dân tộc tham gia đấu tranh giành chính quyền cách mạng tháng Tám năm 1945 và cuộc kháng chiến trường kỳ 9 năm (1945-1954) thắng lợi vẻ vang bằng 2 chiến dịch : Chiến dịch Tây Bắc năm 1952 và chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ năm 1954.

- *Chương II:* Vai trò lãnh đạo của Đảng bộ huyện Mộc Châu trong việc phát triển kinh tế, củng cố an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội sau giải phóng 7/5/1954. Đồng thời Đảng bộ huyện Mộc Châu đã lãnh đạo nhân dân tiến hành công cuộc xây dựng CNXH, chung sức chung lòng cùng nhân dân Sơn La và nhân dân cả nước tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đến thắng lợi hoàn toàn giai đoạn 1955-1975.

- *Chương III:* Nêu quá trình Đảng bộ Mộc Châu trong sự nghiệp xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc (1976- 1985).

- *Chương IV:* Nêu bật vai trò lãnh đạo của Đảng bộ Mộc Châu trong công cuộc đổi mới (1986-1995).

- Cuối cùng là phần kết luận đã rút ra 4 bài học kinh nghiệm quý báu của Đảng bộ huyện Mộc Châu trong suốt 50 năm lãnh đạo nhân dân cùng cả nước tiến hành 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc XHCN.

Đề tài đã được hội đồng KHCN cấp Tỉnh nghiệm thu và xếp loại xuất sắc.

2- Lịch sử đảng bộ huyện Bắc Yên giai đoạn 1945- 1995.

Chủ nhiệm đề tài: CN. MÙI TRẦN ĐÀM

Cơ quan chủ trì: Huyện uỷ Bắc Yên

Thời gian nghiên cứu : 1999 - 2000

Cuốn sách dài 194 trang, bố cục chương mục như sau:

- *Chương mở đầu:* Giới thiệu khái quát về địa lý tự nhiên, dân cư văn hoá, phong trào yêu nước trước cách mạng tháng Tám năm 1945.

- *Chương I:* Đảng bộ Bắc Yên lãnh đạo nhân dân các dân tộc đấu tranh giành chính quyền cách mạng tháng Tám năm 1945 và cuộc kháng chiến chống Pháp, giải phóng quê hương (1946 - 1952) và củng cố chính quyền góp phần kết thúc thắng lợi kháng chiến (1953 - 1954).

- *Chương II:* Vai trò lãnh đạo của Đảng bộ huyện Bắc Yên trong việc phát triển kinh tế, củng cố an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội sau giải phóng 7/5/1954. Đảng bộ huyện Bắc Yên đã lãnh đạo tiến hành công cuộc xây dựng CNXH, chung sức chung lòng cùng nhân dân cả nước tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đến thắng lợi hoàn toàn (1955 - 1975).

- *Chương III:* Đảng bộ Bắc Yên trong sự nghiệp xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc (1975 - 1985).

- *Chương IV:* Vai trò lãnh đạo của Đảng bộ Bắc Yên trong công cuộc đổi mới (1986-1995), Thực hiện công cuộc đổi mới (1986- 1990), Bắc Yên từng bước ổn định và phát triển kinh tế - xã hội (1991- 1995).

Cuối cùng là phần kết luận đã rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu của Đảng bộ huyện Bắc Yên trong suốt 50 năm lãnh đạo nhân dân trong huyện cùng cả nước tiến hành 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc XHCN (kèm theo Bảng vàng huyện Bắc Yên, đơn vị anh hùng, danh sách bà mẹ Việt Nam anh hùng, danh sách Bí thư huyện uỷ Bắc Yên 1964- 2000).

Đề tài đã được hội đồng KHCN cấp Tỉnh nghiệm thu và xếp loại xuất sắc.

3 - Lịch sử đảng bộ huyện Sông Mã giai đoạn 1945- 1995

Chủ nhiệm đề tài: CN. BÙI NGUYỄN LƯỢNG

Cơ quan chủ trì: Huyện ủy huyện Sông Mã

Thời gian nghiên cứu : 1998 -1999

Cuốn sách dài gần 300 trang, bố cục chương mục như sau:

- **Chương mở đầu:** Giới thiệu khái quát về địa lý tự nhiên, dân cư, văn hoá, phong trào yêu nước trước cách mạng tháng Tám năm 1945 . Đặc biệt giới thiệu vị trí huyện Sông Mã được tách ra từ 3 huyện : Mai Sơn, Thuận Châu (Sơn La) và Điện Biên (Lai Châu). Sông Mã là huyện có biên giới giáp với nước CHDCND Lào có vị trí chiến lược quan trọng của vùng Tây Bắc, các thế lực thù địch luôn nhòm ngó và có âm mưu xâm chiếm, làm rối loạn biên giới của ta.

- **Chương I: Đảng bộ Sông Mã với 3 mục lớn :**

+ Sông Mã dưới thời Pháp thuộc.

+ Sông Mã trong Cách mạng tháng Tám 1945.

+ Sông Mã trong công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954) với các giai đoạn (1945 - 1948), tiếp tục xây dựng củng cố lực lượng du kích cùng toàn dân kháng chiến chống pháp (1949 -1952) và ban cán sự Lâm thời Sông Mã lãnh đạo nhân dân xây dựng chính quyền, đấu tranh tiêu phỉ, và phục vụ chiến dịch Điện Biên Phủ.

- **Chương II:** Vai trò lãnh đạo của Đảng bộ huyện Sông Mã trong việc phát triển kinh tế, củng cố an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội sau giải phóng 7/5/1954. Đảng bộ huyện Sông Mã đã lãnh đạo nhân dân tiến hành công cuộc xây dựng CNXH, chung sức chung lòng cùng nhân dân cả nước tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đến thắng lợi hoàn toàn giai đoạn 1955 - 1975.

- **Chương III:** Quá trình lãnh đạo của Đảng bộ Sông Mã trong sự nghiệp xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc (1976 - 1995).

+ Khắc phục hậu quả chiến tranh, phát triển kinh tế - xã hội (1976 -1985).

+ Đảng bộ Sông Mã lãnh đạo nhân dân thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, xây dựng Sông Mã giàu đẹp văn minh (1985 - 1995).

- Cuối cùng là phần kết luận đã rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu của Đảng bộ huyện Sông Mã trong suốt hơn 40 năm lãnh đạo nhân dân trong huyện cùng cả nước tiến hành 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc XHCN và giai đoạn đổi mới hiện nay.

Đề tài đã được hội đồng KHCN cấp Tỉnh nghiệm thu và xếp loại khá.

4 - Lịch sử Đảng bộ huyện Quỳnh Nhai giai đoạn 1945- 1995

Chủ nhiệm đề tài: CN. TRẦN ĐÌNH YẾN

Cơ quan chủ trì: Huyện ủy Quỳnh Nhai

Thời gian nghiên cứu: 1998-1999

Cuốn sách dài 259 trang, bố cục chương mục như sau:

- *Chương mở đầu:* Giới thiệu khái quát về địa lý tự nhiên, dân cư, văn hoá, phong trào yêu nước trước cách mạng tháng Tám năm 1945 (giai đoạn chưa có Đảng). Giới thiệu vị trí huyện Quỳnh Nhai giáp Thuận Châu - Mường La, tỉnh Lai Châu và Lào Cai có vị trí chiến lược quan trọng của vùng Tây Bắc, các thế lực thù địch luôn nhòm ngó và có âm mưu xâm chiếm, làm bàn đạp tấn công vào Sơn La từ Lào Cai sang và từ Lai Châu xuống.

- *Chương I: Quỳnh Nhai trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945 - 1954).*

+ Quỳnh Nhai dưới thời Pháp thuộc và khởi nghĩa giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám năm 1945.

+ Xây dựng cơ sở cách mạng, lãnh đạo nhân dân chuẩn bị lực lượng kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945- 1950).

+ Đấu tranh bảo vệ cơ sở, tăng cường lực lượng kháng chiến, góp phần giải phóng Tây Bắc, giải phóng Quỳnh Nhai (1951-1952).

+ Khôi phục kinh tế, củng cố và bảo vệ vùng giải phóng, góp phần vào thắng lợi chiến dịch Điện Biên Phủ và chiến dịch tiêu phỉ (1953-1954).

- *Chương II: Vai trò lãnh đạo của Đảng bộ huyện Quỳnh Nhai lãnh đạo nhân dân xây dựng chế độ mới, cùng cả nước kháng chiến chống Mỹ cứu nước, giải phóng miền Nam (1954-1975):*

+ Lãnh đạo nhân dân khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế - xã hội (1955 - 1960), bước đầu thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1962)

+ Tiếp tục thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1963 - 1965), đánh thắng chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ (1965-1968).

+ Đẩy mạnh việc khôi phục phát triển kinh tế - xã hội, góp phần tích cực vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1968 - 1975).

- *Chương III: Đảng bộ Quỳnh Nhai trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc cùng cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội (1975 - 1985):*

+ Lãnh đạo nhân dân thực hiện nhiệm vụ khôi phục và phát triển kinh tế - văn hoá (1976 - 1977).

+ Chuyển hướng từ hoà bình sang thời kỳ vừa phát triển kinh tế - văn hoá vừa sẵn sàng chiến đấu (1978 - 1980).

+ Tổ chức cải tạo lại sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện, củng cố thể trận chiến tranh nhân dân, thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1981 - 1985)

- *Chương IV: Đảng bộ Quỳnh Nhai lãnh đạo nhân dân các dân tộc tiến hành công cuộc đổi mới* (1986- 1995).

+ Đổi mới cơ chế chính sách và thực hiện kế hoạch 5 năm (1986-1990).

+Tiếp tục đưa sự nghiệp đổi mới tiến lên.

- Cuối cùng là phần kết luận đã rút ra 4 bài học kinh nghiệm quý báu của Đảng bộ huyện Quỳnh Nhai trong suốt hơn 50 năm lãnh đạo nhân dân trong huyện cùng cả nước tiến hành 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc XHCN và giai đoạn đổi mới hiện nay.

Đề tài đã được hội đồng KHCN cấp Tỉnh nghiệm thu và xếp loại loại khá.

5- Lịch sử đảng bộ huyện Yên Châu giai đoạn 1945 - 1995

Chủ nhiệm đề tài: CN. NGUYỄN NGỌC LUÂN

Cơ quan chủ trì: Huyện uỷ Yên Châu

Thời gian nghiên cứu : 1999 - 2000

Cuốn sách dài hơn 100 trang, bố cục chương mục như sau:

- Chương mở đầu giới thiệu khái quát về địa lý tự nhiên, dân cư, văn hoá, con người, dân cư dân tộc huyện Yên Châu với 5 dân tộc sống xen kẽ hoà thuận và có đường biên giới với nước CHDCND Lào anh em.

- *Chương I: Đảng bộ Yên Châu lãnh đạo nhân dân các dân tộc đấu tranh giành chính quyền cách mạng tháng Tám năm 1945 và cuộc kháng chiến chống Pháp, giải phóng quê hương* (1946 - 1952) và củng cố chính quyền góp phần kết thúc thắng lợi kháng chiến (1953 - 1954).

- *Chương II: Đảng bộ huyện Yên Châu lãnh đạo nhân dân các dân tộc xây dựng và bảo vệ miền Bắc XHCN góp phần giải phóng miền Nam thống nhất nước nhà* (1955 - 1975).

+ Khôi phục và phát triển kinh tế, xây dựng cơ sở vật chất cho CNXH (1955-1960).

+ Đảng Bộ và nhân dân các dân tộc Yên Châu thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965).

+ Vừa sản xuất, vừa chiến đấu góp phần đánh thắng giặc Mỹ, giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà (1965 - 1975).

- *Chương III: Quá trình Đảng bộ Yên Châu trong sự nghiệp xây dựng CNXH và bảo vệ Tổ quốc (1975 - 1985).*

+ củng cố quan hệ sản xuất, đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội, xây dựng quốc phòng - an ninh vững mạnh (1976- 1980).

+ Từng bước chuyển hướng quản lý kinh tế - xã hội, thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ 3 (1981 - 1985).

- *Chương IV: Vai trò lãnh đạo của Đảng bộ Yên Châu trong công cuộc đổi mới (1986-1995), thực hiện công cuộc đổi mới (1986- 1990), Yên Châu từng bước ổn định và phát triển kinh tế- xã hội (1991 - 1995).*

- **Kết luận:** Đã rút ra 5 bài học kinh nghiệm quý báu của Đảng bộ huyện Yên Châu trong suốt 50 năm lãnh đạo nhân dân trong huyện cùng cả nước tiến hành 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc XHCN.

Đề tài đã được hội đồng KHCN cấp Tỉnh nghiệm thu và xếp loại loại khá.

6 - Lịch Sử Đảng bộ Huyện Phù Yên (1940- 1975).

Chủ nhiệm đề tài :	CN. ĐÌNH CÔNG ÍN
Cơ quan Chủ trì :	Huyện Ủy Huyện Phù Yên
Thời gian Thực hiện:	1998 - 1999

Chương mở đầu :

- Phù Yên miền đất con người: giới thiệu điều kiện tự nhiên và dân cư, tên gọi Phù Yên các giai đoạn lịch sử trước kia.

- Phong trào yêu nước đấu tranh chống Pháp của nhân dân các dân tộc Phù Yên trước khi có Đảng lãnh đạo: trình bày vắn tắt khái quát tình hình kinh tế - xã hội Phù Yên thời pháp thuộc. Đó là cuộc sống tối tăm nghèo khổ và bị thực dân Pháp cùng giai cấp phong kiến bóc lột một cách thậm tệ, ốm đau bệnh tật triền miên. Vì cuộc sống lầm than đó nhân dân các dân tộc đã nổi dậy đấu tranh chống lại thực dân Pháp liên tục từ vùng thấp đến vùng cao, đấu tranh bằng nhiều hình thức: khởi nghĩa, bạo động, đấu tranh dựa yêu sách... thể hiện tinh thần yêu nước đấu tranh quyết cường, không chịu làm nô lệ, sẵn sàng hy sinh của nhân dân các dân tộc trong huyện.

- *Chương I: Quá trình vận động đấu tranh giành và củng cố chính quyền cách mạng Phù Yên (1945 -1946).*

+ Phù Yên trong công cuộc giải phóng dân tộc: Cuộc khởi nghĩa giành chính quyền của nhân dân huyện Phù Yên thắng lợi, lịch sử Phù Yên bước sang giai đoạn mới. Ngay sau đó Phù Yên đã nhanh chóng xây dựng chính quyền cách mạng theo chế độ xã hội mới.

- *Chương II: Đảng bộ Phù Yên trong công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1947- 1954).*

- Dưới sự lãnh đạo của Châu uỷ nhân dân các dân tộc Phù Yên đã tiến hành kháng chiến, bảo vệ vùng căn cứ, mở rộng khu tranh đấu (1947 - 1950) và góp phần kháng chiến giải phóng quê hương (1951 - 1952). Đồng thời khôi phục kinh tế sau chiến tranh, tham gia phục vụ chiến dịch Điện Biên Phủ thắng lợi (1953 - 1954).

- *Chương III: Đảng bộ Phù Yên lãnh đạo nhân dân các dân tộc khôi phục, cải tạo, kinh tế - xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội (1955 - 1964).*

+ Sau khi hoà bình lập lại Đảng bộ huyện Phù Yên lãnh đạo khôi phục kinh tế, phát triển văn hoá, xây dựng và củng cố hệ thống Đảng, chính quyền các cấp (1955 - 1957): Hoàn thành việc khôi phục kinh tế, cải cách dân chủ, phát triển kinh tế đi liền với phát triển mạng lưới y tế, giáo dục, văn hoá văn nghệ... được đẩy mạnh.

+ Bước đầu cải tạo XHCN và xây dựng CNXH ở Phù Yên (1958-1962): Cải tạo kinh tế cá thể đối với nông dân và thợ thủ công, đẩy mạnh phát triển kinh tế XHCN với 2 thành phần cơ bản là kinh tế tập thể và kinh tế quốc doanh.

+ Tiếp tục thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, sẵn sàng chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ (1963-1964).

+ Năm 1962 tỉnh Nghĩa Lộ được thành lập lại, Phù Yên thuộc tỉnh Nghĩa Lộ; Năm 1964 Phù Yên được tách thành hai huyện Phù Yên và Bắc Yên. Trong thời kỳ này Đảng bộ xác định: Coi trọng sản xuất lương thực, chăn nuôi, cây công nghiệp, phát triển lưu thông phân phối, củng cố hoàn thiện hợp tác xã nông nghiệp, đẩy mạnh cách mạng văn hoá, khoa học kỹ thuật, thực hiện tốt công tác bảo vệ trị an, gắn liền công tác xây dựng và phát triển Đảng.

+ Chuyển hướng từ thời bình sang thời chiến 1964 - 1965: Thực hiện chỉ đạo của trung ương và Tỉnh uỷ Sơn La đã kịp chỉ đạo củng cố chính quyền, bảo vệ an ninh quốc phòng, chống biệt kích và chống lại cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ trên địa bàn huyện Phù Yên tỉnh Sơn La.

- *Chương IV: Đảng bộ huyện Phù Yên trong công cuộc xây dựng CNXH trong thời chiến, thực hiện thắng lợi sự nghiệp chống Mỹ cứu nước (1965 - 1975).*

+ Đảng bộ Phù Yên đã huy động lực lượng chống chiến tranh phá hoại của Đế quốc Mỹ, vừa sản xuất lương thực, vừa tuyển quân, và huy động lương thực thực phẩm cho tiền tuyến miền Nam .

+ Năm vững cơ hội chiến tranh tạm ngừng, tranh thủ thời gian đẩy mạnh khôi phục và phát triển kinh tế. Đại hội đại biểu lần thứ VII Đảng bộ huyện (1969) thành công, nghị quyết của Huyện uỷ đã tiếp tục đường lối phát triển kinh tế, củng cố

quốc phòng, tiếp tục thi đua lao động tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước thắng lợi.

Cuối cùng là phần kết luận đã rút ra 4 bài học kinh nghiệm quý báu của Đảng bộ huyện Phù Yên trong suốt 40 năm lãnh đạo nhân dân trong huyện cùng cả nước tiến hành 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc XHCN.

Đề tài đã được hội đồng KHCHN cấp Tỉnh nghiệm thu và xếp loại loại khá.

7 - Lịch sử đảng bộ Thị xã Sơn La tập II (1975 - 1995).

Chủ nhiệm đề tài: NGUYỄN XUYỀN - Phó Bí thư Thị uỷ

Cơ quan chủ trì: Thị uỷ Sơn La

Thời gian nghiên cứu : 1998 - 1999

Cuốn sách dài hơn 113 trang, bố cục hai chương mục như sau:

Chương I: Thị xã Sơn La trong công cuộc khôi phục, xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, góp phần bảo vệ tổ quốc Việt Nam XHCN (1975 - 1985).

Quá trình Đảng bộ Thị xã lãnh đạo nhân dân các dân tộc đẩy mạnh khôi phục và phát triển kinh tế - văn hoá; sẵn sàng chiến đấu và chi viện cho tiền tuyến (1975-1980).

+ Củng cố quan hệ sản xuất, đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội, xây dựng quốc phòng - an ninh vững mạnh (1976- 1980).

+ Từng bước chuyển hướng quản lý kinh tế - xã hội, thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ 3 (1981 - 1985).

Đại hội lần thứ VIII của Đảng bộ Thị xã, đề ra phương hướng và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1976- 1980. Đại hội lần thứ IX Thị xã được tổ chức 1979 đã khẳng định những thành tựu của Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Thị xã Sơn La thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ III (1981-1985). Qua 10 năm (1976 - 1985) Thị xã Sơn La đã có nhiều bước phát triển mới, nhiều thành tựu kinh tế - xã hội, KHKT, văn hoá, y tế, giáo dục... đã có chuyển biến mới, chuẩn bị bước vào thực hiện giai đoạn đổi mới.

- Chương II: Thị xã Sơn La trong công cuộc đổi mới (1986 - 1995).

+ Vai trò lãnh đạo của Đảng bộ Thị xã thực hiện công cuộc đổi mới (1986 - 1990), Thị xã thực hiện đổi mới theo định hướng XHCN, từng bước ổn định và phát triển kinh tế - xã hội (1991 - 1995) với nhiều thành tựu về nông lâm nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại kinh, dịch vụ... góp phần làm thay đổi nhanh chóng bộ mặt Thị xã - trung tâm kinh tế, chính trị của tỉnh. Năm 1991 Đại hội đại biểu lần thứ XIII của Đảng bộ Thị xã đã đưa ra mục tiêu phát triển kinh tế xã hội toàn diện với 5 mục tiêu: Cây lương thực - thực phẩm; chương trình cây công nghiệp;

phát triển vốn rừng; phát triển công nghiệp - TTCN; chương trình phát triển đô thị và nông thôn. Từ năm 1993 đến 1995, Thị xã đã phấn đấu xây dựng Thị xã theo định hướng: "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng văn minh".

Cuối cùng là phần kết luận đã rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu của Đảng bộ Thị xã trong suốt 20 năm lãnh đạo nhân dân các dân tộc cùng cả nước tiến hành công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc XHCN.

Đề tài được hội đồng KHCN nghiệm thu và xếp loại khá.

8- Lịch sử Đảng bộ huyện Thuận Châu giai đoạn 1945 - 1995

Chủ nhiệm đề tài: CN. NGUYỄN MINH HOÀ

Cơ quan chủ trì: Huyện uỷ Thuận Châu

Thời gian nghiên cứu: 2000-2001

Cuốn sách dài 150 trang, bố cục chương mục như sau:

- Chương mở đầu, giới thiệu khái quát về địa lý tự nhiên, dân cư, văn hoá, phong trào yêu nước trước cách mạng tháng Tám năm 1945. Đặc biệt giới thiệu huyện Thuận Châu, có vị trí chiến lược quan trọng của vùng Tây Bắc.

- *Chương I: Thuận Châu trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945- 1954):*

+ Khái quát Thuận Châu dưới thời Pháp thuộc và khởi nghĩa giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám năm 1945 thắng lợi.

+ Thực dân Pháp quay lại chiếm đóng 1946 - 1948;

+ Đấu tranh bảo vệ cơ sở, tăng cường lực lượng kháng chiến, góp phần giải phóng Tây Bắc, giải phóng Thuận Châu (1949 - 1952).

+ Khôi phục kinh tế, củng cố và bảo vệ vùng giải phóng, góp phần vào thắng lợi chiến dịch Điện Biên Phủ và chiến dịch tiểu phỉ (1953 - 1954).

- *Chương II: Vai trò lãnh đạo của Đảng bộ huyện Thuận Châu lãnh đạo nhân dân thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng CNXH và kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1955 - 1975):*

+ Lãnh đạo nhân dân khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế - xã hội (1955 - 1957).

+ Đảng bộ và nhân dân các dân tộc địa phương tiếp tục xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội (1958 - 1960).

+ Thuận Châu hoàn thành nhiệm vụ xây dựng, phát triển kinh tế- xã hội, củng cố tiềm lực quốc phòng vững mạnh (1961- 1965).

+ Đảng bộ và nhân dân Thuận Châu vừa xây dựng CNXH, vừa chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, thực hiện chi viện cho tiền tuyến miền Nam (1965 - 1972).

+ Đẩy mạnh khôi phục phát triển kinh tế - xã hội tích cực chi viện cho tiền tuyến miền Nam góp phần tích cực vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1973-1975).

- *Chương III: Đảng bộ Thuận Châu lãnh đạo nhân dân xây dựng và bảo vệ tổ quốc XHCN (1975 - 1985).*

Quá trình Đảng bộ trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc cùng cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội (1975 - 1985).

+ Lãnh đạo nhân dân thực hiện nhiệm vụ khôi phục và phát triển kinh tế - văn hoá (1976 - 1980)

+ Tổ chức cải tạo lại sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện, củng cố thế trận chiến tranh nhân dân (1981-1985).

- *Chương IV: Đảng bộ Thuận Châu lãnh đạo nhân dân các dân tộc tiến hành công cuộc đổi mới (1986-2000).*

+ Bước đầu thực hiện đường lối đổi mới của Đảng (1986-1990).

+ Đẩy mạnh công cuộc đổi mới, từng bước ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, tạo tiền đề cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá (1991-2000).

Cuối cùng là phần kết luận đã rút ra 4 bài học kinh nghiệm quý báu của Đảng bộ huyện Thuận Châu trong suốt hơn 55 năm lãnh đạo nhân dân trong huyện cùng cả nước tiến hành 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc XHCN và giai đoạn đổi mới hiện nay.

Đề tài được hội đồng KHCN nghiệm thu và xếp loại khá.

V - KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

CHUNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỀ TÀI LỊCH SỬ 10 HUYỆN, THỊ

Các đề tài của 10 huyện, thị đến nay đã được xuất bản và phát hành, đề nghị Ban Tuyên giáo 10 huyện, thị có kế hoạch hướng dẫn, sử dụng tài liệu để các tổ chức chính trị, các đoàn thể, cán bộ, đảng viên, học sinh và nhân dân được đọc và học tập lịch sử truyền thống.

LỊCH SỬ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM Ở SƠN LA

Chủ nhiệm đề tài: CN. CÀM THỊ DINH
Cơ quan chủ trì: Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ
Thời gian thực hiện: 1995- 1996

I - MỤC TIÊU

Nghiên cứu một cách toàn diện, trung thực quá trình giác ngộ quần chúng, xây dựng lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang do Chi bộ nhà tù Sơn La lãnh đạo và sự chỉ đạo của các đồng chí Trung ương uỷ viên, nhân dân các dân tộc đã đứng lên giành chính quyền và xây dựng chính quyền cách mạng tháng Tám trên phạm vi địa bàn toàn Tỉnh.

II - NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

1 - Tra cứu tập hợp tư liệu, xử lý xác minh tư liệu về cuộc vận động cách mạng tháng Tám ở Sơn La.

2 - Tổ chức biên soạn, hội thảo, xuất bản và phát hành.

III - PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Phương pháp sưu tầm, khai thác, hệ thống hoá tư liệu.
- Bằng phương pháp qui nạp, lôgic lịch sử, phân tích những sự kiện lịch sử một cách hệ thống, khoa học trong quá trình biên soạn.

IV - KẾT QUẢ

1- Công tác tư liệu:

Tổ chức sưu tầm tại kho lưu trữ của Trung ương Đảng, Cục lưu trữ Quốc gia, Kho lưu trữ của Tỉnh uỷ, UBND Tỉnh, các hồi ký của các cụ lão thành cách mạng, những tài liệu lưu trữ tại Bảo tàng tỉnh, các huyện thị và các đơn vị khác có hồ sơ liên quan.

Hoàn thành việc xác minh tư liệu bằng cách gặp gỡ trưng cầu ý kiến các cụ lão thành đã tham gia cách mạng và công tác trước đây ở tỉnh Sơn La, Lai Châu, Hoà Bình, Yên Bái... trên cơ sở đó tập hợp tư liệu theo hệ thống trình tự.

- *Chương III: Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm của cách mạng tháng Tám ở Sơn La.*

Nguyên nhân thắng lợi: Có hai nguyên nhân khách quan:

+ Hồng quân Xô - Viết đánh tan đội quân Quan Đông của Nhật, buộc Nhật hoàng phải đầu hàng vô điều kiện.

+ Khí thế tiến quân đồng loạt, mạnh mẽ và thắng lợi giòn giã của cuộc tổng khởi nghĩa trong cả nước đã vang dội và tác động đến Sơn La.

Về chủ quan những điều kiện tổng khởi nghĩa ở Sơn La thắng lợi bao gồm:

+ Có đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đúng đắn và sáng tạo của Đảng ta.

+ Các cơ sở Cách mạng ở Sơn La đã xây dựng được khối đoàn kết dân tộc trong mặt trận Việt Minh tạo nên sức mạnh tổng hợp chiến thắng quân thù.

Ý NGHĨA LỊCH SỬ:

Tạo ra kỷ nguyên mới của dân tộc, lần đầu tiên nhân dân các dân tộc Sơn La dưới sự lãnh đạo của Đảng đã thực sự làm chủ bản mệnh, lật đổ chế độ thực dân phong kiến và phát xít Nhật. Đó là sự kết hợp sự đoàn kết dân tộc và hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ. Thắng lợi trên vừa mang ý nghĩa dân tộc vừa mang ý nghĩa thời đại.

BÀI HỌC KINH NGHIỆM

+ Các cơ sở cách mạng ở địa phương đã phát huy cao độ tinh thần đoàn kết, yêu nước và ý chí căm thù quân xâm lược, bạo áp bức bất công, triệt để cô lập kẻ thù chính.

+ Các cơ sở cách mạng ở Sơn La đã triệt để xây dựng và phát triển cách mạng quần chúng ở nông thôn, áp dụng đúng hoàn cảnh tỉnh miền núi và dân tộc.

+ Kết hợp chặt chẽ hai hình thức đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị tạo nên sức mạnh tổng hợp chiến thắng kẻ thù.

V - KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Cuốn Lịch sử Cách mạng tháng Tám ở Sơn La đã được xuất bản và phát hành, đề nghị Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ có kế hoạch hướng dẫn, sử dụng tài liệu để các tổ chức chính trị, đoàn thể, cán bộ, đảng viên, học sinh và nhân dân được đọc và học tập truyền thống.

Đề tài đã được hội đồng KHCN cấp Tỉnh nghiệm thu và đánh giá loại khá.

Các đề tài về nông lâm nghiệp, thủy lợi

**NGHIÊN CỨU CHUYỂN ĐỔI HỆ THỐNG CANH TÁC
TRÊN VÙNG SINH THÁI "ĐỒI NÚI" TỈNH SƠN LA NHẪM
PHÁT TRIỂN KT-XH VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI**

Chủ nhiệm đề tài: PTS LÊ THẾ HOÀNG
Cơ quan chủ trì: Viện Kinh tế Nông nghiệp
Thời gian thực hiện: 1997 - 1998

I - MỤC TIÊU

- Đánh giá thực trạng hệ thống canh tác vùng sinh thái "đồi núi" tỉnh Sơn La, tìm ra những yếu tố cản trở và nguyên nhân gây cản trở đến phát triển hệ thống canh tác tiến bộ, phát hiện những nhân tố phát triển và xu hướng chuyển đổi hệ thống canh tác trong điều kiện và môi trường kinh tế mới.

- Xây dựng cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc chuyển đổi hệ thống canh tác vùng sinh thái đồi núi tỉnh Sơn La.

- Đề xuất định hướng, xây dựng và dự báo các mô hình hệ thống canh tác chuyển đổi trên vùng sinh thái đồi núi tỉnh Sơn La. Xây dựng hệ thống các giải pháp để chuyển đổi hệ thống canh tác.

II - NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

- Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc chuyển đổi hệ thống canh tác cho vùng sinh thái đồi núi Tỉnh Sơn La.

- Thực trạng hệ thống canh tác vùng sinh thái đồi núi Tỉnh Sơn La.

- Định hướng và hệ thống các giải pháp để chuyển đổi hệ thống canh tác trên vùng sinh thái đồi núi.

III - PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Phương pháp điều tra, khảo sát, phương pháp chuyên gia, chuyên khảo nhằm thu thập thông tin dữ liệu phục vụ cho việc đánh giá hệ thống canh tác cho toàn vùng.

- Phương pháp thống kê kinh tế để tổng hợp số liệu, dữ liệu, xây dựng các tiêu chí để đánh giá hiệu quả kinh tế hộ và các hiện tượng kinh tế xã hội trong đánh giá

hệ thống canh tác từ đó hình thành tư tưởng, quan điểm trong chuyển đổi hệ thống canh tác.

- Phương pháp nghiên cứu tham dự trong việc đưa các hộ nông dân tham gia trong quá trình đánh giá thực trạng, cũng như trong việc đề xuất những suy nghĩ, đề xuất ý tưởng và kiến nghị trong chuyển đổi hệ thống canh tác.

- Phương pháp so sánh, dự báo và dự đoán trong so sánh các mô hình canh tác dự báo các nhân tố phát triển.

IV - KẾT QUẢ

1. Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc chuyển đổi hệ thống canh tác cho vùng sinh thái đồi núi tỉnh Sơn La.

- Quan điểm hệ thống và việc vận dụng quan điểm hệ thống trong nghiên cứu hệ thống canh tác.

- Vấn đề chuyển đổi hệ thống canh tác và tính tất yếu khách quan trong chuyển đổi hệ thống canh tác trên vùng đồi núi Sơn La.

2. Thực trạng hệ thống canh tác trên vùng sinh thái đồi núi tỉnh Sơn La.

- Phân tích và đánh giá các yếu tố nguồn lực và điều kiện môi trường mới trong quá trình sản xuất nông - lâm nghiệp và đổi mới cơ cấu kinh tế nông thôn nói chung và nông nghiệp nói riêng vùng sinh thái đồi núi tỉnh Sơn La.

- + Phân tích đánh giá các yếu tố tự nhiên, môi trường toàn vùng và tiểu vùng (địa hình, đất đai, khí hậu, thủy văn, thảm thực vật...).

- + Phân tích, đánh giá các yếu tố nguồn lực phát triển.

- + Phân tích, đánh giá các yếu tố về môi trường kinh tế mới tác động trong vùng.

- Phân tích, đánh giá quá trình phát triển hệ thống canh tác:

- + Hệ thống canh tác thời kỳ 1955-1959.

- + Hệ thống canh tác thời kỳ 1960-1980.

- + Hệ thống canh tác thời kỳ 1981-1990.

- + Hệ thống canh tác thời kỳ từ 1991 đến nay.

- Phân tích, đánh giá hệ thống canh tác hiện trạng:

- + Mô tả các tiểu vùng sinh thái ở Sơn La, phân tích đặc điểm của từng tiểu vùng, những thuận lợi và hạn chế đến phát triển hệ thống canh tác.

+ Mô tả và phân tích các mô hình hệ thống canh tác trên từng tiểu vùng (hệ thống cây trồng, hệ thống chăn nuôi, hệ thống nông lâm kết hợp...).

+ Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hệ thống canh tác hiện trạng trên từng tiểu vùng sinh thái (đất, khí hậu, thủy văn, thị trường, vốn, cơ sở vật chất - kỹ thuật, tập quán, dân trí...).

+ Phân tích những nhân tố mới đang hình thành và phát triển.

+ Phân tích xu hướng phát triển hệ thống canh tác hiện nay.

3. Định hướng và hệ thống các giải pháp để chuyển đổi hệ thống canh tác trên vùng sinh thái đồi núi tỉnh Sơn La.

- Định hướng chuyển đổi hệ thống canh tác.

+ Quan điểm chuyển đổi hệ thống canh tác.

+ Xác định, hoàn thiện và dự báo các mô hình và dự báo các mô hình hệ thống canh tác trên từng tiểu vùng sinh thái đồi núi tỉnh Sơn La.

- Xây dựng hệ thống các giải pháp chuyển đổi hệ thống canh tác trên vùng sinh thái đồi núi Sơn La.

+ Các giải pháp về kỹ thuật (phương thức canh tác, sản xuất giống, kỹ thuật canh tác...)

+ Các giải pháp về kinh tế: thị trường, vốn, cơ sở vật chất, đầu tư...

+ Các giải pháp về bảo vệ môi trường: Luật môi trường, các chính sách quản lý và sử dụng đất, quản lý bảo vệ rừng.

+ Các giải pháp về tổ chức - quản lý: khuyến nông, dịch vụ sản xuất, kinh tế hợp tác, bảo hiểm sản xuất.

+ Các giải pháp về xã hội: nâng cao dân trí, xây dựng cộng đồng ổn định, định canh, định cư.

Sản phẩm đề tài:

+ Hệ thống các giải pháp (10 giải pháp) có tính khả thi cao đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi hệ thống canh tác trong vùng.

+ Báo cáo chuyên đề: Chính sách khuyến khích nông dân chuyển đổi hệ thống canh tác trên vùng sinh thái đồi núi.

V - KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

• Kết luận:

Hệ thống canh tác vùng đồi núi Sơn La hiện nay về cơ bản là hệ thống mang tính chất tự cung tự cấp, sản xuất hàng hoá nhỏ, phương thức canh tác lạc hậu, công cụ thô sơ, sản xuất manh mún, hiệu quả KT-XH và MT chưa cao.

- Quá trình đổi mới cơ chế quản lý trong nông nghiệp ở tỉnh Sơn La thực sự tác động làm chuyển biến mạnh mẽ hệ thống canh tác ở Sơn La mà rõ nét nhất là chuyển hướng sản xuất trên đất dốc, đồi núi.

- Hạn chế chủ yếu của hệ thống canh tác Sơn La hiện nay trước hết là năng suất cây trồng còn thấp, biến động và không ổn định, phương thức canh tác phổ biến là quảng canh, độc canh, tình trạng xói mòn đất vẫn tiếp diễn, giống cây trồng có xu hướng thoái hoá nhanh, chất lượng sản phẩm thấp, công nghệ sau thu hoạch còn thiếu...

- Nguyên nhân của những hạn chế đó là hệ thống cơ sở hạ tầng (chủ yếu giao thông, thuỷ lợi), cơ sở vật chất và chế biến thiếu, trình độ dân trí của nông dân và tập quán canh tác lạc hậu...

- Định hướng tổng quát trong chuyển đổi hệ thống canh tác trên vùng đồi núi Sơn La trước mắt và lâu dài là chuyển đổi hệ thống canh tác theo hướng hàng hoá, sử dụng đầy đủ hợp lý đất đai...

- Cần tập trung giải quyết nhiều vấn đề đồng bộ cùng một lúc trong đó tập trung chủ yếu vào các giải pháp sau: Tiếp tục giao toàn bộ đất đai và rừng cho hộ nông dân theo Luật đất đai. Tạo điều kiện cần thiết cho chuyển hướng sản xuất chú trọng xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất cho công nghiệp chế biến nông sản... Các chính sách trợ giá, bảo hiểm sản xuất, khuyến nông, khuyến ngư, tiêu thụ sản phẩm, chính sách xuất khẩu... được coi là đòn bẩy khuyến khích người nông dân chuyển đổi hệ thống canh tác.

• Kiến nghị:

- UBND tỉnh Sơn La cho thành lập quỹ bảo vệ rừng nhân dân, cho phép chính quyền cơ sở lập quỹ bảo vệ rừng để hỗ trợ cho công tác quản lý bảo vệ rừng ở địa phương.

- Có chính sách khuyến khích nhân dân dùng chất đốt khác thay thế củi giảm bớt phá rừng lấy củi, bảo vệ rừng phòng hộ.

- Khuyến khích nông dân trồng cây phân tán các loại gỗ quý để làm nhà hoặc sản xuất đồ gỗ dân dụng.

Đề tài đã được hội đồng KHCN cấp Tỉnh nghiệm thu và đánh giá loại khá.

ĐIỀU TRA TÍNH ĐA DẠNG SINH HỌC TÀI NGUYÊN RỪNG CỦA 2 XÃ LÓNG LUÔNG – VÂN HỒ HUYỆN MỘC CHÂU ĐỂ CÓ CƠ SỞ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP DUY TRÌ VÀ PHÁT TRIỂN

Chủ nhiệm đề tài: KS NGUYỄN TRUNG VỆ
Cơ quan chủ trì: Trung tâm KHSXLN Tây Bắc
Thời gian thực hiện: 1999 - 2000.

I - MỤC TIÊU

- Điều tra xác định về tính đa dạng sinh học tài nguyên rừng 2 xã Lóng Luông - Vân Hồ để có cơ sở đề xuất việc bảo tồn nguồn gen và bảo vệ môi trường của vùng nghiên cứu.
- Tìm chọn các khu rừng trong địa bàn điều tra có đủ điều kiện phục vụ nghiên cứu khoa học và du lịch sinh thái.
- Lựa chọn một số loài cây bản địa phục vụ cho chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng.
- Đánh giá khả năng thích nghi của một số loài động vật, thực vật quý hiếm đã và đang sưu tập từ tự nhiên về vườn sưu tập.

II - NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

- Điều tra tình hình tự nhiên dân sinh kinh tế xã hội vùng nghiên cứu.
- Điều tra, khảo sát theo tuyến ngẫu nhiên tại vùng nghiên cứu để thống kê các loài động vật, thực vật.
- Phân loại thống kê các loài động vật, thực vật quý hiếm, có giá trị kinh tế.
- Đưa một số loài thực vật quý hiếm, có giá trị kinh tế đã sưu tập về vườn sưu tập, theo dõi tính thích nghi của các loài đó trong môi trường mới (đặc biệt là một số loài cây thuốc).

III - PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Điều tra theo tuyến ngẫu nhiên, kế thừa số liệu có chọn lọc.
- Phương pháp lấy mẫu và tiêu bản, phương pháp thống kê toán học, sinh thái thực nghiệm.
- Xử lý số liệu điều tra bằng phần mềm máy tính.

IV - KẾT QUẢ

1. Kết quả điều tra về hiện trạng tài nguyên rừng.

Tổng diện tích đất tự nhiên của 2 xã là 12.345 ha nhưng rừng còn lại chỉ có 3.254 ha, điều này chứng tỏ rừng của 2 xã còn lại rất ít, độ che phủ bình quân của 2 xã khoảng 26,3%, hầu như không còn rừng nguyên sinh.

2. Kết quả điều tra rừng tại bản Hua Tật - Xã Vân Hồ.

Về tái sinh rừng: Qua điều tra các lâm phần độ tàn che thấp nhất là 0,5 và cao nhất là 0,8. Hầu hết cây con đều tái sinh như: pơ mu, thông đỏ, thông Pà cò, thông tre Vân Nam, trai lý...

Về đất rừng: Chủ yếu là rừng đá vôi, hầu hết là đất đen, tầng thảm mục dày, độ mùn cao, độ pH trung bình (5 - 7).

Về kiểu rừng: Rừng ở đây xác định là kiểu rừng kín (độ cao các ô điều tra từ 900 - 1.200).

3. Kết quả điều tra cây thuốc.

Qua điều tra và sưu tầm ở các lô rừng bước đầu đã thấy được một số loài cây thuốc gồm: các loài cây thuốc bồi bổ sức khỏe, thuốc an thần, thuốc chữa phong thấp, thuốc chữa sốt rét, thuốc chữa dạ dày, gan, thận, thuốc chữa bệnh ngoài da, thuốc chữa giun sán... Kết quả điều tra trong dân đồng bào cho biết các cây thuốc chữa sốt rét, gãy chân tay, phong thấp, sốt vàng da... và dân có thể tự chữa các bệnh trên.

4. Kết quả gây trồng một số loài quý hiếm.

Cây thông đỏ: Qua theo dõi thấy cây sinh trưởng chậm, cây cao nhất được 25 cm.

Pơ mu và cây thông Pà cò: Cây sinh trưởng nhanh hơn cây thông đỏ.

Cây thuốc: cây được chăm sóc chu đáo và sinh trưởng phát triển tốt.

5. Xây dựng bản đồ hiện trạng tài nguyên rừng và bản đồ cây thuốc.

- Vẽ lại bản đồ hiện trạng tài nguyên rừng năm 2000 tỷ lệ 1/25.000.

- Bản đồ phân bố cây thuốc tỷ lệ 1/25.000.

6. Động vật rừng:

Qua điều tra cho thấy động vật rừng ở khu vực nghiên cứu (Háng Chi Tâu) số loài còn tương đối nhiều, phong phú, song số lượng mỗi loài còn quá ít. Nếu có kế

hoạch khoanh nuôi bảo vệ sớm thì số lượng cá thể các loài sẽ nhiều dần lên và động vật rừng ở đây sẽ phong phú hấp dẫn.

Sản phẩm đề tài:

- Dự án khả thi về các biện pháp duy trì bảo tồn nguồn gen và xây dựng khu du lịch sinh thái (Háng Chi Tàu - bản Hua Tạt - xã Vân Hồ - huyện Mộc Châu)

V - KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

• Kết luận:

- Đã xác định được tính đa dạng sinh học của tài nguyên rừng 2 xã Lóng Luông, Vân Hồ:

+ Về cây rừng: có 44 họ và 94 loài cây rừng trong đó có nhiều loại cây quý hiếm cần phải bảo tồn nguồn gen như: thông đỏ, pơ mu, thông Pà cò, thông tre lá ngắn, trắc, trai...

+ Về cây thuốc: bước đầu đã giám định được 20 loài cây thuốc.

+ Về động vật: do rừng bị tàn phá nhiều nên động vật hiện nay ở khu vực Lóng Luông - Vân Hồ nghèo đi rất nhiều.

- Đánh giá khả năng thích nghi một số loài động thực vật quý hiếm nuôi trồng tại vườn sưu tập Chiềng Sinh.

- Lựa chọn một số loài cây bản địa phục vụ chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng: pơ mu, nghiến, mạy châu, mạy thổ lộ...

- Tìm chọn một số khu rừng phục vụ nghiên cứu khoa học và du lịch sinh thái đó là khu rừng Háng Chi Tàu, bản Hua Tạt, xã Vân Hồ.

• Kiến nghị:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La có qui định để bảo vệ các khu rừng núi đá còn lại ở 2 xã Lóng Luông - Vân Hồ nói riêng và tỉnh Sơn La nói chung.

- Tuyên truyền sâu rộng Luật bảo vệ rừng và các văn bản qui định khác của tỉnh về bảo vệ rừng đến mọi người dân.

Đề tài đã được hội đồng KHCN cấp Tỉnh nghiệm thu và đánh giá loại khá.

KHẢO SÁT MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM VI KHUẨN HỌC CỦA MÀM BỆNH TỤ HUYẾT TRÙNG GÀ TẠI SƠN LA, XÁC ĐỊNH KHẢ NĂNG SỬ DỤNG CHỨNG VÀO MỤC ĐÍCH CHẾ TẠO VACCIN

Chủ nhiệm đề tài: KS THIỀU THỊ CHÂU

Cơ quan chủ trì: Chi cục Thú y Sơn La

Thời gian thực hiện: 1996 - 1997

I- MỤC TIÊU

- Xác định một số đặc điểm dịch tễ học bệnh tụ huyết trùng (THT) gà tại Sơn La: mùa vụ phát bệnh, tỷ lệ mắc bệnh chung và theo khu vực, tuổi mắc bệnh và triệu chứng bệnh tích.

- Phân lập, xác định các đặc tính sinh vật hoá học, tính miễn cảm kháng sinh của các chủng *P.multocida* gây bệnh THT gà tại Thị xã Sơn La.

II - NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Điều tra dịch tễ hoặc bệnh THT gà tại Sơn La về : mùa vụ, tỷ lệ mắc bệnh, tuổi mắc bệnh, triệu chứng, bệnh tích của bệnh.

- Phân lập và xác định vi khuẩn *P.multocida* từ bệnh phẩm và gà khoẻ mạnh.

- Nghiên cứu một số đặc tính vi khuẩn học, độc lực của các chủng *P.multocida* gây bệnh THT gà tại Sơn La.

- Xác định khả năng tạo miễn dịch phòng hộ của một số loài vaccin đang dùng chống lại các chủng *P.multocida* gây bệnh THT phân lập tại Sơn La

III - KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

- Kết quả điều tra dịch bệnh THT gà ở Sơn La:

+ Bệnh THT gà ở Sơn La xảy ra ở khắp các huyện thị, tỷ lệ bình quân 3 năm (1995, 1996, 1997) là 8,42%.

+ Tỷ lệ gà chết do THT ở vùng II luôn cao hơn vùng I. Bình quân 3 năm vùng II là 9,64% vùng I là 7,73%.

+ Tỷ lệ gà chết do bệnh THT trong mùa mưa cao hơn mùa khô. Bình quân chung cả tỉnh mùa mưa là 10,66%, mùa khô là 5,95%.

+ Tỷ lệ gà chết vì bệnh THT ở lứa tuổi 4 - 8 tuần tuổi cao nhất: 9,2%, tiếp theo lứa tuổi lớn hơn 8 tuần tuổi là 5,2 %, thấp nhất là gà dưới 4 tuần tuổi 1,5%.

- Kết quả phân lập và giám định vi khuẩn *P.multocida* ở gà tại Sơn La.

+ Từ 135 mẫu dịch họng gà và 13 mẫu bệnh phẩm gà chết vì THT ở Sơn La đã phân lập được 21 chủng *P.multocida*.

+ Kết quả kiểm tra hình thái, tính chất, các đặc tính sinh vật hoá học của 21 chủng *P.multocida* phân lập từ gà Sơn La đều tương tự kết quả nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước.

- Kết quả kiểm tra độc lực, xác định liều LD50 và MLD các chủng *P.multocida* phân lập.

+ Trong 21 chủng phân lập chỉ có 17 chủng có độc lực giết 50-100% chuột tiêm (80,95%), thời gian giết chuột 7-12 h.

+ LD50 = 30-85 vi khuẩn; MLD = 500- 1150 vi khuẩn.

- Kết quả kiểm tra tính miễn cảm với các loại kháng sinh của các chủng *P.multocida* phân lập có độc lực.

+ 12/12 chủng chiếm 100% các chủng *P.multocida* gây bệnh THT gà tại Sơn La miễn cảm với Ampicilin, Neomycin, Sulfamethazon, Trimethoprin. Đây là cơ sở để lựa chọn kháng sinh điều trị bệnh THT gà cho từng vùng của tỉnh Sơn La.

- Kết quả xác định khả năng tạo miễn dịch bảo hộ của các loại vaccin THT chống lại các chủng *P.multocida* có độc lực phân lập tại Sơn La. Cả 2 loại vaccin THT gia cầm và vaccin THT gà đều cho miễn dịch chống lại các chủng gây bệnh THT gà ở Sơn La.

V - KIẾN NGHỊ

- Tiếp tục hoàn thiện những nghiên cứu dịch tễ bệnh THT gà tại Sơn La để đề ra kế hoạch phòng chống bệnh này toàn diện triệt để và khép kín.

- Tiếp tục những nghiên cứu về *P.multocida*, tương đồng kháng nguyên giữa các chủng gây bệnh THT gà tại Sơn La và các chủng chế tạo vaccin để hy vọng chế tạo được 1 trong 2 loại:

+ Vaccin từ các chủng vi khuẩn gây bệnh THT gà tại địa phương.

+ Vaccin từ hỗn hợp các chủng đang sử dụng chế tạo vaccin hiện nay và các chủng gây bệnh THT gà tại Sơn La phân lập được.

Đề tài đã được hội đồng KHCN cấp Tỉnh nghiệm thu và đánh giá loại khá.

CỌN NƯỚC PHÁT ĐIỆN TRÊN KÊNH TƯỚI

Chủ nhiệm đề tài: KS QUẢNG VĂN VINH
Cơ quan chủ trì: Trạm khuyến nông Thị xã Sơn La
Thời gian thực hiện: 1996 - 1997

I - MỤC TIÊU

- Tìm giải pháp cấp điện, nước cho nhân dân các vùng sâu, vùng xa của miền núi nói chung, Thị xã Sơn La nói riêng.
- Phát huy tối đa hiệu ích công trình thủy lợi, giải quyết mâu thuẫn giữa nước tưới phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và nước phục vụ phát điện trên các tuyến kênh mương có sẵn.
- Xây dựng trạm thủy điện nhỏ có công suất phát điện $N = 0,5 - 1 \text{ KW}$

II - NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

- 1- Dựa trên cơ sở lý thuyết phương trình Becnuly của dòng chảy trong kênh (sông, suối) hở và dòng chảy trong ống để nghiên cứu, tính toán các thông số kỹ thuật của cọn nước như: công suất, tốc độ quay của guồng, hệ thống truyền động.
- 2- Thiết kế chi tiết cọn nước và chọn máy công tác.
- 3- Chế tạo cọn với các thông số kỹ thuật đã tính toán.
- 4- Lắp đặt cọn, hiệu chỉnh, chạy thử và nghiệm thu đề tài.

III - PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Quan sát thực tế cọn nước của nhân dân, đo, đếm các thông số cơ bản về cấu tạo và hoạt động của nó.
- Tìm ra và phân tích những ưu, nhược điểm của cọn nước cổ truyền.
- Nghiên cứu lý thuyết về thủy lực theo các giáo trình thủy lực, thủy công và thủy điện.
- Khảo sát kênh mương về các thông số kỹ thuật mà ta có thể sử dụng.
- Trên cơ sở đó nghiên cứu khắc phục, cải tiến, kế thừa và phát huy những nhược và ưu điểm của cọn nước cổ truyền thành một cọn nước tân tiến có thể kéo máy phát điện, máy bơm nước nhỏ, máy chế biến nông sản nhỏ...
- Chạy thử, hiệu chỉnh rút kinh nghiệm.

V - KẾT QUẢ

Chế tạo được cọn nước phát điện trên kênh tưới có các thông số kỹ thuật như sau:

- Tốc độ quay của guồng (chưa kéo phụ tải) $n = 18$ vòng/phút, (khi kéo phụ tải) $n = 8$ vòng/phút.

- Tốc độ quay của trục số tăng tốc: Đầu vào $n = 8/25$ vòng/phút, đầu ra $n = 800/352$ vòng/phút.

- Đường kính Puly đầu ra của máy tăng tốc chỉ gấp 2 lần so với đường kính Puly của máy phát mà tốc độ vòng quay của trục máy phát đã đạt $n = 1.600/1.500$ vòng/phút.

- Công suất máy phát (tại trạm) $N = 0,5 \text{ kw}/0,75 \text{ kw}$.

- Công suất máy bơm nước: $Q = 5/20 \text{ l/s}$.

Lắp đặt chạy thử và hiện nay cọn nước vẫn đang vận hành tốt đạt các thông số theo thiết kế, nhân dân dễ thao tác và sử dụng.

VI - KẾT LUẬN

Đề tài thành công đã giải quyết được mâu thuẫn giữa yêu cầu nước cho sản xuất nông nghiệp và nước để chạy máy phát điện trên các tuyến kênh mương sẵn có. Đáp ứng được nguyện vọng chính đáng, nhu cầu ngày càng cao về đời sống văn hoá xã hội của nhân dân các dân tộc miền núi chưa có điện lưới quốc gia.

Đề tài đã được hội đồng KHCN cấp Tỉnh nghiệm thu và đánh giá loại khá.

NGHIÊN CỨU BỆNH HẠI TẦM DÂU, SÂU BỆNH HẠI VÀ MỘT SỐ BIỆN PHÁP PHÒNG TRỪ

Chủ nhiệm đề tài:

KS PHẠM THU HỒNG

Cơ quan chủ trì:

Chi cục Bảo vệ thực vật Sơn La

Thời gian thực hiện:

1996 - 1997

I- MỤC TIÊU

- Xác định thành phần gây bệnh và nguyên nhân gây bệnh cho tầm dâu.
- Xây dựng qui trình phòng trừ bệnh cho tầm dâu phù hợp với từng thời gian, địa điểm nuôi.
- Xác định được thành phần sâu bệnh hại cây dâu.
- Xác định được biện pháp phòng trừ hữu hiệu các loài sâu bệnh hại dâu.

II - NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

- Điều tra diễn biến tình hình phát sinh phát triển của bệnh hại tầm tại: Thuận Châu - Thị xã - Mai Sơn.
- Nghiên cứu các yếu tố tự nhiên ảnh hưởng đến sự phát triển bệnh hại tầm.
- Phân lập, xác định nguyên nhân gây bệnh.
- Nghiên cứu biện pháp phòng trừ bệnh hại tầm dâu.
- Điều tra khảo sát một số loài sâu bệnh hại chính trên cây dâu.
- Nghiên cứu biện pháp phòng trừ sâu bệnh gây hại trên cây dâu.
- Tập huấn biện pháp phòng trừ cho nông dân.

III - PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Điều tra bệnh dâu theo tuyến, mỗi tuyến phải đạt diện tích lớn hơn hoặc bằng 2 ha, điều tra 5 điểm trên một tuyến và 20 cây/1 điểm.
- Lấy mẫu bệnh tầm để làm tiêu bản đưa đi xét nghiệm tại Viện bảo vệ thực vật trung ương.
- Thử nghiệm một số loại thuốc phòng và chống bệnh cho tầm.
- Điều tra thu thập và xác định thành phần sâu bệnh hại trên dâu tại 3 huyện thị: Thuận Châu - Thị xã - Mai Sơn. Điều tra trên 2 giống dâu Trung Quốc và giống dâu Hà Bắc theo từng giai đoạn sinh trưởng của dâu bao gồm:

- + Giai đoạn sau đốn (tháng 12 đến tháng 2)
- + Giai đoạn nảy mầm (tháng 3 đến tháng 4)
- + Giai đoạn thân lá phát triển mạnh (tháng 5 đến tháng 9)
- + Giai đoạn trước đốn (tháng 10 đến tháng 11)
- Điều tra tình hình phát sinh, phát triển của một số sâu, bệnh hại chính trên dâu:

Điều tra diễn biến sâu bệnh hại trên 2 giống dâu Trung quốc và Hà Bắc tại 3 vùng: Thị xã, Mai Sơn, Sơn La, Thuận Châu. Mỗi vùng điều tra 1 tuyến, mỗi tuyến phải đạt diện tích lớn hơn hoặc bằng 2 ha, điều tra 5 điểm trên 1 tuyến và 20 cây/ 1 điểm.

- Chỉ tiêu theo dõi: + Mật độ sâu:

$$\text{Mật độ sâu (con/m}^2\text{)} = \frac{\text{Tổng số sâu điều tra}}{\text{Tổng diện tích điều tra}}$$

- + Mức độ hại do sâu gây ra.

- + Phân cấp bệnh hại:

Cấp 0: Không bị bệnh.

Cấp 1: < 10% diện tích lá bị hại.

Cấp 2: 10 - 20% diện tích lá bị hại

Cấp 3: 20 - 30% diện tích lá bị hại

Cấp 4: 30 - 40% diện tích lá bị hại

Cấp 5: > 40% diện tích lá bị hại.

- + Tỷ lệ bệnh hại:

$$\text{Tỷ lệ bệnh (\%)} = \frac{\text{Tổng số cây (lá) bị bệnh}}{\text{Tổng số cây (lá) điều tra}}$$

- + Mức độ hại do bệnh:

+: Mức độ hại < 10%

++: Mức độ hại 10 - 50%

+++: Mức độ hại > 50%

- **Phòng trừ sâu bệnh hại dâu:**

Bố trí thí nghiệm phòng trừ trên giống dâu Trung Quốc, đây là giống dâu bị sâu bệnh hại nặng và được trồng phổ biến ở Sơn La.

Thí nghiệm tại 3 vùng : Thị xã, Mai Sơn, Thuận Châu. Diện tích thí nghiệm cho mỗi vùng là 360m² (3 lần nhắc lại)

Gồm 2 công thức:

- + Công thức 1: phòng trừ sâu bệnh hại dâu theo phương pháp phòng trừ tổng hợp.
- + Công thức 2: phòng trừ sâu bệnh hại dâu theo nông dân thực hiện.

- **Xác định thành phần bệnh hại trên tằm ăn lá dâu:**

Mẫu bệnh tằm được thu riêng trong từng lọ thủy tinh nhỏ, đậy nắp kín.

Căn cứ vào dấu hiệu triệu chứng bệnh trên thân tằm để đối chiếu với phương pháp phân loại để xác định.

- Đối với mẫu bệnh do virus, vi khuẩn được nghiền nát, lọc qua vải mỏng, li tâm với tốc độ 10.000 - 20.000 vòng /phút để lấy tinh thể soi kính.
- Với nấm bào tử để soi kính và nuôi cấy lại trên môi trường thạch nấm.
- Các mẫu bệnh được làm tiêu bản, nhuộm màu vàng soi dưới kính hiển vi phản pha.

IV - KẾT QUẢ

1- Sâu bệnh hại cây dâu:

- Điều tra được thành phần sâu bệnh hại tằm dâu và sự phát sinh phát triển gồm: 6 loại bệnh, 10 loại sâu hại trên 2 giống dâu Hà Bắc và Trung Quốc trồng tại Sơn La, trong đó bệnh gỉ sắt, bệnh bạc thau và bọ gạo là những đối tượng nặng nhất, đặc biệt trên giống dâu Trung Quốc.

- Bệnh gỉ sắt và bệnh bạc thau xuất hiện hầu hết trong các tháng dâu cho thu hoạch lá và gây nặng nhất từ tháng 5 đến tháng 8 với tỷ lệ: 32,4 - 38,3% (bệnh bạc thau) và 30,3 - 53,5% (bệnh gỉ sắt). Bọ gạo gây hại dâu chủ yếu vào tháng 3 -4 với tỷ lệ dâu bị hại từ 30,5 - 42,3%.

2- Bệnh hại tằm:

- Qua điều tra phát hiện được 5 loại bệnh và một loại ruồi ký sinh trên tằm. Trong đó bệnh bùng do virus NPV và CPV, bệnh tằm vôi do nấm đã gây thiệt hại nặng cho tằm tại Sơn La. Bệnh bùng gây hại nặng vào vụ hè với tỷ lệ tằm bị bệnh từ

26,5 - 38,5% và bệnh tằm vôi gây hại nặng vào vụ thu với tỷ lệ tằm bị bệnh tới 81,6 - 90% (tại huyện Thuận Châu)

3- Đánh giá được hiệu quả của biện pháp phòng trừ bằng phương pháp phòng trừ tổng hợp.

- Nghiên cứu được các bệnh hại tằm và biện pháp phòng trừ gồm: bệnh tằm bùng đường máu, bệnh tằm bùng đường ruột giữa, bệnh cứng trắng (bệnh tằm vôi), bệnh say lá, bệnh đường ruột, ruồi ký sinh.

- Quy trình kỹ thuật phòng trừ tổng hợp sâu bệnh hại dâu, bệnh hại tằm.

+ Biện pháp phòng trừ tổng hợp bệnh hại dâu:

- Hái lá dâu kịp thời không để lá già.

- Vệ sinh đồng ruộng thường xuyên sạch cỏ.

- Bón phân đầy đủ và chăm sóc đúng chế độ, đủ ẩm, không để úng.

- Đốn dâu đúng thời vụ.

- Phun thuốc bảo vệ thực vật khi thật cần thiết.

(Có qui trình kỹ thuật chi tiết kèm theo)

+ Biện pháp phòng trừ tổng hợp bệnh tằm:

- Vệ sinh nhà tằm sạch sẽ.

- Chế độ cho tằm ăn tốt và chất lượng lá dâu tốt.

- Sử dụng một số thuốc để phòng và chữa bệnh.

(Có qui trình kỹ thuật chi tiết kèm theo)

V- KẾT LUẬN

Đề tài đã thực hiện được đầy đủ các nhiệm vụ đề ra, đã điều tra khảo sát được tình hình bệnh hại cây dâu và bệnh hại tằm theo các mùa vụ tại Sơn La, các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát sinh, phát triển của bệnh. Xây dựng được qui trình phòng trừ tổng hợp đối với trồng dâu và nuôi tằm trong điều kiện khí hậu tự nhiên của Sơn La.

Cần triển khai ngay công tác huấn luyện qui trình kỹ thuật phòng trừ sâu, bệnh hại tằm dâu đến tận các hộ nông dân trồng dâu nuôi tằm trên địa bàn toàn tỉnh.

Đề tài đã được hội đồng KHCN cấp Tỉnh nghiệm thu và đánh giá loại khá.

THỬ NGHIỆM XÂY DỰNG HỒ CHỨA NƯỚC LÚM PÈ THUẬN CHÂU SƠN LA

Chủ nhiệm đề tài: KS LÊ TIỀN BẰNG
Cơ quan chủ trì: Chi cục QL nước và CTTL Sơn La
Thời gian thực hiện: 1999- 2000

I - MỤC TIÊU

Đánh giá điều kiện tự nhiên hồ chứa nước Lúm Pè. Dự đoán khả năng thấm mất nước qua lòng hồ, bờ hồ và ảnh hưởng của hồ tới vùng lân cận xung quanh hồ. Lựa chọn giải pháp chống mất nước phù hợp với điều kiện thực tế, cung cấp các căn cứ khoa học để xây dựng dự án khả thi, đầu tư xây dựng hồ chứa nước Lúm Pè.

Tạo ra hồ chứa khoảng 1 triệu m³ nước trong năm 1999 để phục vụ cho sản xuất và đời sống xã Phổng Lái - huyện Thuận Châu.

II - NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

- Khảo sát cấu tạo địa chất khu vực lòng hồ.
- Thử nghiệm xử lý chống mất nước ở hồ chứa.
- Quan trắc hồ chứa sau khi dâng tối đa qua mùa lũ năm 1999
- Tổng hợp tài liệu phục vụ cho lập dự án khả thi xây dựng hồ chứa nước

III - PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Khảo sát, đo vẽ địa chất lòng hồ và xung quanh lòng hồ.
- Khoan thăm dò kết hợp phương pháp địa vật lý
- Xử lý thử nghiệm, tạo ra hồ chứa nước khoảng gần 1 triệu m³ nước để quan trắc, phát hiện hang động mất nước qua thực tế.

IV - KẾT QUẢ

- Khảo sát cấu tạo địa chất khu vực lòng hồ:
 - + Xác định cấu tạo địa chất hình thái cacxtơ ở khu vực lòng hồ và các dãy núi đá vôi bao bọc xung quanh hồ chứa.
 - + Phát hiện và đánh giá khả năng mất nước qua các hang cacxtơ ở lòng hồ và bờ hồ.
 - + Xác định bề dày tầng phủ và độ thấm của lớp đất dưới đáy hồ.
 - + Xác định nguồn vật liệu để xây dựng hồ chứa.
 - + Đánh giá nguồn sinh thủy cho hồ chứa.
- Thử nghiệm xử lý chống mất nước ở hồ chứa:

- + Hàn vít các hang hốc cacxtơ.
- + Đắp đất áp trực tại các điểm xung yếu bên bờ hồ.
- + Chèn lấp hang cacxtơ ở vách khi hồ chứa nước dâng cao.
- Quan trắc hồ chứa sau khi dâng nước tối đa vào mùa mưa 1999:
- + Quan trắc động thái của hồ chứa
- + Theo dõi đánh giá mức độ ổn định tại các điểm đã được xử lý.
- + Phát hiện các điểm mất nước sau khi dâng nước.
- + Xử lý sự cố sau khi tích nước.
- + Xác định ảnh hưởng của hồ chứa đối với vùng lân cận xung quanh.

V - KẾT LUẬN

• Kết luận:

Quá trình thử nghiệm đã rút ra được kết luận sau đây:

- Về địa hình thung lũng Lúm Pè rất thuận lợi và đủ điều kiện cho việc xây dựng thành công hồ chứa nước Lúm Pè.
- Thông qua công tác khảo sát địa chất đã đi đến kết luận: Địa tầng lòng hồ không có hiện tượng xảy ra sụt lún hay đứt gãy khi tích nước đầy hồ với chiều cao cột nước trong hồ $h > 20\text{m}$, đủ điều kiện để xây dựng hồ chứa nước Lúm Pè.
- Căn cứ vào hiện trạng địa chất thuỷ văn, sự hoạt động của các hang động cacxtơ có đủ điều kiện xử lý chống mất nước qua đáy hồ và xử lý mất nước qua thành núi để xây dựng hồ chứa nước Lúm Pè.
- Các điểm xuất hiện mất nước ở trong hồ ra chân núi phía bên ngoài rất ít và hoàn toàn có thể xử lý kiên cố triệt để được đảm bảo cho việc xây dựng hồ chứa nước Lúm Pè thành công.
- Các giải pháp kỹ thuật và các loại vật liệu để xử lý mất nước ở lòng hồ Lúm Pè là có đủ điều kiện để xử lý thành công hồ chứa nước an toàn.
- Khả năng xây dựng hồ chứa nước Lúm Pè có dung tích hồ $W = 2,5$ triệu m^3 nước là hiện thực.

• Kiến nghị:

- Đề nghị UBND tỉnh, các ngành chức năng cho phép Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn Sơn La xây dựng hồ chứa nước Lúm Pè trong năm 2000 để kịp thời phục vụ nước sản xuất và nước sinh hoạt cho nhân dân xã Phổng Lái huyện Thuận Châu.
 - Tiếp tục theo dõi sự mất nước ở thành núi đến ngưỡng tràn.
- Đề tài đã được hội đồng KHCN cấp Tỉnh nghiệm thu và đánh giá loại đạt yêu cầu.

NGHIÊN CỨU CÁC GIẢI PHÁP THÍCH HỢP ĐỂ PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN GEN ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT TỰ NHIÊN QUÝ HIẾM Ở SƠN LA

Chủ nhiệm đề tài: KS NGUYỄN TRUNG VỆ
Cơ quan chủ trì: Trung tâm KHSXLN vùng Tây Bắc
Thời gian thực hiện: 1997 - 1998

I - MỤC TIÊU

- Nghiên cứu bảo tồn và phát triển nguồn gen của một số loài thực vật, động vật quý hiếm có giá trị kinh tế đặc trưng của Sơn La - Tây Bắc và những loài có nguy cơ bị biến mất ở Sơn La.
- Xây dựng được mô hình nhân nuôi thích hợp có thể phổ biến rộng rãi trong nhân dân áp dụng trong cơ cấu nông lâm kết hợp.

II - NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

- Xác định hiện trạng các loài động vật, thực vật quý hiếm có giá trị của Sơn La, trên cơ sở đó chọn các loài để tiến hành thử nghiệm nhân nuôi trong khu vực thử nghiệm.
- Xây dựng khu bảo tồn nguồn gen đa dạng ở tiểu khu Chiềng Sinh, trên cơ sở các loài động thực vật đã có và đưa thêm nhiều loài từ nơi khác về khu bảo tồn Chiềng Sinh.
- Xây dựng qui trình nuôi một số loài chim và thú, một số loài cây hiếm có giá trị kinh tế được nhân dân ưa chuộng để có thể phổ biến rộng rãi cho nhân dân trong khu vực Thị xã sử dụng hợp lý và phát triển bền vững.
- Xây dựng vườn thực vật chú trọng các loài cây gỗ quý có diện phân bố hẹp, số lượng còn ít có khả năng tạo thành rừng, các loài cây thuốc, các loài cây làm cảnh.
- Xây dựng trại nuôi động vật và tiến tới nuôi bán tự nhiên một số loài. Trước hết chú trọng các loài đã có ở Trung tâm Khoa học sản xuất lâm nghiệp Tây Bắc, bổ sung thêm các loài khác. Xây dựng qui trình thích hợp nuôi một số loài để phổ biến rộng rãi trong nhân dân.

III - PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Kế thừa tư liệu đã có, tham khảo có chọn lọc.

- Áp dụng phương pháp điều tra: theo tuyến đối với thực vật và lấy mẫu tiêu bản.
Về động vật: áp dụng phương pháp thăm hỏi qua thợ săn có kinh nghiệm, điều tra trực tiếp theo tuyến và căn cứ vào dấu chân, sự xuất hiện của thú, phân và thức ăn để lại mà xác định số loài cũng như mật độ của thú.

IV - KẾT QUẢ

1- Kết quả bước đầu điều tra khảo sát động thực vật ở Sơn La:

- Đã điều tra được 277 loại cây rừng ở Sơn La gồm: tên khoa học, đặc điểm khu vực cây sinh sống, một số địa điểm có cây phân bố.

- Điều tra được 47 loại động vật quý hiếm ở Sơn La có danh mục trong sách đỏ Việt Nam như: khỉ mặt đỏ, khỉ mốc, khỉ đuôi lợn, vượn đen tuyền, vượn đen bạc má, sói đỏ, cáo, gấu chó, báo lửa, voi, tê giác 1 sừng, bò tót... Và 21 loài động vật không có trong sách đỏ như: nai, hoẵng, sơn dương, lợn rừng, khỉ vàng, nhím, trăn... gồm: tên khoa học, địa điểm phân bố, mức độ đe dọa. (Có danh sách kèm theo)

2- Kết quả bước đầu khảo sát tài nguyên động vật, thực vật xã Chiềng Khoa, Vân Hồ, Lóng Luông - Sơn La:

a- Hiện trạng rừng ở Lóng Luông, Vân Hồ, Chiềng Khoa:

- Rừng tự nhiên của các xã còn từ 20 - 30% diện tích, nhưng chủ yếu là rừng thứ sinh, rừng nghèo kiệt từng khoảnh chừng vài chục ha trên các mỏm núi.

- Theo kết quả thống kê chưa đầy đủ trong 4 nhóm thực vật có trên 1.700 loài trên các cảnh quan sinh thái như sau:

+ Cảnh quan vùng núi đá: 306 loài.

+ Cảnh quan vùng núi đất: 598 loài.

+ Cảnh quan trảng cây bụi, nương: 636 loài.

- Hiện tại rừng ở Lóng Luông còn một số loài cây gỗ quý như: lát, dẻ, de, nghiến, đinh, trỏ chỉ, sâng, dổi... nhưng ở mức độ nghèo kiệt.

- Rừng trên núi đá phần đông là các loại cây họ ô rô, họ đậu, họ thối chanh, họ chè... tạo màu xanh của rừng nhìn từ xa, nhưng thực chất chúng chỉ có giá trị phủ xanh đồi núi trọc, chống xói mòn mà không có giá trị tài nguyên lớn.

- Tầng tán rừng kém phát triển, do đó chỉ số bề mặt lá < 2. Rừng nghèo kiệt ở 3 xã ít có khả năng vươn cao tạo thành cây gỗ lớn. Các loài cây ưu thế, số lượng cá thể nhiều thường là: chồi mồi, thầu tàu, thành ngạnh, dẻ gai, re trắng, xoan...

Tóm lại: Về tài nguyên rừng, nếu chỉ đánh giá mức độ thống kê các loài cây có giá trị về mặt này hay mặt khác thì trong khu vực vẫn tồn tại một số loài cây lấy gỗ và dược liệu quý, nhưng cộng đồng người Mông trong khu vực khai thác và sử dụng nhiều năm về trước theo tập quán du canh, du cư đã làm cho tài nguyên rừng cạn kiệt. Ngày nay đồng bào đã định canh định cư, ý thức bảo vệ rừng đã được nâng cao nên các cánh rừng còn lại ít bị chặt phá, thảm cây đang tái sinh trở lại.

b- Về động vật:

Hiện tại xác định được sự có mặt của một số loài hoạt động ban đêm như: cây giông, cây hương, triết (Mustelasp) một số loài chuột. Đôi khi đồng bào gặp dấu chân của beo xám qua lại khu vực bản Thông Công. Nhìn chung trong khu vực không còn tồn tại các động vật quý hiếm có giá trị bảo vệ nguồn gen.

3 - Xác định phương hướng, biện pháp phục hồi và bảo vệ nguồn gen động vật, thực vật tự nhiên cụ thể như sau:

3.1- Đã xác định được các loài thực vật, động vật quý hiếm cần bảo vệ và phát triển như sau:

+ Thực vật: Cây pơ mu, cây bách xanh, cây chắt tay Bắc Bộ, cây kim tuyến, cây thông đỏ, cây thông tre Vân Nam; một số loài cây thuốc như: cây cỏ thơm, cây đẳng sâm, cây hoàng tinh, cây thông thảo.

+ Động vật: Báo gấm, gấu ngựa, cây bay, voọc xám, báo hoa mai, khỉ mặt đỏ, sóc bay trâu, vượn đen.

3.2- Biện pháp:

- Đóng cửa rừng tự nhiên, đặc biệt là những khu rừng đặc dụng còn rừng và các động vật quý hiếm.

- Bố trí các trạm bảo vệ rừng đặc dụng do kiểm lâm trực tiếp bảo vệ.

- Qui hoạch cụ thể các khu rừng đặc dụng và cấm bẫy mồi.

- Tuyên truyền giáo dục cho nhân dân quanh vùng rừng đặc dụng và giúp dân phát triển kinh tế, đảm bảo đời sống cho dân, không phải phá rừng mà chuyển sang trồng rừng và khoanh nuôi rừng thu hái lâm sản phụ.

- Kiên quyết và tạo điều kiện để chuyển dân ra khỏi vùng đệm của các khu rừng đặc dụng, đưa dân đến định canh định cư ở vùng có điều kiện sản xuất, đảm bảo đời sống.

4- Bước đầu xây dựng điểm bảo tồn nguồn gen động vật, thực vật tại Bản Nong La xã Chiềng Sinh:

- Thực vật: hiện nay ở vườn sưu tập có 122 loài chủ yếu là cây rừng, trong đó có 14 loài được nhập từ nơi khác về.

- Động vật có một số loài sau: tê tê, sóc đỏ, cầy vòli, rùa híp, rùa hộp, triết bụng vàng, rắn lục núi, rồng đất, ô rô vảy, cú lợn rừng, culi nhỏ, khướu đầu đen.

- Đã qui hoạch lại khu sưu tập và bảo tồn cây sống, tổng số 37,5ha: lô du sam: 10ha, lô thực vật lá rộng: 20 ha, lô thực vật lá kim: 3 ha, lô tre trúc: 2 ha, lô câu dừa: 0,8ha, lô cây thuốc: 0,5ha, lô cây ăn quả: 0,5ha, lô thuần dưỡng giống + vườn ươm: 0,3ha, khu hành chính văn hoá: 0,4ha.

5- Kết quả sưu tập cây sống và tiêu bản thực vật quý hiếm:

- Sưu tập được 35 loài cây thực vật (các loài cây gỗ quý hiếm) và 11 loại cây thuốc (có danh mục cụ thể).

- Một số loại cây đã được đưa về trồng tại vườn sưu tập và hiện nay đã phát triển tốt như: thông 3 lá Hoàng Su Phì, thông nhựa Quảng Ninh, thông đuôi ngựa, gieo ươm hạt cây du sam.

6- Gây nuôi động vật quý hiếm có giá trị kinh tế:

Xây dựng được qui trình nuôi nhím và nuôi dúi. Hiện nay Trung tâm đang nuôi nhím và dúi cả hai loại đều phát triển và sinh sản tốt.

V - KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

- Đề tài đã đề xuất được một số phương hướng, giải pháp để các cơ quan hữu trách sớm có các biện pháp khôi phục và phát triển tài nguyên rừng động vật và thực vật ở Sơn La.

- Đã sưu tập và có biện pháp bảo tồn được một số loài thực vật và động vật quý hiếm tại vườn sưu tập Chiềng Sinh và ở Trung tâm Khoa học SXLN Tây bắc.

Đề tài đã được hội đồng KHCN cấp Tỉnh nghiệm thu và đánh giá loại xuất sắc.

6- Gây nuôi động vật quý hiếm có giá trị kinh tế:

Xây dựng được qui trình nuôi nhím và nuôi dúi. Hiện nay Trung tâm đang nuôi nhím và dúi cả hai loại đều phát triển và sinh sản tốt.

V - KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

- Đề tài đã đề xuất được một số phương hướng, giải pháp để các cơ quan hữu trách sớm có các biện pháp khôi phục và phát triển tài nguyên rừng động vật và thực vật ở Sơn La.

- Đã sưu tập và có biện pháp bảo tồn được một số loài thực vật và động vật quý hiếm tại vườn sưu tập Chiềng Sinh và ở Trung tâm Khoa học SXLN Tây Bắc.

Đề tài đã được hội đồng KHCN cấp Tỉnh nghiệm thu và đánh giá loại xuất sắc.

XÂY DỰNG CƠ CẤU CÂY TRỒNG CHÍNH CHO VÙNG BÁN NGẬP SÔNG ĐÀ

Chủ nhiệm đề tài : KS HÀ TẤN THỤ

Cơ quan chủ trì : Trung tâm Khuyến nông Sơn La

Thời gian thực hiện: 1998- 1999

I - MỤC TIÊU

- Xây dựng cơ cấu mùa vụ một số cây lương thực thực phẩm cho vùng bán ngập Sông Đà.

- Xây dựng qui trình kỹ thuật cho các giống cây trồng đã được lựa chọn.

- Làm căn cứ xây dựng dự án phát triển cây trồng cho vùng bán ngập Sông Đà.

II - NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

● Năm 1998:

- Trồng thử nghiệm tại 3 xã Tường Thượng, Tường Hạ, Tường Phù huyện Phù Yên ở cao trình 95-105 m đối với các loại cây trồng:

+ 6 giống lúa ngắn ngày: A20, N28, X11, DH 60, 79-1 và VX83

+ 5 giống ngô: LVN10, LVN20, LVN17, LVN4, LVN5, trồng mỗi giống 1 ha, mật độ 5,7 vạn cây/ năm.

+ Giống đậu tương: VX 92, AK 03, DT 84 diện tích 0,5 ha, mật độ 35 - 40 cây/m².

+ Giống đậu xanh TX135, V79, DX044, diện tích 0,5 ha, mật độ 35-40 cây/m².

- Theo dõi các chỉ tiêu sinh trưởng, phát triển, các yếu tố cấu thành năng suất, tình hình sâu bệnh, tính toán hiệu quả kinh tế từng loại cây trồng.

- Điều tra vùng đất bán ngập.

- Theo dõi quá trình biến động mực nước hồ trong năm.

● Năm 1999:

- Tiếp tục trồng thử nghiệm một số giống tuyển chọn từ kết quả năm 1998 và thử nghiệm thêm một số giống:

+ Giống lúa Cần Thơ 2 =2 ha

+ Giống ngô Q2 =2 ha

+ Đậu xanh TX135 =0,1ha

- Bố trí các loại cây trồng theo băng đường đồng mức với 2 mô hình

+ Đậu xanh - lúa - ngô, tương ứng các cao trình 95-100 - 105 m

- + Đậu xanh - ngô xen đậu xanh - lúa, tương ứng các cao trình 95- 100- 129m, trên 120 m.
- Theo dõi các chỉ tiêu sinh trưởng phát triển, các yếu tố cấu thành năng suất, sâu bệnh, tính hiệu quả kinh tế từng loại cây trồng.
- Theo dõi quá trình biến động mực nước hồ, xác định vùng đất an toàn.
- Xác định vùng bán ngập để bố trí băng cây trồng thích hợp với đất và mực nước hồ, tận dụng tối đa thời gian bán ngập, tránh rủi ro ngập nước.

III - PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Điều tra trong dân kết hợp thống kê theo dõi mực nước hồ theo tuyến mặt cắt tại nơi thực nghiệm.
- Chọn 3 điểm đại diện của huyện Phù Yên để thực nghiệm.
- Tham khảo tài liệu thuỷ văn Vạn Yên và đập thuỷ điện Hoà Bình.
- Phân tích các yếu tố ảnh hưởng, tính toán hiệu quả cây trồng
- Hội thảo kết quả thử nghiệm, lấy ý kiến các chuyên gia và nông dân để xây dựng qui trình kỹ thuật canh tác vùng bán ngập.

IV - KẾT QUẢ

- Đất bán ngập vùng hồ có thể tận dụng để sản xuất từ tháng 3 đến tháng 9 hàng năm ở cao trình 95m đến 120m.
- Xác định thành phần hoá học đất để bố trí cây trồng, và chế độ chăm sóc, phân bón thích hợp (chua nhẹ đều, trung tính, hàm lượng lân cao, ka li trung bình, giàu đạm).
- Diện tích 770 ha vùng bán ngập tại 3 xã có thể bố trí các loại cây trồng như sau:
 - + Từ tháng 3 đến tháng 5 trồng đậu xanh TX135, DX044 và nhóm cây ngắn ngày (dưới 60 ngày) ở độ cao trung bình 95 - 100 mét.
 - + Từ tháng 5 đến tháng 9 trồng các giống ngô lai LVN20, Q2, đậu xanh TX135, DX044, ở độ cao trung bình từ 100 - 120 mét.
 - + Từ tháng 3 đến tháng 9 trồng lúa Cần Thơ 2, CN2... và giống ngô LVN17, Q2, LVN20.
- Xây dựng qui trình kỹ thuật trồng trên vùng bán ngập cho ngô, lúa, đậu xanh.
- Tính hiệu quả cho 1 ha ở 2 mô hình.

V - KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

- Xác định được phạm vi đất bán ngập và bố trí cây trồng mang hiệu quả kinh tế cho đồng bào di ven tại chỗ.
 - Xác định thời vụ và bố trí hợp lý băng cây trồng theo đường đồng mức và thời gian đất không ngập nước.
 - Tiếp tục thử nghiệm một số giống cây trồng ngắn ngày khác như rau, màu để có tập đoàn cây giống phong phú hơn.
 - Cần có chính sách khuyến khích để bà con khai thác triệt để vùng bán ngập.
- Đề tài được Hội đồng KH-CN Tỉnh nghiệm thu và xếp loại đạt yêu cầu.

KHẢO NGHIỆM GIỐNG KHOAI TÂY TẠI THỊ XÃ SƠN LA

Chủ nhiệm đề tài : KS CÀ THỊ THỎA

Cơ quan chủ trì : Phòng Nông nghiệp thị xã Sơn La

Thời gian thực hiện : 1995 - 1997

I- MỤC TIÊU

- Khảo nghiệm khả năng sinh trưởng, phát triển của tập đoàn giống khoai tây nhập nội; chọn giống năng suất cao, chất lượng tốt có giá trị kinh tế.
- Xây dựng qui trình sản xuất một số giống đã chọn đưa vào sản xuất vụ đông.
- Tăng 1 vụ khoai tây ở chân ruộng 2 lúa.

II - NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Khảo nghiệm giống khoai tây Trung Quốc VT2 vụ đông 1995 - 1996 ở 4 hộ gia đình tại Thị xã với diện tích $2.500 m^2$ trên đất cát pha và đất thịt trung bình.
- Khảo nghiệm giống khoai tây mới KT3, NV5, khoai tây Đức và Hà Lan với giống VT2 đối chứng trong vụ đông 1996 - 1997 trên diện tích 5 ha, chọn một số giống thích hợp với điều kiện sinh thái, đất đai, năng suất, sản lượng và kinh tế nhất để bố trí cơ cấu cây trồng vụ đông, nâng cao giá trị sử dụng đất.
- Xây dựng qui trình sản xuất cho từng loại giống đã lựa chọn để mở rộng sản xuất.

III - KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

- Sau khi trồng theo qui trình sản xuất của Trung tâm chuyển giao kỹ thuật Viện Khoa học nông nghiệp Việt Nam đã cho kết quả:
 - + Thời vụ trồng tốt nhất: đầu tháng 11 đến 20 tháng 11.
 - + Thời gian thu hoạch: từ ngày 05 tháng 2 đến 20 tháng 2. Sau khi thu hoạch khoai tây chuẩn bị đất cho sản xuất lúa xuân.
 - + Về sinh trưởng : trồng sau 14 - 17 ngày mầm khoai tây mọc lên khỏi mặt đất, cây cao 20 đến 25 cm bắt đầu hình thành tia củ, sau trồng 40-45 ngày củ hình thành và phát triển, sau 88 ngày đến 90 ngày cho thu hoạch.

+ Về khả năng chống chịu thời tiết, sâu bệnh: bệnh ít xuất hiện. Thời kỳ cây cao từ 15 - 20 cm có sâu xám tiện cây ban đêm, nhưng mật độ ít, xử lý bắt trực tiếp bằng tay. Sau trồng 50 - 55 ngày vào khoảng thời gian từ 30/12 đến 02/01 có sương muối nhưng không bị cháy lá, thân lá phát triển bình thường.

+ Năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất: Năng suất trung bình có 3 điểm đạt 7 củ/1khóm, trọng lượng nặng 0,59kg/1khóm, năng suất lý thuyết 20,4tấn/ha, thực thu 17,5 tấn/ha (4khóm/m²), tỷ lệ củ thương phẩm 74% (củ bi 26%). Riêng điểm tại Bản Cọ - xã Chiềng An đạt năng suất thực thu 20,9 tấn/ha do vùng đất pha cát có tỷ lệ mùn cao.

+ Hiệu quả kinh tế:

. Chi phí = 10,6triệu/ha.

. Thực thu: = 17,5 triệu /ha (giá 1000đồng/kg củ thương phẩm).

. Lãi = 6,9 triệu/ha.

- Sản phẩm đề tài:

+ 1 báo cáo tổng kết khảo nghiệm giống khoai tây VT2.

+ 1 báo cáo tổng kết khảo nghiệm tập đoàn giống khoai tây .

+ Quy trình kỹ thuật trồng 3 loại khoai tây VT2, KT3, NV5 vụ đông xuân.

IV - KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

- Các giống khoai tây có nguồn gốc từ Trung Quốc: VT2, KT3, NV5 thích hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng ở một số vùng thuộc Thị xã, các huyện Yên Châu, Mường La và Thuận Châu.

- Đưa các giống đã chọn bố trí vào cơ cấu vụ đông xuân ở những vùng tương tự là có cơ sở thực tiễn, khoa học và có giá trị kinh tế cao hơn một số cây trồng vụ đông khác.

- Cần đẩy mạnh thâm canh để có năng suất cao hơn trên đất cát pha, đất thịt nhẹ ở chân ruộng 2 vụ lúa, chủ động được tưới tiêu.

Đề tài đã được hội đồng KHCN cấp tỉnh nghiệm thu và đánh giá loại khá .

ĐIỀU TRA, NGHIÊN CỨU THÀNH PHẦN SÂU BỆNH, QUI LUẬT PHÁT SINH PHÁT TRIỂN VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG TRỪ TỔNG HỢP SÂU BỆNH HẠI CÁC GIỐNG LÚA LAI TRUNG QUỐC NHẬP NỘI TẠI SƠN LA

Chủ nhiệm đề tài : KS NGUYỄN VĂN SA

Cơ quan chủ trì : Chi cục Bảo vệ thực vật Sơn La

Thời gian thực hiện : 1997 - 1999

I- MỤC TIÊU

- Đánh giá mức độ nhiễm bệnh của một số giống lúa Trung Quốc nhập nội vào Sơn La để làm cơ sở xây dựng cơ cấu các giống lúa hợp lý cho từng vùng sinh thái ở Sơn La góp phần đẩy mạnh và ổn định năng suất, sản lượng lúa toàn tỉnh.

- Xây dựng qui trình kỹ thuật phòng trừ tổng hợp sâu bệnh hại lúa phù hợp với điều kiện của Sơn La, giảm bớt ô nhiễm môi trường sinh thái.

II - NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

- Điều tra thành phần qui luật phát sinh phát triển của sâu bệnh một số giống lúa Trung Quốc nhập nội ở Sơn La.

- Xây dựng mô hình phòng trừ tổng hợp sâu bệnh cho giống Sán ưu 63, Bắc ưu 64.

III - PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Điều tra tại vùng sinh thái gieo trồng lúa nước của tỉnh:

+ Xã Chiềng Hắc huyện Mộc Châu: Đại diện vùng có độ cao 1.000m

+ Xã Quang Huy huyện Phù Yên: Đại diện vùng thấp có độ cao 400m

+ Xã Chiềng Xôm, Chiềng Cơi Thị xã Sơn La: Đại diện vùng giữa có độ cao 600m.

- Điều tra theo quyết định số 48/QĐ-NN-QLCL ngày 18/11/1995 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (điều tra định kỳ 5 ngày một lần theo tuyến)

- Theo dõi, xử lý số liệu sâu bệnh theo phương pháp thống kê, tính toán từ công thức của quyết định 48/QĐ-NN-QLCL của PTNT.

- Thực nghiệm hiệu lực thuốc BVTV trên diện tích 1 ha.

- Thực nghiệm ảnh hưởng của phân bón đến sự phát sinh, phát triển sâu bệnh trên diện tích 1000 m².

IV - KẾT QUẢ

Qua điều tra 10 huyện, thị đã đi đến kết luận:

- Cơ cấu giống có ảnh hưởng lớn đến khả năng phát sinh, phát triển dịch hại. Sâu bệnh làm giảm rõ rệt năng suất lúa lai do chưa có qui trình phòng trừ tổng hợp, nên diện tích trồng lúa lai từ 2.737 ha (năm 1997) giảm xuống 1.911 ha (năm 1999).

- Thành phần sâu bệnh hại giống lúa lai tại Sơn La gồm 16 loài sâu hại, 8 bệnh hại, 1 động vật hại đồng thời cũng có 7 loài thiên địch hạn chế sâu bệnh phát triển.

- Xác định qui luật phát sinh phát triển của một số loại sâu bệnh chính hại lúa lai Trung Quốc tại 3 vùng sinh thái của tỉnh theo từng giai đoạn sinh trưởng từ mạ - bèn rễ hồi xanh - đẻ nhánh - đứng cái - làm đồng - trổ - chắc xanh đến chín trong vụ xuân và vụ mùa năm 1998 - 1999.

- Xác định qui trình phòng trừ tổng hợp và đánh giá bệnh bạc lá vụ xuân và bệnh sâu năn vụ mùa là nguy hiểm nhất trong đó cần lưu ý:

+ Thời vụ cấy: Vụ Xuân gieo mạ từ 25/01 - 15/02, cấy xong trước 5/3. Vụ mùa gieo mạ từ 15 - 20/5, cấy trước 15/6, riêng ruộng 1 vụ gieo mạ từ 15 - 10/6, cấy trước 30/6.

+ Mật độ 40 - 45 khóm/m², mỗi khóm 1- 2 dảnh, khoảng cách 10 - 12 cm x 18 - 20 cm.

+ Bón phân trên 1 ha: Phân hữu cơ 8 - 10 tấn, đạm urê 250 - 300 kg, supe lân 400 - 450 kg, kali clorua 250 - 270kg. Lượng bón lót: 100% phân hữu cơ và phân lân, 40% đạm urê. Bón thúc đẻ nhánh: đạm urê 50%, kali clorua 60%. Bón đón đồng: đạm urê 10%, kali clorua 40%.

+ Tưới nước: giữ nước thời kỳ mạ, lúa đẻ nhánh giữ nước từ 2 - 5cm, làm đồng đến chín mực nước từ 5 - 7cm; và rút nước 10 ngày trước khi thu hoạch.

+ Làm cỏ sục bùn, phát dọn bờ.

+ Phòng trừ dịch hại.

. Vụ xuân: thường bị bệnh bạc lá: phun thuốc kasuzan45, nồng độ 2% phun 3 lần liên tiếp, mỗi lần 1,5-2 kgthuốc/ ha hoặc SASA nồng độ 0,1% lượng phun 1,5kg/ha phun mỗi lần.

. Vụ mùa: Vùng thường xuyên có sâu gây hại nặng cần bón thuốc Basuzin, lượng bón 20kg/ha khi mạ được 3 lá và sau cấy 15-30 ngày.

- Ngoài 2 loại sâu bệnh chính nói trên, đề tài còn xây dựng qui trình phòng trừ cho sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân, rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh khô vằn khi đến ngưỡng phòng trừ.

V - KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

• Kết luận:

- Lúa lai Trung Quốc trồng ở Sơn La có xuất hiện bệnh và sâu hại, có thiên địch... với mức độ khác nhau ở các vùng, phụ thuộc nhiều yếu tố, trong đó có cơ cấu mùa vụ, chế độ thâm canh và chăm sóc.

- Bệnh hại và sâu hại có thể làm giảm sản lượng bình quân từ 0,9 đến 1,2 tấn thóc/ha, nhưng do ưu thế về năng suất lúa lai Trung Quốc hơn hẳn các giống đang trồng trước đây tới 2 tấn/ha, vì vậy áp dụng qui trình phòng trừ tổng hợp này cho 5 ngàn ha/vụ tại Sơn La sẽ làm tăng sản lượng thóc trên dưới 1 vạn tấn/năm.

• Kiến nghị:

- Tỉnh cần có kế hoạch tập huấn chuyển giao qui trình phòng trừ tổng hợp sâu bệnh hại các giống lúa nước Trung Quốc cho tất cả các hộ gieo cấy lúa lai.

- Tỉnh cần tăng cường kinh phí dự phòng để mua thuốc đặc hiệu trừ sâu năn và bệnh bạc lá trên lúa lai.

- Thời gian thử nghiệm thuốc BVTV được 2 năm nên kết quả còn hạn chế, chi cục BVTV cần tiếp tục thử nghiệm các loại thuốc đặc hiệu trừ bệnh bạc lá lúa vụ xuân thường nhiễm nặng ở giai đoạn đẻ nhánh và đứng cái ảnh hưởng lớn đến năng suất lúa lai.

Đề tài đã được hội đồng KH-CN cấp Tỉnh nghiệm thu và đánh giá loại khá.

KHẢO NGHIỆM GIỐNG LÚA CẠN "NẾP TẦN PẦU" TẠI MAI SON, MUỒNG LA, SÔNG MÃ

Chủ nhiệm đề tài : KS LƯU BÌNH KHIÊM

Cơ quan chủ trì : Trung tâm Khuyến nông tỉnh

Thời gian thực hiện : 1997 - 1998

I- MỤC TIÊU

- Đánh giá khả năng sinh trưởng phát triển và năng suất của giống lúa cạn "nếp tần pầu" trong điều kiện đất đã canh tác và điều kiện khí hậu Sơn La
- Xây dựng qui trình kỹ thuật gieo trồng để sản xuất đại trà.

II - NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

- Tìm hiểu đặc điểm hình thái của giống.
- Tìm hiểu thời gian sinh trưởng của giống.
- Năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất.
- Tình hình sâu bệnh.
- Khả năng chịu hạn.
- Xác định thời vụ.
- Xây dựng qui trình chọn giống, giữ giống cho địa phương.

III - PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Khảo nghiệm trên diện tích 2ha, trong đó diện tích ô thí nghiệm là $900m^2$ ($50m^2/\text{ô} \times 3$ lần nhắc lại $\times 3$ huyện $\times 2$ năm).
- Khoảng cách khóm lúa: $20cm \times 10cm$
- Mật độ 50 khóm/ m^2 .
- Chế độ thâm canh, trong đó phân bón urê 100kg, supe lân 150kg, kali clorua 50 kg cho 1ha.
- Phương pháp bón phân:
 - + Bón lót toàn bộ phân lân và 1/4 đạm
 - + Bón thúc chia làm 2 thời kỳ. Thời kỳ đầu sau khi lúa mọc 30 ngày bón 1/2 urê + 1/2 kali. Sau khi lúa mọc 50 ngày bón 1/4 urê + 1/2 kali.

- Thăm dò 6 thời vụ gieo trồng: 10/4; 20/4; 30/4; 10/5; 15/5 và 30/5 hàng năm với đặc điểm thời tiết để có năng suất cao nhất.

IV - KẾT QUẢ

- Số liệu ở 3 huyện về thời tiết có liên quan đến canh tác lúa cạn trong 2 năm 1997 - 1998 (lượng mưa, nhiệt độ không khí, độ ẩm không khí, tổng số giờ nắng).

- Xác định đặc điểm đất đai ở điểm thí nghiệm đại diện cho vùng trên đất canh tác nương rẫy, có độ dốc từ 8 đến 18 độ.

- Xác định nguồn gốc giống được du nhập vào huyện Thuận Châu từ năm 1993, năng suất trung bình 22 - 25 tạ/ha, là giống nếp chịu hạn, phẩm chất gạo ngon, được nhân dân ưa chuộng. Giống tẻ đối chứng là giống đang sản xuất rộng rãi trong tỉnh năng suất 18 - 20 tạ/ha.

- Xác định đặc tính hình thái (chiều cao 118cm, kích thước lá đồng dài 28,7cm, rộng 1,38 cm, khả năng đẻ nhánh 9,77 dảnh/khóm, hữu hiệu 5,8 dảnh/khóm, chiều dài bông 22,4 cm).

- Đặc tính sinh trưởng của "nếp tần pầu": Từ gieo hạt đến nảy mầm là 6 - 7 ngày (nhanh hơn tẻ Mộc Châu 2 - 3 ngày). Thời gian sinh trưởng trung bình 149 ngày. Thời vụ tốt nhất: gieo ngày 20/4 - 30/4

- Năng suất lý thuyết từ 68,3 tạ/ha (Mường La) đến 77,2 tạ/ha (Sông Mã) năng suất thực thu từ 34 tạ đến 37 tạ/ha, cao hơn hẳn tẻ Mộc Châu từ 15 đến 19 tạ/ha.

- Phân tích chất lượng gạo của Viện Công nghệ sau thu hoạch (tỷ lệ gạo lật 75,4%, gạo sát 63,3%).

- Tính hiệu quả kinh tế cao hơn các giống lúa cạn khác từ 3 - 3,8 triệuđ/ha

V - KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

• Kết luận:

- Khẳng định giống lúa "nếp tần pầu" có nhiều ưu thế trong cơ cấu giống lúa cạn do sinh trưởng phát triển mạnh, thích ứng rộng, chống chịu sâu bệnh khá, phẩm chất cao hợp với khẩu vị người dân.

- Có ưu thế để mở rộng diện tích ra sản xuất trên địa bàn toàn tỉnh.

• Kiến nghị:

- UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho phép đưa giống nếp tần pầu ra sản xuất đại trà và giao cho Trung tâm giống của tỉnh sản xuất giống cung cấp cho nhân dân.

Đề tài đã được hội đồng KHCN cấp Tỉnh nghiệm thu và đánh giá loại khá.

NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG MỘT SỐ BIỆN PHÁP ĐỂ PHÒNG VÀ TRỊ BỆNH ĐỐM ĐỎ, LỞ LOÉT Ở LOÀI CÁ TRẮM CỎ TẠI TỈNH SƠN LA

Chủ nhiệm đề tài : KS ĐÀO VĂN ĐIỀU

Cơ quan chủ trì : Công ty Thủy sản I Sơn La

Thời gian thực hiện: 1997 - 1998

I- MỤC TIÊU

- Khảo sát, điều tra tình hình nuôi cá, mức độ, tỷ lệ mắc bệnh và đối tượng mắc bệnh của các loài cá nuôi lồng và ao ở Sơn La.
- Xác định mối quan hệ giữa các yếu tố môi trường với dịch bệnh.
- Ứng dụng và thí nghiệm một số loại thuốc, xây dựng được qui trình phòng và trị bệnh đạt hiệu quả cao, giá thành hạ, dễ sử dụng.

II - NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Điều tra tình hình dịch bệnh và kỹ thuật nuôi cá trắm cỏ của 55 hộ gia đình ở Thị xã, huyện Mai Sơn và huyện Thuận Châu

+ Tại Thị xã điều tra ở 3 điểm: Tại hồ cá của Công ty thủy sản là điểm đang bị nhiễm bệnh nặng; tại xã Chiềng Xôm đang bị nhiễm nặng ở ao nước chảy và cá lồng của các hộ gia đình trên suối Nậm La; Xã Chiềng Ngần có tỷ lệ bệnh nặng tại các ao cá nước chảy của hộ gia đình.

+ Huyện Thuận Châu: Điều tra ở trại cá Tòng Cọ đang bị nhiễm bệnh nặng mặc dù có cán bộ kỹ thuật và phương tiện nuôi cá khá tốt; xã Tòng Cọ đang bị nhiễm nặng tại các ao cá nước chảy hộ gia đình.

+ Huyện Mai Sơn: Điều tra tại xã Chiềng Mai là nơi nhiễm bệnh chưa nhiều đại diện cho hình thức nuôi cá ao nước tĩnh

- Xác định mức độ ảnh hưởng của nguồn nước và hình thức nuôi tới bệnh cá.
- Tìm hiểu mối quan hệ giữa khí hậu với bệnh đốm đỏ lở loét của cá trắm cỏ.
- Phân tích tổng hợp tình hình bệnh đốm đỏ lở loét của cá trắm cỏ tại Sơn La.
- Thực nghiệm một số phương pháp phòng và trị bệnh:

+ Phương pháp hoà tan dược liệu và hoá chất để tắm cho cá. Thí nghiệm 28 lần với 28 công thức với các thành phần thuốc kháng sinh như Steptomyxine, Peniciline, hoá chất có Sufat đồng, xanh malachite, vôi, muối ăn, thuốc tím, dược thảo có tỏi, cây chuối, rau lang, lá và quả hồng xiêm xanh.

+ Phương pháp trộn thuốc và dược liệu vào thức ăn cho cá ăn liên tục 7 ngày/tháng, 70 công thức thực hiện trên các lô thí nghiệm tại ao nước chảy, ao nước tĩnh và trong lồng.

- + Tiêm trực tiếp thuốc kháng sinh vào cá.
- + Dùng thuốc KN-04-12 và thuốc đặc hiệu của Trung Quốc.

III - KẾT QUẢ

Qua điều tra và thực nghiệm phòng, trị bệnh đốm đỏ, lở loét cá trắm cỏ ở Sơn La đã cho kết quả:

- Mức độ nhiễm bệnh đối với môi trường nước như sau: Nước suối tự nhiên > nước ngầm > nước mó > nước mưa.

- Bệnh phát triển theo mùa từ tháng 4 đến tháng 11, mạnh nhất vào tháng 6, 7, 8, 9 hàng năm.

- Là bệnh nguy hiểm trong nuôi trồng thủy sản, dịch bệnh xảy ra trong phạm vi toàn tỉnh.

- Đưa ra 4 biện pháp phòng trị có hiệu quả:

1. Dùng tỏi, đường kính, rau lang, Ampixilin, Steptomycin để tắm cho cá bằng túi nilon có bơm oxy hoặc sục khí trong 8 giờ.

2. Bón từ 2 đến 2,5 kg vôi/100m² ao. Sau 5 đến 7 ngày dùng 1 đến 3 cây chuối tiêu chẻ nhỏ thả vào ao/100m² ao. Định kỳ 3 đến 9 tháng 1 lần.

3. Tiêm trực tiếp vào phần cơ gốc vây lưng Penixilin và Steptomycin với liều lượng:

+ 20.000 VI + 20mg cho cá cỡ 0,1kg/con

+ 100.000 VI + 100mg cho cá cỡ 1-3 kg/con

+ 200.000 VI + 200 mg cho cá cỡ > 5 kg/con

4. Cho cá ăn Rovamycin hoặc Doxynin với liều 1 viên/ngày/50 con cỡ 0,1kg liên tục 7 ngày/tháng từ tháng 4 đến tháng 8.

IV - KẾT LUẬN

- Bước đầu xác định được các yếu tố ảnh hưởng tới bệnh đốm đỏ lở loét ở cá trắm cỏ với các hình thức nuôi khác nhau.

- Đưa ra một số phương pháp và 70 công thức phòng, trị thử nghiệm, tìm ra công thức có hiệu quả nhất để áp dụng, phương pháp và trị bệnh dễ thực hiện.

- Kết quả điều tra phù hợp với thực tế Sơn La

- Đã phối hợp với Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I xác định tác nhân gây bệnh là vi khuẩn Gram(-) cùng với các yếu tố về môi trường nước, vệ sinh, mùa nuôi để khuyến cáo các hộ nông dân sớm phát hiện để phòng trừ có hiệu quả cao và tránh lây lan

Đề tài đã được hội đồng KHCN cấp Tỉnh nghiệm thu và đánh giá loại khá.

TÌM HIỂU NGUYÊN NHÂN QUI LUẬT PHÁT SINH PHÁT TRIỂN VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG TRỪ BỆNH CHẢY GÔM TRÊN CÂY MƠ VÀ MẶN HẬU TẠI SƠN LA

Chủ nhiệm đề tài: KS. HÀ VĂN LÁN

Cơ quan chủ trì: Chi cục bảo vệ Thực vật Sơn La

Thời gian thực hiện: 1996 - 1998

I- MỤC TIÊU

- Xác định được nguyên nhân gây bệnh.
- Qui luật phát sinh, phát triển của bệnh.
- Xây dựng qui trình phòng trừ tổng hợp bệnh chảy gôm cho mơ và mận trong điều kiện thực tiễn ở Sơn La

II - NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

- Điều tra xác định rõ nguyên nhân gây bệnh ở phía nam huyện Mộc Châu, bắc huyện Mộc Châu và Thị xã Sơn La, mỗi vùng điều tra 300 cây.
- Điều tra tỷ lệ cây mắc bệnh trong giai đoạn sinh trưởng của cây và điều kiện thời tiết vào các thời kỳ:
 - + Cuối mùa khô lạnh (tháng 1, 2) là thời kỳ ra lá non và hoa nở rộ, có quả non.
 - + Đầu mùa mưa (tháng 3 - 5) là thời kỳ quả phát triển mạnh và cho thu hoạch.
 - + Mùa mưa tập trung (tháng 6, 7, 8) là thời kỳ sau thu hoạch, ra lộc thu.
 - + Mùa khô (tháng 9, 10, 11, 12) là thời kỳ rụng lá (tháng 10, 11) và bắt đầu nảy lộc.
- Ảnh hưởng của qui mô tập trung đến tỷ lệ bệnh (điều tra so sánh bệnh ở vùng trồng trên 3ha, trên dưới 1 ha, vùng 0,3 - 0,5 ha và vùng trồng cây phân tán).
- Ảnh hưởng của tuổi cây đến tỷ lệ bệnh và thời gian phát bệnh (cây trên 20 năm tuổi, 10-15 tuổi, 5-10 tuổi, 3-5 tuổi, 1-3 tuổi, cành chiết, cây ương từ hạt).
- Ảnh hưởng chế độ phân bón đến khả năng phát triển của bệnh qua 6 công thức bón.
- Thử nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.
- Theo dõi phát triển của mầm bệnh.

III - KẾT QUẢ

- Giám định 150 mẫu bệnh của Viện bảo vệ thực vật trong 3 năm, mỗi năm 3 đợt lấy mẫu đã xác định bệnh chảy gôm mọt, mận ở Sơn La là do nấm *Leuco stoma* SPP gây ra. Ngoài ra có 0,1% số cây bị bệnh chảy gôm do vi khuẩn *Pseudomonas syringae* Hall gây ra, gây hại ở thân sát mặt đất. Bệnh do vi khuẩn này thâm nhập làm chết cây hoàn toàn. Bệnh nấm hại làm nứt vỏ cây, phá huỷ mạch dẫn, dòng nhựa luyện không vận chuyển được chất dinh dưỡng, bị đẩy ra ngoài làm cây phát triển kém, tỷ lệ rụng hoa, rụng quả tăng, trọng lượng quả giảm, bệnh nặng làm cành bị chết.

- Thời gian phát bệnh: Từ tháng 1 - 3 và từ tháng 6 - 9.

- Tỷ lệ cây bị bệnh chảy gôm trên mọt thấp hơn mận hậu, vùng nam Mộc Châu mắc bệnh nhiều nhất, đến bắc Mộc Châu, Thị xã có tỷ lệ cây bị bệnh thấp hơn cả.

- Bệnh do nấm phụ thuộc chủ yếu vào các yếu tố: cây sinh trưởng phát triển mạnh triệu chứng bệnh càng rõ, tỷ lệ bệnh tăng. Mưa nhiều độ ẩm cao tỷ lệ mắc bệnh cao. Trồng mọt mận với qui mô vườn càng lớn, bệnh càng nhiều. Cây trồng phân tán ít bệnh hơn.

- Về ảnh hưởng của tuổi cây qua điều tra (tháng 1 lần) nhận thấy tỷ lệ bệnh cao nhất ở tuổi 3 - 5 năm, thấp nhất là cây trên 20 năm tuổi.

- Tỷ lệ cành chiết bị bệnh rất cao, từ 80% đến 90% và cành chiết càng ít tuổi tỷ lệ bệnh càng cao, cây ươm từ hạt không bị nhiễm bệnh.

- Chế độ phân bón ảnh hưởng đến mức độ phát triển của bệnh. Bón nhiều phân bệnh phát triển mạnh hơn bón ít phân. Đặc biệt bón nhiều phân đạm nhưng không bón phân lân và ka li bệnh càng phát triển mạnh. Cần bón cân đối các loại phân.

- Thử nghiệm thuốc bảo vệ thực vật:

Trị bệnh chảy gôm: Dùng thuốc Aliete nồng độ 0,2% phun thân, cành bị bệnh 4 lần liên tiếp (mỗi lần cách nhau 3 ngày) cho cây bị nhẹ (cấp 1 - 3) bệnh sẽ ngừng sau một năm. Cây bị bệnh nặng (cấp 5) ngừng sau 4 tháng tiếp tục tái phát phải phun tiếp 2 lần cuối, bệnh ngừng hẳn. Có thể phòng bệnh bằng cách phun thuốc Kasugan 0,2% trên thân và cành cây chưa phát bệnh vào lúc bắt đầu ra lộc và sau khi thu hoạch quả.

IV - KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

• Kết luận:

- Đề tài đã điều tra bệnh hại cây mọt, mận là một trong những cây ăn quả mang lại hiệu quả kinh tế cao và đã trồng đại trà ở nhiều vùng trong tỉnh. Tìm được nguyên nhân gây bệnh chảy gôm và thử nghiệm thuốc bảo vệ thực vật bước đầu có hiệu quả,

giảm được thiệt hại đáng kể cho người sản xuất. Qua điều tra, nghiên cứu thử nghiệm và phân tích đã khẳng định nấm *Leucostoma* SPP gây bệnh ở thân và cành mơ mạn làm cây phát triển kém, còi cọc, năng suất nơi điều tra giảm tới trên dưới 50%, có nơi giảm 95% (mạn hậu ở Mộc Châu). Xác định 2 thời kỳ bệnh phát triển là từ tháng 1 đến giữa tháng 3 khi cây ra lộc mới và ra hoa kết quả, thời kỳ thứ hai từ tháng 6 đến tháng 9 khi mùa mưa tập trung và lộc thu phát triển.

- Khuyến cáo công tác chọn giống sạch bệnh, phòng trị bệnh hàng năm cho vườn cây từ 1 đến 5 năm tuổi, chế độ chăm sóc, bón phân thích hợp.

- Đề tài còn một số tồn tại đó là ngoài khả năng phát tán bào tử nấm nhờ gió chưa xác định được lây nhiễm bằng con đường khác, chưa xác định thuốc đặc hiệu khác để trừ bệnh có hiệu quả cao và kinh tế.

• Kiến nghị:

- Sở NN&PTNT sớm có văn bản hướng dẫn thực hiện quyết định 772/QĐ-UB của UBND tỉnh về công tác giống cây trồng. Nhất thiết không cho trồng cành chiết đã bị bệnh chảy gôm. Những vườn đã bị nặng phải trồng lại theo hướng ghép mắt sạch bệnh vào cây gieo từ hạt hoặc chiết cành từ cây sạch bệnh.

- Chi cục BVTV, Viện BVTV tiếp tục nghiên cứu bệnh chảy gôm do vi khuẩn *Pseudomonas Syringae* Hall đã phát hiện đầu năm 1998 ở một số điểm điều tra tại Sơn La gây hại phần thân cây mơ mạn sát mặt đất, bị nhiễm nặng làm chết toàn bộ cây.

Đề tài đã được hội đồng KHCN cấp Tỉnh nghiệm thu và đánh giá loại khá.

XÂY DỰNG 3 MÔ HÌNH VƯỜN THỰC NGHIỆM GIỐNG CÂY ĂN QUẢ TẠI: NÔNG TRƯỜNG TÔ HIỆU, YÊN CHÂU, SÓP CỘP - SÔNG MÃ

Chủ nhiệm đề tài: KS HOÀNG VĂN CHẤT

KS VŨ THỊ TẦM

KS HOÀNG THỊ PHƯƠNG

Cơ quan chủ trì: Nông trường Tô Hiệu

Trạm khuyến nông Yên Châu

Trạm khuyến nông Sông Mã

Thời gian thực hiện: 1996 - 1997

I- MỤC TIÊU

- Xây dựng được mô hình vườn thực nghiệm một số giống cây ăn quả chủ yếu của địa phương, kết hợp lựa chọn các giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt, có giá trị kinh tế, thích hợp với điều kiện sinh thái tự nhiên của 3 huyện Sông Mã, Yên Châu, Mai Sơn tỉnh Sơn La.

- Cung cấp giống tại chỗ đủ tiêu chuẩn kỹ thuật, thích nghi với điều kiện sinh thái từng huyện nhằm giảm chi phí sản xuất, vận chuyển, có tỷ lệ cây sống cao cho nhân dân 3 huyện.

- Chuyển giao qui trình kỹ thuật chiết, ghép, kỹ thuật trồng, chăm sóc cho dân, cải tạo vườn tạp, nâng cao hiệu quả kinh tế vườn đồi phục vụ chương trình cây ăn quả của tỉnh.

II - NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Điều tra, khảo sát tình hình trồng cây ăn quả ở huyện Sông Mã, Yên Châu, Mai Sơn; Điều kiện đất đai thổ nhưỡng, khí hậu, thủy văn; Phỏng vấn các hộ gia đình nông dân, tìm giống gốc quý bản địa; điều tra thị trường...

- Xây dựng vườn thực nghiệm với tập đoàn cây giống bản địa và giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt, có giá trị kinh tế cao.

- Lấy mắt ghép đỉnh sinh trưởng của cây bố mẹ đủ tiêu chuẩn để nhân giống trên cây thực sinh trồng từ hạt.

III - KẾT QUẢ

1- Tại huyện Sông Mã:

- Đã điều tra 8 hợp tác xã, 59 bản về một số cây ăn quả chính và cây có múi gồm cam, quýt, bưởi, chanh là giống địa phương sinh trưởng phù hợp với khí hậu, đất đai nhưng không đầu tư kỹ thuật nên năng suất thấp, chất lượng quả kém, vỏ dày, cằn cỗi tạo.

- Xây dựng một nhà lưới 20m² để ương cây giống, có hệ thống tưới ẩm, cung cấp cây sạch bệnh cho dân.

- Xây dựng vườn thực nghiệm 1 ha trồng cây bố mẹ, giống lấy từ Trung tâm sinh học thực vật - Viện di truyền Bộ Nông nghiệp & PTNT gồm: 193 cây cam Đường Canh, 252 cây quýt Tích Giang, 105 cây chanh Tứ quý. Cam và quýt trồng tháng 10/1998 tỷ lệ sống 70%, trồng tháng 5/1999 sống 95%. Chanh Tứ quý không thích hợp, sinh trưởng kém, lá xoắn héo, rễ không phát triển. Trong vườn trồng một số giống địa phương như: quýt Nà Han (43 cây); chanh địa phương (62 cây) trồng bằng chiết cành.

- Dùng 2 phương pháp trồng ghép: gieo hạt trong vườn ương, ra ngôi làm gốc ghép và gieo hạt trong bầu túi PE, xác định thời vụ ghép vào tháng 3 - 4 (vụ xuân và tháng 7 - 8 (vụ hè) dùng phương pháp ghép mắt dạng mỏng.

- Chăm sóc và theo dõi sinh trưởng, phát triển, sâu bệnh và biện pháp phòng trừ chế độ và thời điểm bón phân.

- Trong vườn thực nghiệm đã ghép và trồng 3.000 cây cam Đường canh, 2.000 cây quýt Tích Giang, 150 cây quýt Nà Han.

- Xây dựng mô hình trình diễn nông lâm kết hợp tại xã Sốp Cộp cho 22 hộ nông dân, diện tích vườn 5 ha với cơ cấu cây trồng cho 1 ha gồm: cam, quýt 200 cây, cây ăn quả khác 200 cây, trồng bằng cây họ đậu 6- 8m một băng theo đường đồng mức và trồng xen cây nông nghiệp.

- Tính hiệu quả kinh tế: Chi phí 1 cây ghép tại vườn 1.500 - 2.000đ/cây, bán tại vườn 5.000đ/cây; Trong khi mua từ nơi khác chuyển về giá 18.000 - 20.000đ/cây.

- Đào tạo được đội ngũ kỹ thuật chiết, ghép, kỹ thuật trồng thâm canh, cải tạo vườn tạp để tiếp tục sử dụng vườn giống gốc của đề tài; loại bỏ giống chanh Tứ quý không thích hợp, giữ các giống cam Đường canh, quýt Tích Giang, quýt Nà Han chanh địa phương trong vườn để nhân giống hàng vạn cây mỗi năm cho vùng Sơn Mã.

- Đưa ra phương hướng phát triển cây có múi của huyện với cơ cấu giống và giải pháp thực hiện tại 8 xã với diện tích 300 - 500ha từ năm 2001 - 2005.

2- Tại huyện Yên Châu:

- Điều tra 102 hộ gia đình thuộc 8 xã dọc quốc lộ 6 và 5 xã vùng cao đã kết luận loại cây trồng đa dạng, tự phát, giống không tuyển chọn, trồng bằng cây thực sinh, chất lượng không cao, sản lượng thấp và không ổn định. Qua điều tra đã bình tuyển chọn 10 cây nhãn, 10 cây vải làm cây gốc để khai thác cả hạt và mất ghép.

- Xây dựng vườn ươm nhân giống diện tích 0,4 ha, có hệ thống tưới chủ động và nhà lưới 21m². Vườn cây bố mẹ 1 ha: trồng nhãn, vải, xoài, bưởi, hồng lấy giống từ Trung tâm nghiên cứu cây ăn quả Phú Hộ và Viện nghiên cứu rau quả Trung ương cung cấp để lấy mất ghép.

- Gieo ươm 19.200 cây các loại để làm gốc ghép và theo dõi sinh trưởng, phát triển.

- Đã dùng 2 phương pháp gieo hạt tại vườn, khẳng định gieo hạt trên luống có độ trồng đều và tỷ lệ cây đủ tiêu chuẩn ghép cao hơn trồng bầu.

- Xác định thời điểm ra ngôi cho từng loại cây để ghép có hiệu quả nhất. Đã thử nghiệm ghép vụ xuân (tháng 4) đạt tỷ lệ xuất vườn cây vải 71,6%; nhãn 82,7%, xoài 55,6%.

- Đưa ra biện pháp phòng trừ sâu bệnh có hiệu quả trong đó có sâu ăn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, bệnh thối rễ.

- Năm 1998, 1999 tập huấn kỹ thuật cho dân và chuyển giao 4.100 cây nhãn, 1.700 cây vải, 790 cây xoài... đủ tiêu chuẩn (ghép đỉnh sinh trưởng) đạt tỷ lệ sống 96%, thời vụ trồng từ tháng 5 đến tháng 7 hàng năm.

- Tính giá thành cây giống từ vườn thực nghiệm chỉ bằng 1/3 đến 1/2 giá thị trường. Giống cây tại vườn đã cung cấp cho nhiều hộ gia đình ở các huyện Yên Châu, Mai Sơn, Thuận Châu và Phù Yên.

3- Nông trường Tô Hiệu - Mai Sơn:

- Điều tra, khảo sát tình hình trồng cây ăn quả tự nhiên huyện Mai Sơn, tổng diện tích trồng 1.959 ha, trong đó đến năm 1998 diện tích cho thu hoạch là 592 ha gồm: mơ, xoài, nhãn, na, chuối, mận... Trồng mang tính tự phát, giống chưa bình tuyển chọn lọc, chất lượng quả thấp, năng suất thấp, giá trị kinh tế chưa cao.

- Thiết kế, xây dựng và bố trí vườn thực nghiệm 400m² có hệ thống đường ống tưới nước thuận tiện, ươm ghép nhãn, vải, nho, na, và vườn cây bố mẹ 6.000m², nhà lưới 60 m².

- Năm 1998 cây bố mẹ đã trồng : nhãn 10 cây, vải thiều 5 cây, na dai 5 cây, nho không hạt 190 gốc, đồng thời trồng nhãn 300 cây, vải Lục Ngạn 50 cây đã ghép đỉnh sinh trưởng của Viện di truyền - Bộ Nông nghiệp & PTNT.

- Uơm 10 vạn cây thực sinh làm gốc ghép. Đến năm 2000 đã ghép được 2.000 cây nhãn lồng Hưng Yên, 1.000 cây vải thiều cung cấp cho dân.

- Chuyển giao kỹ thuật ghép và kỹ thuật chăm sóc cho hộ nông dân và cán bộ kỹ thuật của nông trường.

- Theo dõi quá trình sinh trưởng, phát triển, điều kiện đất đai, khí hậu, khả năng chống chịu hạn, sâu bệnh và phương pháp làm sạch bệnh, kỹ thuật thâm canh, cải tạo vườn tạp cho nhân dân trong vùng, trong quá trình theo dõi do bị sương muối nên nhiều cây giống bị chết, trong đó khẳng định cây nho không có khả năng thích ứng trên địa bàn.

IV - KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

- Đề tài đảm bảo được mục tiêu đề ra, xây dựng được 3 mô hình vườn thực nghiệm ở 3 huyện có ưu thế về cây ăn quả. Từ kết quả trồng cây ăn quả mới có giá trị kinh tế kết hợp với chọn lọc giống cây địa phương đã tạo được bộ giống mới sạch bệnh, đảm bảo tiêu chuẩn phục vụ cho chương trình cây ăn quả của tỉnh.

- Đào tạo được đội ngũ kỹ thuật viên của 2 trạm khuyến nông và nông trường Tô Hiệu, trên 50 cán bộ khuyến nông cụm xã thành thạo kỹ thuật chiết ghép, thâm canh cây ăn quả phù hợp với đất đai, khí hậu từng vùng.

- Tạo cơ sở vật chất, kỹ thuật về vườn ươm và cây giống để các huyện tiếp tục nhân giống phục vụ sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế cho vườn cây ăn quả tại Sơn La.

Tuy nhiên do thời gian thử nghiệm 2 năm nên chưa đánh giá được chất lượng quả.

Đề tài đã được hội đồng KH-CN cấp Tỉnh nghiệm thu và đánh giá loại khá.

Các đề tài về công nghiệp, xây dựng

NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG SẢN XUẤT THỬ NGHIỆM RƯỢU VANG TỪ QUẢ SƠN TRA TẠI HUYỆN BẮC YÊN

Chủ nhiệm đề tài: KS PHAN XUÂN HẢI

Cơ quan chủ trì: Ủy ban nhân dân huyện Bắc Yên

Thời gian thực hiện: 1999 - 2000

I- MỤC TIÊU

- Áp dụng tiến bộ KHKT để lựa chọn công nghệ thích hợp xây dựng một dây chuyền sản xuất thử nghiệm rượu vang từ quả sơn tra tại vùng cao huyện Bắc Yên và có khả năng mở rộng để áp dụng chế biến các loại quả khác.
- Chế biến thành công rượu vang, nước quả đạt tiêu chuẩn ngành từ quả sơn tra.
- Sử dụng nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương (quả sơn tra và một số loại quả khác) để nâng cao giá trị kinh tế của các loại quả này, tạo ra một sản phẩm mới cho huyện.
- Làm cơ sở để xây dựng dự án mở rộng sản xuất công suất 100.000lít/năm.

II - NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

- Điều tra khảo sát, xác định qui mô, trữ lượng quả sơn tra trên địa bàn 4 xã: Tà Xùa, Làng Châu, Xím Vàng, Hang Chú.
- Điều tra khảo sát đánh giá thị trường trong và ngoài tỉnh.
- Lựa chọn công nghệ sản xuất, công xuất thiết bị chế biến.
- Đào tạo, chuyển giao công nghệ.
- Thu mua nguyên liệu, sản xuất thử sản phẩm, thiết kế nhãn mác bao bì sản phẩm.
- Kiểm tra chất lượng sản phẩm.
- Quảng cáo, tiếp thị, chào hàng giới thiệu sản phẩm.

III - KẾT QUẢ

1- Điều tra khảo sát xác định qui mô trữ lượng vùng nguyên liệu:

Với phương pháp điều tra phỏng vấn các lãnh đạo xã, bản... trong vùng những thông tin về diện tích, trữ lượng, năng suất, tập quán sử dụng, địa điểm có nhiều cây sơn tra, dùng phương pháp toạ độ khoanh vùng trên bản đồ xác định diện tích vùng sơn tra hiện có của 4 xã như sau:

Tổng diện tích rừng có cây sơn tra mọc tập trung, rải rác trong phạm vi các xã quản lý khoảng 1.000ha trong đó đã cho thu hoạch quả là 426ha, gồm:

+ Xã Tà Xùa	:	6 ha.
+ Xã Làng Chếu	:	10 ha.
+ Xã Xím Vàng	:	400 ha.
+ Xã Hang Chú	:	10 ha.

Còn lại 600ha là cây trong độ tuổi 3 - 4 năm mọc tự nhiên, rải rác trong vùng.

- Trữ lượng quả: Theo kinh nghiệm của các trưởng bản, già bản cho biết sản lượng bình quân 1 cây là 100kg - 150 kg quả/năm.

Ước tính sản lượng hiện tại của vùng là: $120\text{kg/cây} \times 1000\text{cây/ha} \times 426\text{ha} = 51.000$ tấn quả.

Với diện tích cây trong độ tuổi 3 - 4 năm nếu qui hoạch và có các biện pháp lâm sinh tác động vào sẽ có 1.000 ha vào năm 2003 cho thu hoạch khoảng:

$100\text{kg/cây} \times 300\text{cây/ha} \times 1000\text{ha} = 30.000$ tấn quả.

- Tập quán sử dụng: Nhân dân chủ yếu dùng để ăn tươi và ngâm đường làm nước giải khát, đào hố chôn xuống đất để bảo quản lâu dài.

- Thị trường tiêu thụ rượu vang sơn tra và nước cốt quả tương đối lớn hiện chưa đáp ứng đủ nhu cầu.

2- Lựa chọn, lắp đặt dây chuyền công nghệ, sản xuất thử nghiệm:

- Qua tham quan tìm hiểu đề tài đã lựa chọn dây chuyền thiết bị công suất 6000lít/năm do Viện Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy nông nghiệp chế tạo, đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật theo qui định trong hợp đồng.

- Áp dụng công nghệ sản xuất rượu vang cổ truyền phối hợp nước cốt quả sơn tra và nước cốt quả mơ mận.

- Đào tạo được 2 cán bộ và 5 công nhân nắm vững công nghệ sản xuất rượu vang và sản xuất, bảo quản men giống, vận hành thành thạo thiết bị.

- Sản xuất thử nghiệm được 4.264 lít rượu vang và đóng chai được 2.770 chai rượu 0,65lít, 4.098 chai rượu 0,75lít.
- Thiết kế nhãn mác bao bì đẹp, phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng.
- Kiểm tra chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn ngành.
- Sơ bộ tính toán giá thành :
 - + 1 Lít rượu vang là: 4.500đ/lít.
 - + 1 chai rượu vang loại 0,65 lít là: 6.000đ/chai (gồm cả chai, nút, nhãn chính, nhãn phụ, bao bì)
- Đã tiếp thị, quảng cáo và bán được sản phẩm trong dịp tết nguyên đán năm 2000, được thị trường chấp nhận.

IV - KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

• Kết luận:

Đề tài đã tiến hành đúng mục tiêu và nội dung được phê duyệt, sản xuất thử nghiệm thành công rượu vang từ quả sơn tra tại huyện Bắc Yên, tạo ra một cơ sở chế biến qui mô nhỏ, làm tiền đề để xây dựng dự án mở rộng sản xuất trong tương lai nhằm thúc đẩy sản xuất công nghiệp chế biến phát triển.

• Kiến nghị:

Đề nghị sớm đầu tư mở rộng phân xưởng qui mô 100.000lít/năm để thu mua được hết lượng quả trong khu vực, khuyến khích người dân trồng cây ăn quả.

Đề tài đã được hội đồng KH-CN cấp Tỉnh nghiệm thu và đánh giá loại đạt yêu cầu.

ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG SỬ DỤNG MỘT SỐ KHOÁNG SẢN TRONG ĐIỂM PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KT - XH TỈNH SON LA

Chủ nhiệm dự án: PTS TRẦN TRỌNG HÒA

Cơ quan chủ trì: Sở Công nghiệp Sơn La

Thời gian thực hiện: 1997 - 1998

I- MỤC TIÊU

- Điều tra đánh giá triển vọng thực tế của một số khoáng sản trọng tâm về chất lượng, qui mô, điều kiện khai thác.
- Xác định đặc tính công nghệ và khả năng chế biến thu hồi hợp phần có ích phù hợp với điều kiện kinh tế - kỹ thuật và trình độ tổ chức của địa phương.
- Phương hướng khai thác, sử dụng lâu bền khoáng sản, bảo vệ tài nguyên môi trường, phục vụ các mục tiêu phát triển KT - XH của địa phương.

II - NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

- Điều tra đánh giá, phát hiện thạch cao ở khu vực Yên Châu - Mộc Châu.
- Điều tra đánh giá triển vọng quặng Antimon Chiềng Tương (Yên Châu).
- Nghiên cứu đánh giá triển vọng khoáng sản quý hiếm nhóm Platin trong quặng Ni-Cu khu vực Tạ Khoa - Tà Hộc.
- Nghiên cứu đặc điểm quặng khoáng hoá, đánh giá triển vọng và khả năng khai thác chế biến quặng, thu hồi vàng gốc khu vực Suối Trát, Bản Đứa.

III - PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Sử dụng các phương pháp phân tích hiện đại: Kính hiển vi điện tử quét, quang phổ hấp thụ nguyên tử và microzond nhằm xác định dạng tồn tại của Platin và các kim loại nhóm Platin (Pd, Ir, Os).
- Sử dụng máy tuyển li tâm Sk-1- 01 trong việc gia công phân tích mẫu có trọng lượng lớn để đánh giá hàm lượng và tạo điều kiện phát hiện một cách có hiệu quả dạng tồn tại các khoáng sản quý hiếm nhóm Platin, vàng, bạc. Đồng thời xác định khả năng sử dụng máy tuyển này vào công nghệ tuyển quặng gốc thu hồi chúng.

- Phân tích ảnh hàng không xác định các tiền đề cấu trúc có khả năng phát hiện quặng nội sinh để định hướng cho công tác khảo sát mặt đất.

- Áp dụng các chương trình phần mềm xử lý tài liệu đo vẽ địa chất cho phép luận giải địa chất các trường địa lý gần với thực tế hơn trong việc xác định cấu trúc có khả năng chứa quặng nhằm dự báo các khu vực phân bố thân quặng ẩn.

IV - KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Kết quả điều tra đánh giá triển vọng thạch cao ở Yên Châu và Mộc Châu.

1.1. Các phát hiện về thạch cao ở Yên Châu.

- Đã phát hiện được ở Yên Châu có 18 điểm có thạch cao với mức độ biểu hiện khác nhau, trong đó có 2 điểm đạt qui mô điểm quặng là Chiềng Hặc (Suối Ngà) và Bản Khá. Cả 2 điểm quặng này đều nằm ở phần trên của tập cát bột kết, bột sét kết, sét kết ngậm thạch cao trường hồ lục địa và được phát hiện lần đầu tiên ở Việt Nam.

1.2. Biểu hiện thạch cao ở Mộc Châu.

Ghi nhận được các điểm khoáng hoá thạch cao thừa thớt trong các lớp vỏ phong hoá của đá trầm tích màu đỏ. Biểu hiện thạch cao đáng chú ý nhất là mặt cắt lỗ khoan ở Chiềng Ve.

1.3. Các dạng biểu hiện thạch cao.

Việc nghiên cứu các đặc điểm khoáng vật - thạch cao cho thấy thạch cao và anhydrit biểu hiện ở 3 dạng: xâm tán, dạng lớp và cụm, dạng ổ.

1.4. Chất lượng thạch cao ở Yên Châu.

Theo kết quả phân tích thành phần hoá học của thạch cao ở Sơn La (Chiềng Hặc - Yên Châu) so sánh với thạch cao ở Lào, Mỹ, Canada thì thạch cao của Sơn La thuộc loại khá tốt.

1.5. Bản chất nguồn gốc thạch cao ở Sơn La

- Từ những khảo sát thực tế các điểm quặng và điểm khoáng hoá thạch cao ở khu vực Yên Châu có thể đi đến nhận định là chúng có nguồn gốc trầm tích và thứ sinh (tái lắng đọng từ thạch cao nguyên sinh).

1.6. Phân vùng triển vọng tìm kiếm thạch cao.

- Khu vực Yên Châu: Dải trầm tích hạt mịn, thuộc tập trầm tích thứ 3 thuộc tường trầm tích bãi bồi và hồ phân bố từ Yên Châu tới Cốc Lặc.

- Khu vực tây nam Mộc Châu: Có triển vọng là trầm tích thứ 3 và tập thứ 5 bao gồm các thành tạo bồi- hồ- tích lộ ra ở khu vực đồi thấp ở Chiềng Ve.

2. Kết quả điều tra đánh giá hiện trạng điểm quặng Antimon Chiềng Tương

2.1. Sơ lược về đặc điểm địa chất.

Kết quả khảo sát địa chất ở điểm quặng Antimon Chiềng Tương cho thấy điểm quặng bao gồm 2 phần: Phần quặng eluvi- deluvi và quặng gốc.

2.2. Chất trữ lượng quặng eluvi- deluvi và khả năng khai thác.

- Kết quả phân tích cho thấy các tầng quặng eluvi- deluvi có hàm lượng rất biến động: 0,12 - 16,7% Sb. Ngoài Sb, khoáng sản có ích đi kèm là Au với hàm lượng giao động từ 0,3 - 1,2 g/T.

- Ước tính trữ lượng quặng eluvi- deluvi còn khoảng 1.000 tấn quặng.

- Điểm quặng Antimon ở Chiềng Tương có thể là đối tượng cho khai thác ở qui mô tận thu địa phương.

3 . Kết quả điều tra đánh giá triển vọng khoáng sản nhóm Platin ở khu vực Tạ Khoa - Tà Hộc.

3.1. Các phát hiện mới về các khoáng sản nhóm Platin.

- Tại khu vực Tạ Khoa:

+ Trong quặng Sunfua Ni-Cu qua khảo sát lấy mẫu phân tích đều phát hiện được hàm lượng tương đối cao của: Pt = 0,13 - 2,4 g/T, Pd = 0,02 - 0,2 g/T , Rh = 0,01 - 0,1g/T.

+ Ngoài mẫu quặng gốc, biểu hiện khoáng hoá Platin còn gặp trong 2 mẫu đất sa khoáng (Bản Phúc) với hàm lượng Pt= 0,25 - 0,26 g/T đạt giá trị hàm lượng công nghệ tối thiểu trong sa khoáng.

+ Đã phát hiện được hàng loạt các khoáng vật nhóm Pt: Sperilit, Machenerit, Sadberit, Oxit Platin.

- Khu vực Bản Mong:

+ Trong quặng Sunfua Ni-Cu đã phát hiện hàm lượng khá cao của Pt, Pd, Rh và Ag, Pt = 0,8 - 1,5 g/T, Pd = 0,2 - 0,84 g/T , Rh = 0,33g/T, Ag = 17 - 30 g/T.

3.2. Ý nghĩa và triển vọng.

- Với các đặc trưng: Hàm lượng các kim loại quý hiếm nhóm Pt không cao lắm (trung bình 0,38 g/T ở Bản Phúc, 0,35 g/T ở Bản Mong).

- Ngoài các kim loại quý hiếm nhóm Pt trong quặng Sunfua Ni-Cu ở khu vực nghiên cứu còn có Au, Ag với hàm lượng cũng đáng quan tâm ($Au = 0,1 - 0,5 \text{ g/T}$, $Ag = 0,2 - 3,2 \text{ g/T}$).

- Từ các kết quả nghiên cứu trên hoàn toàn có cơ sở để khẳng định rằng quặng Ni-Cu ở Bản Phúc và Bản Mong được coi là kiểu quặng phức hợp. Ngoài Ni-Cu, Co là những phần có ích chính thì Pt, Pd (Ir, Os) Au, Ag là những hợp phần có ích đi kèm cần được tính đến trong quá trình khai thác và chế biến quặng Ni-Cu ở khu vực này.

3.3. Đặc điểm phân bố hàm lượng và sơ bộ đánh giá tài nguyên dự báo.

- Kết quả phân tích hàm lượng các nguyên tố Pt cho thấy: Đa số các mẫu phân tích, hàm lượng Pt thường trội hơn hàm lượng Pd, tỷ lệ Pt/Pd trung bình 1,3 - 1,8.

- Hiện tại khoáng hoá kim loại quý hiếm nhóm Pt mới thấy biểu hiện rõ rệt thuộc khu vực nếp lồi Tạ Khoa.

- Kết quả sơ bộ tính toán hàm lượng trung bình của Platin ở Bản Phúc là: 0,38 g/T, Bản Mong 0,35 g/T. Hàm lượng trung bình của Platin trong tinh quặng qua tuyển sơ bộ bằng máy tuyển li tâm là 2,14 g/T.

- Theo số liệu trữ lượng quặng Ni-Cu đã tính của Xí nghiệp liên doanh mỏ Bản Phúc (4.500.000 tấn quặng) ước tính tài nguyên dự báo của Pt ở mỏ Bản Phúc có thể đạt từ 450 kg (Với hàm lượng Pt = 0,1g/T) đến 1.500 kg (với hàm lượng trung bình Pt = 0,38g/T).

4. Kết quả điều tra đánh giá triển vọng, khả năng khai thác và chế biến quặng vàng gốc ở mỏ Suối Trát.

4.1. Đặc điểm quặng hoá và phân bố hàm lượng vàng.

- Kết quả phân tích cho thấy trong đá phiến chứa sunfua vây quanh gân mạch hàm lượng vàng thấp = 0,2g/T còn trong gân mạch đặc xít chạy dài = 3,5- 187 g/T. Kết quả phân tích mẫu tổng hợp cho hàm lượng vàng dao động từ 5 - 14 g/T.

4.2. Khả năng khai thác tiếp theo.

- Kết quả khảo sát và nghiên cứu quặng hoá vàng gốc ở mỏ Suối Trát cho thấy, mặc dù đã bị dân khai thác tự do tàn phá nặng nề song phần còn lại của mỏ là đối tượng có thể tổ chức khai thác tiếp.

- Hình thức khai thác thích hợp nhất hiện nay là khai thác nhỏ tận thu.

4.3. Đề xuất qui trình tuyển quặng.

Theo kinh nghiệm sử dụng máy tuyển li tâm SK1 đã thực hiện ở Cao Bằng khuyến nghị: có thể áp dụng rất hiệu quả thiết bị này trong khai thác vàng sa khoáng ở Việt Nam.

V - KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

• Kết luận:

- Việc điều tra khảo sát các điểm quặng hoá Cu-Ni liên quan tới các xâm nhập mafic - siêu mafic tại khu vực Tạ Khoa với các mục đích sau đây:

- + Làm sáng tỏ thêm đặc điểm khoáng hoá kim loại quý hiếm nhóm Pt và Ag, Au trong quặng Sunfua Ni-Cu ở mỏ Bản Phúc.

- + Phát hiện mới các biểu hiện khoáng hoá Pt (Ag, Au) ở những điểm quặng Cu-Ni khác.

- + Nghiên cứu thành phần vật chất và đặc điểm phân bố các nguyên tố nhóm Pt (Ag, Au) trong quặng.

- + Khẳng định sự phổ biến khá rộng rãi các thể mafic và siêu mafic có chứa quặng khoáng hoá sunfua Cu-Ni rất đáng quan tâm.

- + Lần đầu tiên trong quặng sunfua ở Bản Mong kể cả phần quặng nằm trong mạch quặng lẫn phần đá vây quanh bị nhiễm quặng đã phát hiện được hàm lượng khá cao của Pt, Pd, Ag, Au.

- + Những khoáng vật nhóm Pt và chứa Pt, Pd đã phát hiện được bao gồm: sperylite, sadberit, maichnerit, paolovit các arsenit chứa Os, Ir, Pt...

• Kiến nghị:

Để có thể đánh giá đúng đắn tiềm năng thực tế của khoáng sản này, Nhà nước nên có những đầu tư cần thiết để thăm dò, đánh giá giá trị kinh tế của mỏ, nhằm đưa ra những giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Đề tài đã được hội đồng KHCN cấp Tỉnh nghiệm thu và đánh giá loại khá.

ĐẢM BẢO VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG BIA SON DƯƠNG

Chủ nhiệm đề tài: KS NGUYỄN HỒNG SƠN

Cơ quan chủ trì: Công ty CB&KD Lương thực Sơn La

Thời gian thực hiện: Năm 1997

I- MỤC TIÊU

- Chủ động được giống men cho sản xuất bia tại Sơn La.
- Ổn định và nâng cao chất lượng bia Sơn dương.
- Hạ giá thành sản phẩm bia Sơn La.

II - NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

- Nghiên cứu phương pháp phân lập và tuyển chọn giống nấm men cho sản xuất bia tại Sơn La.
- Cải tiến và tăng cường hệ thống vệ sinh trong sản xuất và lưu thông .
- Ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất bia:
 - + Bổ sung chế phẩm enzyme vào quá trình nấu bia.
 - + Thay đổi một số quá trình trong qui trình nấu.

III - PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Phương pháp phân lập và tuyển chọn nấm men:
Nguyên tắc phân lập: Chọn ra giống nấm men thuần chủng từ một tế bào.
Nguyên tắc tuyển chọn: Tuyển chọn những tế bào khỏe, có khả năng lên men tốt nhất, cho chất lượng sản phẩm tốt làm giống gốc để nhân giống cho quá trình sản xuất đại trà.
- Kiểm tra chất lượng men giống thông qua các chỉ tiêu: Xác định khả năng lên men, khả năng kết lắng của men giống, xác định số tế bào chết bằng phương pháp nhuộm màu tế bào.

IV - KẾT QUẢ

1- Phân lập và tuyển chọn nấm men:

Đề tài đã xác lập được nguyên tắc và phương pháp phân lập và tuyển chọn được giống nấm men thuần chủng cho sản xuất, giúp Công ty chủ động được nguồn giống nấm men trong sản xuất và góp phần nâng cao được chất lượng sản phẩm.

- Đã xác định được thành phần môi trường để phân lập: Đó là môi trường thạch hoá.

- Nguồn giống để phân lập: Dùng men sữa của những təc men tốt nhất làm nguồn giống ban đầu để phân lập.

2- Ứng dụng bổ sung chế phẩm ezime amilaza vào quá trình nấu bia:

Đề tài đã cải tiến công đoạn nấu bia với sự khống chế nhiệt độ tối ưu cho các loại enzyme có ích hoạt động, bổ sung thêm ezime amiL vào quá trình nấu bia và tăng thời gian đun sôi dịch đường với hoa huplon tăng từ 1,5 giờ lên đến 2 giờ đã giúp cho quá trình đường hoá xảy ra hoàn toàn, bia dễ lọc, làm tăng hiệu suất thu hồi sản phẩm từ 5 - 10% so với trước đây và tăng chất lượng bia (theo kết quả kiểm nghiệm).

3- Tăng cường các biện pháp vệ sinh công nghiệp trong các công đoạn sản xuất và lưu thông để đảm bảo chất lượng vệ sinh thực phẩm.

4- Hiệu quả đề tài:

- Do chủ động được giống men bia tại Sơn La nên chất lượng bia được ổn định và ngày một nâng cao. Qua kết quả kiểm tra các mẫu bia đều đạt các chỉ tiêu theo tiêu chuẩn đã đăng ký.

- Hiệu quả kinh tế 1 năm sau khi áp dụng đề tài:

+ Do chủ động được nguồn giống tiết kiệm được: 8.160.000đ

+ Do tăng thu hồi sản phẩm tăng lợi nhuận: 40.800.000đ

V - KẾT LUẬN

Đề tài đã cố gắng tiến hành đúng tiến độ và thực hiện tốt các mục tiêu và nội dung đề ra. Kết quả đề tài đã được công ty áp dụng tiếp tục trong quá trình sản xuất, tăng hiệu suất thu hồi. Đảm bảo và nâng cao chất lượng sản phẩm bia Sơn dương đạt tiêu chuẩn ngành.

Qua đề tài đã xây dựng được qui trình kỹ thuật ở cả 3 khâu:

+ Phân lập và tuyển chọn giống nấm men.

+ Bổ sung enzyme vào công đoạn nấu, khống chế nhiệt độ thích hợp ở các công đoạn.

+ Vệ sinh công nghiệp từ sản xuất đến tiêu dùng.

Đề tài đã được hội đồng KHCN cấp Tỉnh nghiệm thu và đánh giá loại khá.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VẢI THỔ CẨM SƠN LA

Chủ nhiệm đề tài: KS CẨM XUÂN DŨNG

Cơ quan chủ trì: Xí nghiệp Dệt Sơn La

Thời gian thực hiện: 1997 - 1998

I- MỤC TIÊU

- Nâng cao chất lượng vải thổ cẩm, đa dạng mẫu mã sản phẩm, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.
- Tạo luận cứ khoa học và thực tiễn cho dự án khả thi đầu tư dây chuyền dệt vải thổ cẩm công suất 60.000m²/năm.

II - NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

- 1- Khảo sát thu thập thị trường mẫu hoa văn dệt trên vải của các dân tộc Sơn La và các tỉnh khác, đánh giá nhu cầu và thị hiếu khách hàng.
- 2- Phân tích tổng hợp, đánh giá chọn lọc, nghiên cứu phương pháp tạo mẫu mới trên nền tảng hoa văn truyền thống kết hợp với các mô típ hoa văn khác.
- 3- Đổi mới qui trình máy móc thiết bị, tạo luận cứ khoa học cho việc đổi mới công nghệ tại doanh nghiệp và Sơn La.
- 4- Sản xuất thử một số mẫu, làm tiền đề để nhằm phát triển đa dạng nhiều sản phẩm đồng thời là căn cứ khoa học xây dựng dự án khả thi.

III - KẾT QUẢ

1-Khảo sát đánh giá nhu cầu và thị hiếu khách hàng:

a- Đối với khách hàng là người nước ngoài:

- Châu Âu: Tiêu thụ một số lượng lớn vải thổ cẩm của khu vực Châu Á, song khách hàng yêu cầu rất khắt khe về: qui cách, chất liệu, mẫu mã, quan tâm đến hình thức hoa văn cổ và chất liệu xử lý theo phương pháp truyền thống. Đây là thị trường lớn có rất nhiều triển vọng.

- Châu Á: Tại các nước trong khu vực Châu Á các sản phẩm của nghề dệt thổ cẩm đang phát triển mạnh mẽ và đa dạng hoá, khẳng định đặc thù văn hoá riêng biệt của từng quốc gia. Trong ngành công nghiệp thời trang đã có mặt vải thổ cẩm.

Do văn hoá có nhiều tương đồng và quan niệm về nhân sinh quan, vũ trụ, tôn giáo, điều kiện khí hậu địa lý tự nhiên có nhiều điểm giống nhau với Việt Nam nên hoa văn thổ cẩm cũng có nhiều nét tương đồng.

b- Đối với khách hàng trong nước và Sơn La:

Các khu vực chính sản xuất vải thổ cẩm là:

+ Miền Bắc: Tập trung ở các tỉnh miền núi như: Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình, Yên Bái...

+ Miền Nam: Tập trung chủ yếu là đồng bào Chăm, Khơme ở Bình Thuận, Thuận Hải...

Ngoài đáp ứng nhu cầu tại chỗ, các sản phẩm tập trung về các thành phố và được xuất sang các nước khu vực và các châu lục khác.

- Ở Sơn La: Đối với mỗi vùng dân cư có những quan niệm về mô tuýt hoa văn, màu sắc, chất liệu khác nhau, rất đa dạng phong phú truyền lại từ nhiều thế hệ. Các sản phẩm chủ yếu là sản xuất thủ công tại gia đình, hoa văn trang trí cho mặt chăn, gối, đệm, rèm, màn...

Qua khảo sát nhu cầu tự sản tự tiêu là: $100.000\text{m}^2/\text{năm}$, nhu cầu xuất ra ngoài tỉnh là rất lớn.

2- Thu thập mẫu hoa văn:

Tổng số thu thập được 34 mẫu hoa văn:

- | | |
|-------------------|--------------------|
| - Sơn La: 25 mẫu. | - Hoà Bình: 3 mẫu. |
| - Đà Nẵng: 1 mẫu. | - Vạn Phúc: 4 mẫu. |
| * Lào: 1 mẫu. | |

3- Phân tích mẫu hoa văn:

- Mẫu hoa văn của các tỉnh miền Trung, miền Nam đặc biệt của đồng bào Khơme và Chăm chủ yếu là miêu tả hình tượng thần linh và cuộc sống lao động sản xuất.

- Mẫu hoa văn dân tộc Thái: Mô tuýt hoa văn có đủ các loại hoa văn về thực vật, động vật, hiện tượng, sự vật... tất cả đều được thể hiện hình học hoá trên cơ sở khái quát cao, dùng hình tượng miêu tả.

4- Kỹ thuật dệt:

Chủ yếu là dệt thủ công nâng hạ go mở miệng vải, lao thoi dùng bằng tay đốt chặt miệng vải kết hợp hỗ trợ của đôi chân. Như vậy để dệt vải người thợ phải tập trung cao độ và vận động chân tay liên tục, dẫn đến năng suất thấp khoảng từ 0,8 - 1m vải/ngày công. Khổ vải chỉ đạt 0,4m khó có khả năng tăng khổ vì chuyển động sợi ngang chỉ bằng lao tay.

Chất liệu sợi rất đa dạng: sợi cotton, sợi acrylic, sợi thô, sợi lanh, gai...

5- Tạo mẫu mới trên nền tảng hoa văn truyền thống kết hợp với các mô tuýt hoa văn khác: được 4 mẫu.

Mẫu số 1: Trung tâm hình tròn là hình hoa, xung quanh là hình tượng trái núi, chéch lên phía trên là 4 hình tròn xếp trong hình tròn to. Xuống phía dưới bên trái là hình người đội nón hai tay cầm đèn, bên phải là hình cút đặc trưng.

Mẫu số 2: Phía dưới hình thoi hở là hình người "lai côn", dưới hai tay người là hai con hạc đối xứng. Lồng xen phía trên là hình tượng con nhện nằm trong hình thoi, hai đầu là hình các ngôi sao.

Mẫu số 3: Trung tâm hình trám, dưới là hình con nhện được bao bởi hình tròn nhỏ. Xung quanh là 8 con rồng bố trí hài hoà, vòng ngoài là đường kỷ hà. Xung quanh hình trám to là một hình trám với nội dung bố trí: đường kỷ hà viền hình trám tiếp là các nụ hoa liên tiếp, tiếp là đường kỷ hà đến các ngôi sao nhỏ, trung tâm là những nhánh cây. Trung tâm hình thoi trên là sao 8 cánh (mặt trời), xung quanh là hình hai con ngựa xen kẽ hình cút cạnh đường kỷ hà xung quanh cũng là hình trám bố trí như trên.

Mẫu số 4: Bao phía ngoài là hình răng cưa (đặc trưng trang trí Thái) tiếp là đường kẻ ngang kẹp các hình trám nhỏ xếp liên nhau, tiếp đến là hình con nhện xen kẽ con bướm và thứ tự tiếp theo đối xứng với cái ban đầu.

Tóm lại bố cục 4 mẫu hoa văn trên đều tuân thủ theo nguyên tắc đối xứng, dùng thể mạnh hình trám biến đổi và bố trí hình tượng kết hợp xen kẽ.

5- Kết quả sản xuất thử nghiệm:

Đã đầu tư 1 máy dệt Jacquard 400K thế hệ mới và sản xuất thành công 2 mẫu thổ cẩm: mẫu số 1 và mẫu số 2.

- Tổng số lượng vải sản xuất thử nghiệm được: 256,7m khổ 0,8m.

- Giá thành: Loại mẫu số 1: 14.000đ/m²
Loại mẫu số 2: 23.000đ/m²

- Sản phẩm đã được hội nghị khách hàng cho ý kiến: chấp nhận mẫu mã, giá thành, có khả năng tiêu thụ với số lượng lớn.

- Đào tạo thành thạo cho 4 công nhân và đang đào tạo tiếp cho 12 công nhân.

- Hoàn thiện phương pháp lập hệ điều khiển tự động của cơ cấu Jacquard 400K.

IV - KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

• Kết luận:

- Đề tài đã góp phần phát huy nghề trồng bông dệt vải từ lâu đời của các dân tộc trong tỉnh, góp phần bảo tồn duy trì những loại hình thổ cẩm truyền thống. Nâng cao trình độ công nghệ trong sản xuất vải thổ cẩm.

- Áp dụng Jacquard 400K vào sản xuất sẽ nâng khổ vải từ 0,4m lên 0,8m. thuận tiện cho việc sử dụng.

- Tiếp tục sản xuất 2 mẫu còn lại đã thiết kế.

• Kiến nghị:

Ủy ban nhân dân tỉnh cùng các ngành chức năng đầu tư mở rộng mua thêm máy dệt Jacquard 400K, nâng cao công suất, đa dạng hoá sản phẩm các loại như: vải thổ cẩm, khăn bông...

Đề tài đã được hội đồng KH-CN cấp Tỉnh nghiệm thu và đánh giá loại khá.

ĐIỀU TRA KHẢO SÁT VÙNG NGUYÊN LIỆU CHO SẢN XUẤT PHÂN VI SINH

Chủ nhiệm đề tài: KS BÙI MINH SƠN
Cơ quan chủ trì: Sở Công nghiệp Sơn La
Thời gian thực hiện: 1996 - 1997

I- MỤC TIÊU

- Xác định chất lượng và trữ lượng vùng nguyên liệu để sản xuất phân bón vi sinh.

II - NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

- Khảo sát thực tế, xác định vị trí địa lý, địa hình khu mỏ, đánh giá trữ lượng sơ bộ.
- Tổ chức thăm dò địa chất, phân tích chất lượng than, đánh giá trữ lượng công nghiệp.
- Lập báo cáo đánh giá trữ lượng và chất lượng than bùn.

III - PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Đo vẽ trắc địa lập bản đồ, thăm dò tỷ mỷ theo phương pháp đào giếng.
- Phân tích thành phần các mẫu.

IV - KẾT QUẢ

Tóm tắt kết quả điều tra khảo sát như sau:

1- Mỏ than bùn Tà Phênh:

• Vị trí địa lý:

Mỏ nằm trên địa phận bản Tà Phênh, xã Tân Lập; huyện Mộc Châu. Nằm trên diện tích có toạ độ trung tâm:

$20^{\circ} 57' 28''$ vĩ độ bắc

$140^{\circ} 36' 16''$ kinh độ đông

- Mỏ có chiều rộng từ 80 - 300 m, trung bình 120m.

- Chiều dài khu mỏ: 1000m

• **Trữ lượng than bùn:** 131.000 tấn.

• **Chất lượng than:**

TT	Số hiệu mẫu	Độ ẩm%	Độ tro%	Humic%	Tỷ lệ mùn hữu cơ%
1	Mẫu số 1	8,65	46,3	0,6	14,04
2	Mẫu số 2	15,05	37,3	0,06	16,84

• **Điều kiện tổ chức khai thác:** Khai thác lộ thiên, sử dụng lao động thủ công, tập trung khai thác từ tháng 10 năm trước đến tháng 3 năm sau.

Công suất khai thác cho phép từ: 5.000tấn đến 10.000tấn/năm.

2- Mỏ than bùn Bản Đen A, B, C:

• **Vị trí địa lý:** Mỏ than bùn thuộc xã Mường Chanh- huyện Mai Sơn. Nằm trên diện tích có tọa độ trung tâm:

21⁰ 14' 42'' vĩ độ bắc

103⁰ 51' 57'' kinh độ đông

• **Trữ lượng than bùn:**

TT	Vị trí than bùn	Số hiệu	Cấp trữ lượng	Diện tích (m ²)	Chiều dày (m)	Thể trọng (tấn/m ³)	Trữ lượng (tấn)	Hệ số đất phủ (m ³ /Tấn)
1	Bản Đen A + C	T1	Ngoại suy	1270	1,05	1,24	1.653,54	0,5
2	Bản Đen A + C	T2	Chắc chắn	3770	0,83	1,24	8.554,88	0,13
3	Bản Đen B	T1	Ngoại suy	7230	1,57	1,24	14.075,3	0,11
4	Bản Đen B		Chắc chắn	1670	1,98	1,24	4.100,18	0,15
	Cộng:						28.382	

• **Chất lượng than:**

TT	Vị trí lấy mẫu	Độ ẩm%	Độ tro %	Humic%	Tỷ lệ mùn hữu cơ%
1	Bản Đen A + C	10,46	76,43	-	-
2	Bản Đen A + C	14,90	63,86	-	-
3	Bản Đen B	13,40	71,47	-	-
4	Bản Đen B	16,00	65,41	-	-

• **Điều kiện tổ chức khai thác:** Khai thác lộ thiên, sử dụng lao động thủ công, tập trung khai thác từ tháng 10 năm trước đến tháng 3 năm sau.

Công suất khai thác cho phép : 5.000tấn /năm.

3- Mỏ than bùn Mường Lựm - Yên Châu:

• **Vị trí địa lý:** Mỏ nằm trên địa phận bản Mường Lựm, xã Chiềng Xôm , huyện Yên Châu. Nằm trên diện tích có tọa độ trung tâm:

21° 01' 06'' vĩ độ Bắc

104° 31' 01'' Kinh độ đông

- Diện tích khu mỏ: 15.000m².

- Chiều dày vỉa than: 1,5m

- Lớp bùn phủ dày: 0,2m

• **Trữ lượng than bùn dự báo:** 30.000 tấn.

• **Điều kiện tổ chức khai thác:**

Để khai thác phải đầu tư đường giao thông, chi phí đầu tư lớn, khai thác lộ thiên, sử dụng lao động thủ công, tập trung khai thác từ tháng 10 năm trước đến tháng 3 năm sau.

Công suất khai thác cho phép: 1.000tấn/năm.

4- Mỏ than bùn Bản Úm - Huy Thượng - Huyện Phù Yên:

• **Vị trí địa lý:** Mỏ nằm trên địa phận Bản Úm - Huy Thượng - huyện Phù Yên. Nằm trên diện tích có tọa độ trung tâm:

21° 16' 11'' vĩ độ bắc

104° 40' 55'' kinh độ đông

- Diện tích khu mỏ: 10.000 m².

- Chiều dày vỉa than: 1,8m

• **Trữ lượng than bùn dự báo:** 30.000 tấn.

• **Điều kiện tổ chức khai thác:** Điều kiện khai thác thuận tiện, gần đường giao thông, sẵn nguồn nhân lực địa phương.

Công suất khai thác cho phép: 3.000tấn/năm.

• **Chất lượng than:**

TT	Số hiệu mẫu	Độ ẩm %	A xít humic%	Tỷ lệ mùn hữu cơ%
1	Mẫu số 1	< 20	> 0,5	> 15

V - KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

• **Kết luận:**

1 - Đối chiếu với tiêu chuẩn chất lượng than bùn làm nguyên liệu để sản xuất phân vi sinh hữu cơ: Than bùn Tà Phênh và các mỏ than bùn Sơn La có đủ tiêu chuẩn chất lượng dùng làm nguyên liệu cho sản xuất phân vi sinh hữu cơ.

2 - Các mỏ than bùn nằm rải rác trong địa bàn toàn tỉnh, có điều kiện khai thác thuận lợi, gần khu dân cư, gần đường giao thông, đất mặt hoang hoá, hệ số bóc đất nhỏ cho phép khai thác lộ thiên, sử dụng lao động thủ công là chủ yếu, đầu tư khai thác nhỏ. Trữ lượng đáp ứng cho nhu cầu sản xuất phân bón vi sinh lâu dài trên địa bàn toàn tỉnh.

• **Kiến nghị:**

1- Than bùn là nguồn tài nguyên khoáng sản không tái tạo được sau quá trình sử dụng, lượng dự trữ có hạn, cần được qui hoạch, tổ chức khai thác và sử dụng hợp lý có hiệu quả, tiết kiệm.

2- Trước khi tổ chức sản xuất phân vi sinh và ứng dụng đại trà cần phải được sản xuất khảo nghiệm qua thực tế để có công thức phối trộn đáp ứng với từng loại đất, cây trồng trên địa bàn toàn tỉnh.

3- Trước mắt để có nguồn phân bón phục vụ vùng kinh tế trọng điểm dọc trục đường 6, đề nghị thử nghiệm sản xuất phân vi sinh phục vụ cho cây: mía, cà phê, dâu tằm, chè tại các huyện: Mộc Châu, Yên Châu, Mai Sơn, Thị xã, Thuận Châu.

Đề tài đã được hội đồng KHCN cấp Tỉnh nghiệm thu và đánh giá loại đạt yêu cầu.

ỨNG DỤNG CHẤT PHỤ GIA VÀO CHẾ BIẾN ĐƯỜNG TĂNG THU HỒI VÀ CẢI THIẾN CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

Chủ nhiệm đề tài: KS LÊ ĐỨC PHONG

Cơ quan chủ trì: Công ty Mía đường Sơn La

Thời gian thực hiện: Năm 2000

I- MỤC TIÊU

- Xây dựng được quy trình sử dụng một số chất phụ gia thích hợp với điều kiện thực tế vào sản xuất để đạt hiệu quả cao nhất.
- Nâng cao hiệu suất thu hồi, hạ giá thành và nâng cao chất lượng đường thành phẩm đạt tiêu chuẩn TCVN 1695 - 87.

II - NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

- Nghiên cứu tác dụng và chọn lọc các chất phụ gia trong quá trình giảm tổn thất đường tại cán ép, tăng hiệu suất lắng trong nồng độ mật chè tại khu vực lắng trong và bốc hơi.
- Xây dựng công thức thí nghiệm trong phòng thí nghiệm để tìm tỷ lệ các chất phụ gia thích hợp và hiệu quả nhất với thực tế. Tiến hành sản xuất thử nghiệm trong 10 ngày, đánh giá hiệu quả chế biến trước và khi sử dụng chất phụ gia trong sản xuất thử nghiệm.
- Đào tạo tập huấn kỹ thuật cho công nhân nắm được quy trình sử dụng và tác dụng của chất phụ gia trong sản xuất thử nghiệm.
- Kiểm tra chất lượng sản phẩm sau khi sử dụng chất phụ gia.
- Xây dựng quy trình sử dụng các chất phụ gia trong sản xuất mía đường.

III - CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH

- *Giai đoạn 1:* Căn cứ vào khuyến cáo của nhà sản xuất thử nghiệm trong phòng thí nghiệm để tìm được tỷ lệ sử dụng phụ gia thích hợp và hiệu quả nhất trong 3 loại sau đây:

+ Đối với Antiformin DMT (tác dụng: bảo quản đường mía): chọn 6 tỷ lệ là: 1,5 - 1,7 - 1,9 - 2,0 - 2,1 - 2,2kg/100tấn mía.

+ Đối với Praestol (tác dụng: trợ lắng chìm): chọn 6 tỷ lệ là: 0,35 - 0,4 - 0,45 - 0,5 - 0,55 - 0,6 kg/100tấn mía.

+ Đối với Antispumin HE (tác dụng: chống tạo bọt): chọn 6 tỷ lệ là: 0,7- 0,8 - 0,9 - 1,0 - 1,05 - 1,1 kg/100 tấn đường

- *Giai đoạn 2:* Tổ chức tập huấn cho công nhân nhằm nắm bắt qui trình sử dụng và tác dụng của chất phụ gia trong chế biến thủ nghiệm.

- *Giai đoạn 3:* Trên cơ sở kết quả của giai đoạn 1 xây dựng qui trình để đưa vào sản xuất thử nghiệm sau đó đánh giá, so sánh kết quả trước và sau khi sử dụng chất phụ gia.

IV - KẾT QUẢ

1- Qua thử nghiệm đã rút ra tỷ lệ các chất phụ gia thích hợp nhất, cho hiệu quả cao nhất như sau:

+ Đối với Antiformin DMT: 2kg/100tấn mía, ở tỷ lệ này hàm lượng đường khử giảm xuống thấp nhất.

+ Đối với Praestol: 0,6 kg/100tấn mía, ở tỷ lệ này thời gian lắng của nước mía ít nhất và độ tinh khiết cao nhất.

+ Đối với Antispumin HE: 1,05kg/100tấn mía, ở tỷ lệ này loại bọt nhanh lập tức.

2- Kết quả sản xuất thử nghiệm khi dùng chất phụ gia của Nhà máy đường Sơn La:

+ Lượng đường khử (Rs) giữa nước mía đầu và nước hỗn hợp giảm còn là 0,23% (trước kia là 0,41%) tức giảm được 0,18%. Điều này chứng tỏ lượng đường mất do chuyển hoá tại cán ép đã được cải thiện đáng kể, nguyên nhân chủ yếu do tác dụng của Antiformin DMT đã ức chế một số enzyme có trong vi sinh vật, làm giảm hoạt động sống của vi sinh vật và giảm khả năng chuyển hoá đường Saccaroza của VSV giảm.

+ Độ tinh khiết của chè trong được cải thiện rõ, hiệu suất lắng bình quân đạt +1,02% (tăng 0,52% so với trước). Điều này cho thấy tác dụng của Praestol là chất có trọng lượng phân tử lớn, nên khi lắng đã kéo theo nhiều tạp chất phi đường cùng lắng theo, sự tách pha giữa thể lỏng và thể rắn được diễn ra thuận lợi và triệt để hơn, kết quả nước mía trong, sạch và tinh khiết hơn.

+ Đặc biệt nồng độ mật chè tăng lên rõ rệt là $51,32^{\circ}\text{Bx}$ (tăng $11,32^{\circ}\text{Bx}$ so với trước). Qua đó cho thấy tác dụng phá bọt của Antispumin HE do có sức căng bề mặt thấp hơn dịch đường nên đã phá được sức căng bề mặt của bọt. Phá được bọt dẫn đến thể tích dịch đường mía ổn định, áp lực chân không đảm bảo, tạo điều kiện thuận lợi cho công đoạn bốc hơi.

3- Chất lượng đường thành phẩm:

Sản phẩm đường sau khi dùng chất phụ gia được đem kiểm nghiệm đều đạt tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 1695-87 đạt đường loại I và loại II (trong đó đường loại II chiếm tỷ lệ 10%).

4- Hiệu suất thu hồi:

Tăng 1,24% so với trước khi sử dụng chất phụ gia.

5- Sản phẩm của đề tài:

- Đưa ra được qui trình sử dụng chất phụ gia trong sản xuất của nhà máy đường Sơn La.

V - KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

- Việc sử dụng chất phụ gia đóng góp tích cực trong hiệu quả chế biến đường, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật chế biến, cải thiện chất lượng bán chế phẩm trên dây chuyền và sản phẩm nhập kho, hạn chế tổn thất và nâng cao hiệu suất thu hồi.

- Để sản xuất chế biến mía đường ngày một hiệu quả, tăng sức cạnh tranh, cần hoàn thiện và hợp lý hoá sản xuất về trang thiết bị, phương thức điều hành, trình độ công nhân, đặc biệt không ngừng sáng tạo cải tiến kỹ thuật, đưa tiến bộ kỹ thuật vào ứng dụng trong sản xuất.

Đề tài đã được hội đồng KHCN cấp Tỉnh nghiệm thu và đánh giá loại đạt yêu cầu.

CẢI TIẾN HỆ THỐNG CẤP BÃ LÒ HƠI TIẾT KIỆM CỦI ĐÓT VÀ DẦU FO

Chủ nhiệm dự án: KS TRẦN TRUNG THÀNH

Cơ quan chủ trì: Công ty Mía đường Sơn La

Thời gian thực hiện: 2000

I- TÍNH CẤP THIẾT CỦA DỰ ÁN

Tại nhà máy đường Sơn La hiện nay, hệ thống cấp bã và phân phối bã cho nồi hơi chưa đảm bảo, gây ra hiện tượng thiếu nguyên liệu bã mía để đốt, phải sử dụng thêm củi và dầu với lượng khá lớn (lẽ ra 2 nhiên liệu phụ này chỉ sử dụng khi khởi động và khi thiếu và mất bã đốt ngớt). Đây cũng là nguyên nhân làm tăng chi phí dầu củi trong giá thành.

Để khắc phục tình trạng này, cần phải cải tiến hệ thống cấp bã cho lò hơi để sấy khô và đánh tơi, xé nhỏ bã trên cơ sở hệ thống cấp bã có sẵn.

II- MỤC TIÊU

- Nâng cao hiệu suất đốt của lò hơi, giảm thiểu củi và dầu FO. Bảo quản tốt bã dư cho khởi động, duy trì lò, góp phần làm cho dây chuyền hoạt động ổn định, hạ giá thành, bảo vệ tài nguyên rừng.

- Đảm bảo đủ lượng bã cung cấp cho lò hơi và còn thừa lượng bã dư để sử dụng vào việc khác.

III - NỘI DUNG

- Nghiên cứu lựa chọn thiết bị công nghệ để áp dụng cải tiến cho nhà máy đường Sơn La.

- Lắp đặt 4 bộ cấp bã cho 2 nồi hơi.
- Làm mới hệ thống cấp khí nóng từ bộ sấy không khí đến quạt phân phối bã.
- Lắp đặt chạy thử, hiệu chỉnh thiết bị.
- Đào tạo tập huấn cho công nhân.
- Xây dựng qui trình vận hành trong sản xuất.
- Đánh giá hiệu quả, tình hình sử dụng bã, củi và dầu FO.

IV - KẾT QUẢ

• Trước khi cải tiến hệ thống cấp bã lò hơi hoạt động theo nguyên lý:

Bã mía sau khi cán ép được chuyển vào nồi hơi nhờ băng tải cào Π thông qua cửa điều tiết bã Π qua ống dẫn bã Π rơi tự do qua quạt phân phối bã, bã được tung đều vào buồng đốt.

Việc cấp bã như vậy là chưa hợp lý, lúc nào cũng cần có người điều chỉnh lượng bã. Do bã rơi tự do, bã vón cục, lượng bã không khống chế được nên áp lực hơi trong lò không ổn định. Ngoài ra khi buồng đốt bị áp lực dương, lửa từ buồng đốt cháy tấp lên băng tải thông qua ống dẫn bã dễ gây ra hoả hoạn, môi trường bụi bặm, công nhân vận hành rất vất vả.

• **Sau khi cải tiến hệ thống cấp bã lò hơi hoạt động theo nguyên lý:**

Bã mía sau khi cán ép được chuyển vào nồi hơi nhờ băng tải cào Π qua 4 hệ thống cấp bã dạng ống Π đánh toi bã Π vào lò.

Bã mía khi qua hệ thống cấp bã dạng ống có tiết diện 480 x 520mm, ở giữa được lắp trục cuốn có dạng răng cưa có nhiệm vụ đánh toi và điều tiết bã vào lò đồng thời còn có tác dụng như van chặn phòng khi ngọn lửa cháy ngược lên băng tải.

Tóm lại: Hệ thống sau khi cải tiến đã khắc phục được những nhược điểm của hệ thống cũ, đảm bảo đủ và thừa bã cho lò hơi hoạt động.

• **Hiệu quả kinh tế:**

Trong vụ ép 2000 - 2001 hệ thống cải tiến đánh toi bã đã hoạt động tốt và có hiệu quả rõ ràng, cụ thể:

- Đã cải thiện được chất lượng bã gần đạt yêu cầu kỹ thuật đặt ra.
- Cải thiện tốt tình hình tăng lượng bã dư phục vụ cho duy trì, khởi động lò và công nghệ khác.
- Hạ được giá thành sản phẩm về chi phí nhiên liệu là: 253.925đ/tấn SP.
- So sánh với vụ ép 1998 - 1999 thì giá trị làm lợi của hệ thống cấp bã lò cải tiến do giảm chi phí dầu và củi đốt trong vụ 2000 - 2001 là: 480.789.000đ (tính toán dựa trên cơ sở thực tế đầu tư và làm lợi)

V - KẾT LUẬN

- Hệ thống cải tiến được chất lượng bã, đảm bảo bã vào lò gần đạt yêu cầu kỹ thuật về độ ẩm và độ toi (yêu cầu kỹ thuật: độ ẩm bã phải đạt: <50%, thực tế đạt TB: 51,7%).

- Lượng dầu FO và lượng củi tiêu tốn cho 1 tấn sản phẩm đã giảm rất đáng kể, góp phần trong việc giảm giá thành, tăng tính cạnh tranh.

- Đã chủ động được bã nhiên liệu cho lò hơi, góp phần tích cực trong sản xuất ổn định.

Đề tài đã được hội đồng KHCN cấp Tỉnh nghiệm thu và đánh giá loại đạt yêu cầu.

NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KỸ THUẬT ĐỂ SẢN XUẤT THIẾT BỊ SẤY NÔNG SẢN QUI MÔ NHỎ PHỤC VỤ NÔNG THÔN

Chủ nhiệm đề tài: KS THÀNH ĐẶNG GIÁP

Cơ quan chủ trì: Công ty Cơ khí & Xây lắp CTCN

Thời gian thực hiện: Năm 2000

I- MỤC TIÊU

- Nghiên cứu lựa chọn tiến bộ kỹ thuật về công nghệ sấy nông sản đã có trong nước để áp dụng vào thực tế tại địa phương.
- Nghiên cứu thiết kế, chế tạo thiết bị sấy nông sản phù hợp với qui mô hộ gia đình, cụm gia đình ở Sơn La để chủ động khâu bảo quản và chế biến nông sản sau thu hoạch, nhân rộng các điểm sấy trong dân cư tại các vùng II và vùng III.
- Chuyển giao công nghệ sấy đến địa bàn nông thôn, góp phần phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại, giảm tổn thất sau thu hoạch... nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp trong tỉnh.

II - NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

- Tham quan tìm hiểu, lựa chọn công nghệ.
- Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo thiết bị sấy nông sản qui mô hộ gia đình, cụm gia đình.
- Lắp đặt, vận hành thử nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị.
- Xây dựng qui trình công nghệ sấy một số nông sản chính cho phù hợp: ngô, đậu và long nhãn.
- Trình diễn sấy tập trung ở một số địa bàn: Thuận Châu, Sông Mã, Mường La.

III - PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Tham khảo các tài liệu, các thiết bị sấy nông sản trong và ngoài nước hiện đang sử dụng ở một số tỉnh để lựa chọn thiết bị sấy phù hợp với qui mô hộ, cụm gia đình ở Sơn La.
- Nghiên cứu tính toán, thiết kế máy móc thiết bị (tính cân bằng nhiệt theo nguyên lý sấy, tính lò đốt, tính quạt, lượng tiêu hao nhiên liệu...)
- Nghiên cứu phương pháp gia công và chế tạo thiết bị.

IV - KẾT QUẢ

Sau khi nghiên cứu, thiết kế, chế tạo được 4 loại thiết bị sấy có các chỉ tiêu kỹ thuật như sau:

TT	Tên thiết bị	Năng suất TB (Tấn/mê)	Thể tích buồng sấy (m ³)	Công suất quạt (KW)	Nhiệt độ sấy (°C)	Độ ẩm đưa vào %	Độ ẩm đạt được %	Thời gian sấy (giờ)	Tiêu hao nhiên liệu (đ/kg)
1	MS - 1	1	2	1	40-50	25-30	12-13	48	26
2	MS - 3	3	7	4,5	40-85	25	12	17	30
3	MS - 6	6	25	12	40-85	25	12	6	56
4	SN - 1	0,1	1,6		40-85			12	220

Trong đó:

- MS-1 thiết bị sấy hộ gia đình dùng để sấy ngô, đỗ, đậu tương, thóc (1tấn/mê)
- MS-3 thiết bị sấy cụm gia đình dùng để sấy ngô, đỗ, đậu tương, thóc (3tấn/mê)
- MS-6 thiết bị sấy cụm gia đình dùng để sấy ngô, đỗ, đậu tương, thóc (6tấn/mê)
- SN-1 thiết bị sấy hộ gia đình dùng để sấy long nhãn (0,1tấn quả/mê)

Tất cả các thiết bị sấy ở trên đều được lắp đặt và vận hành sấy thử nghiệm đều đạt các thông số kỹ thuật.

• *Chất lượng sản phẩm sau khi sấy :*

- Đối với ngô, đỗ tương: + Độ ẩm: 11,5 - 12%
+ Tỷ lệ hạt cháy: 0%
+ Màu sắc hạt: hạt vàng sáng, không bị cháy xém.
- Long nhãn: + Cảm quan: cùi dày, khô, bóng, màu vàng sáng đẹp, mềm dẻo, sờ hơi dính tay, vị ngọt đậm.
+ Độ ẩm: 16% (tiêu chuẩn không quá 18%)
+ Tỷ lệ màu nâu sẫm: 1% (tiêu chuẩn không quá 5%)

• *Đánh giá chất lượng thiết bị:*

Sau quá trình sấy thử nghiệm từ 2-3 mẻ sản phẩm đối với mỗi thiết bị, nhận xét:

- Toàn bộ hệ thống sấy rất đồng bộ, chạy đảm bảo các yêu cầu về thông số kỹ thuật đối với từng thiết bị.
- Hệ thống lò đảm bảo cung cấp nhiệt cho sàn sấy và buồng sấy với công suất thiết kế.
- Quạt phân phối nhiệt chạy ổn định đảm bảo công suất và điện năng tiêu thụ.

- Bộ điều khiển nhiệt độ hoạt động chính xác để điều khiển chế độ nhiệt cho từng giai đoạn sấy, đối với từng loại sản phẩm.
- Sàn sấy vững chắc, chịu tải ổn định, dễ thao tác khi cào đảo nguyên liệu và khi tháo liệu.
- Xây dựng quy trình sấy cho từng loại sản phẩm: ngô, đậu tương, thóc, long nhãn.

V - KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

- Đề tài đã nghiên cứu thiết kế và chế tạo thành công 4 loại thiết bị sấy, tất cả các thiết bị đều chạy thử nghiệm đạt và vượt các thông số kỹ thuật theo thiết kế, chất lượng thiết bị ổn định. Giá thành thiết bị được thị trường chấp nhận.
 - Sản phẩm sau khi sấy đạt tiêu chuẩn kỹ thuật.
 - Để mở rộng hiệu quả của đề tài sau khi kết thúc đề nghị có chính sách hỗ trợ cho vay vốn để nhân dân mua thiết bị sấy chủ động trong bảo quản hoa màu sau thu hoạch.
- Đề tài đã được hội đồng KHCN cấp tỉnh nghiệm thu và đánh giá loại khá./.

NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG VÀ CHẾ TẠO THIẾT BỊ LỌC NƯỚC SINH HOẠT CHO MỘT SỐ VÙNG NÔNG THÔN TỈNH SƠN LA

Chủ nhiệm đề tài : PTS NGUYỄN VĂN MINH

Cơ quan chủ trì : Trung tâm xử lý MT Bộ QP

Thời gian thực hiện : 1998 - 1999

I- MỤC TIÊU

- Khảo sát nước sinh hoạt một số vùng để chế tạo vật liệu lọc đảm bảo rẻ, dễ kiếm, dễ sử dụng, dễ thay thế.
- Tạo ra được những thiết bị dạng mẫu để lọc nước sinh hoạt cho gia đình và cụm dân cư.
- Thiết bị có thể ứng dụng dễ dàng và có thể trang bị cho nhiều địa bàn trong tỉnh.

II - NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

- Khảo sát nguồn nước một số địa bàn thuộc tỉnh Sơn La.
- Nghiên cứu điều chế vật liệu lọc.
- Nghiên cứu chế tạo thiết bị lọc nước gia đình và cụm dân cư phù hợp với nguồn nước tại địa phương.

III - PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Khảo sát bằng cách lựa chọn các nguồn nước đặc trưng của từng vùng để lấy mẫu phân tích, nghiên cứu làm cơ sở thiết kế thiết bị lọc phù hợp.
- Dùng các phương pháp: hoá phân tích, hoá lý, hoá phóng xạ-vi trùng, sắc ký, quang phổ... để phân tích các chỉ tiêu trong nước theo tiêu chuẩn VN qui định về: chỉ tiêu các chất hữu cơ, vô cơ, vi sinh, phóng xạ.

IV - KẾT QUẢ

1- Khảo sát phân tích chất lượng các nguồn nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Đề tài đã tiến hành khảo sát, lấy mẫu và phân tích chất lượng các nguồn nước trên một địa bàn rộng của tỉnh Sơn La. Các khu vực nghiên cứu tập trung cho các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa trên tất cả các loại hình nguồn nước và các mùa khác nhau. Tổng số 17 điểm lấy mẫu đại diện cho các vùng nông thôn của tỉnh Sơn La.

- Kết quả phân tích chất lượng nước cả hai mùa tại các địa điểm lấy mẫu. Từ kết quả ở các phiếu phân tích mẫu rút ra những nhận xét như sau:

+ Các mẫu lấy tại các suối cả 2 mùa đều có tổng lượng chất lơ lửng và chất rắn hoà tan cao, có nơi rất cao.

+ Hàm lượng các kim loại nặng trong các mẫu nước ở trên địa bàn tỉnh Sơn La ở mức trung bình, không có sự đột biến trong khu vực Tây Bắc.

+ Tại hầu hết các điểm khảo sát Coliform và Fecalcoli cao trên mức cho phép, trong nước mô đều xuất hiện các chủng loại vi khuẩn kỵ khí.

+ Độ cứng của nước trên các vị trí khảo sát đều cao mang tính đặc trưng của các nguồn nước vùng miền núi.

+ Trong một số nguồn nước hàm lượng Phenol cao, đây là sản phẩm phân huỷ vỏ cây cối và các hoạt động khác của con người.

+ Hoạt độ phóng xạ của đồng vị Pb-214 tại một số điểm như suối Tắc, mố nước bản La Ngà, mố nước Tà Lại và mố nước Nhà máy đường Chiềng Pắc cao hơn ở mức bình thường.

2. Nghiên cứu các loại vật liệu xử lý và vật liệu lọc phù hợp với tính chất của nguồn nước sinh hoạt của Sơn La.

Từ kết quả khảo sát đề tài tập trung nghiên cứu các loại vật liệu xử lý và vật liệu lọc sau đây:

- Vật liệu sa lắng nhanh để loại bỏ các chất rắn lơ lửng, chất rắn hoà tan và diệt trùng, diệt khuẩn.

- Vật liệu lọc để loại bỏ chất rắn hoà tan.

- Vật liệu khử trùng để loại bỏ các chất hữu cơ.

- Nhóm vật liệu hấp thụ kim loại nặng và các đồng vị phóng xạ trong dung dịch nước.

3. Thiết kế, chế tạo thiết bị xử lý nước bề mặt phù hợp với các vùng nông thôn tỉnh Sơn La.

Yêu cầu kỹ thuật và kinh tế cho thiết bị xử lý nước bề mặt.

+ Về kỹ thuật:

- Các thiết bị xử lý đơn giản trong vận hành, gọn nhẹ, dễ mang vác. Sử dụng cho từng hộ gia đình (4-6 người) hoặc cụm gia đình (25-30 người).

- Thiết bị và vật liệu xử lý nước bề mặt đơn giản có hiệu quả, chất lượng nước sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn nước sinh hoạt theo tiêu chuẩn cấp nước.

- Công suất: thiết bị phải đáp ứng được chỉ tiêu cấp nước trung bình là 50 lít- 60 lít/người/ ngày đêm.

- Vật liệu sử dụng cho chế tạo thiết bị, sử dụng trong quá trình xử lý không có tính độc hại, không gây các phản ứng cho người sử dụng.

- Thiết bị phù hợp với những vùng không có điện.

+ Về kinh tế:

- Giá thành thiết bị thấp, phục vụ được số đông nhân dân vùng nông thôn và vùng sâu, vùng xa:

Thiết bị lọc hấp phụ (bình lọc HAD): 250.000- 300.000 đ

Thiết bị xử lý hộ gia đình: 500.000 - 600.000 đ

Thiết bị xử lý cụm gia đình: 5.000.000 - 5.500.000 đ

- Chi phí cho 1m^3 nước sạch từ các nguồn nước bề mặt trên địa bàn tỉnh Sơn La khoảng 800 - 1.200đ/ m^3 .

+ Thiết kế, chế tạo thiết bị.

Thiết bị lọc hấp phụ HAD: bình HAD với các vật liệu lọc nghiên cứu trên cho phép loại bỏ khỏi nước được xử lý các chất bao gồm:

- Các chất hữu cơ hoà tan, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu.

- Các Ion kim loại nặng có độc hại đến sức khoẻ con người.

- Các chất đồng vị phóng xạ có trong nguồn nước

- Các xác vi sinh vật tiêu diệt trong quá trình xử lý.

+ Thiết bị xử lý hộ gia đình: Thiết bị cùng với vật liệu xử lý nước bề mặt loại bỏ hoàn toàn các chất rắn không hoà tan, chất rắn lơ lửng, tiêu diệt các loại vi khuẩn, vi rút và các loại vi sinh vật sống trong nước. Sau khi lắng sơ bộ có thể đạt tiêu chuẩn dùng cho sinh hoạt.

Dung tích xử lý/lần là: 150 - 200 lít.

+ Thiết bị xử lý cụm gia đình: Thiết bị cùng với vật liệu xử lý nước bề mặt loại bỏ hoàn toàn các chất rắn không tan, chất rắn lơ lửng, tiêu diệt các loại vi khuẩn, vi rút và các loại sinh vật sống trong nước. Sau khi lắng sơ bộ có thể đạt tiêu chuẩn nước sinh hoạt. Dung tích xử lý mỗi lần: 900- 1.000 lít.

Tùy thuộc vào chất lượng nguồn nước từng vùng, từng mùa để sử dụng lượng vật liệu xử lý nước bề mặt thích hợp.

• Sản phẩm của đề tài:

1. Báo cáo tổng kết toàn diện đề tài.

2. Thiết bị bàn giao:

- + Thiết bị lọc nước sinh hoạt qui mô cụm gia đình: 2 bộ
- + Thiết bị lọc nước sinh hoạt qui mô hộ gia đình: 5 bộ

V - KẾT LUẬN

Những kết quả nghiên cứu của đề tài:

1. Tiến hành lấy mẫu phân tích, đánh giá toàn bộ các nguồn nước bề mặt trên địa bàn tỉnh Sơn La. Khảo sát sự thay đổi thành phần chất lượng nước theo mùa (mùa khô và mùa mưa) qua đó định hướng nghiên cứu vật liệu và thiết bị phù hợp với qui trình xử lý nước bề mặt trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Nghiên cứu các loại vật liệu sa lắng nhanh, vật liệu lọc trên cơ sở ứng dụng các nghiên cứu trong lĩnh vực vật liệu hấp phụ tách các thành phần bất lợi trong các nguồn nước. Đã đưa ra được loại vật liệu xử lý nước bề mặt phù hợp cho các nguồn nước của các khu vực trong tỉnh.

3. Đã tiến hành chế tạo các thiết bị xử lý nước bề mặt như: thiết bị xử lý nước cho hộ gia đình (dung tích 200 lít) và thiết bị xử lý nước cho cụm dân cư (dung tích 1.000 lít). Các kết quả nghiên cứu thử nghiệm vật liệu và thiết bị xử lý trong phòng thí nghiệm đều khẳng định rất tốt, có nhiều triển vọng cho việc áp dụng mở rộng sau này.

4. Các thiết bị xử lý nước từ các nguồn nước bề mặt là sản phẩm nghiên cứu của đề tài đã được triển khai sử dụng tại các điểm như sau:

Trường tiểu học Tạ Bú - Mường La

Khu vực Chiềng Pắc - Thuận Châu

Hộ gia đình ở Bản Dôm - Mai Sơn

Hộ gia đình Bản Ái - Thị xã Sơn La

Hộ gia đình Bản La Ngà - Mộc Châu

Hộ gia đình ở cạnh suối Sập Vạt - Yên Châu

Hộ gia đình ở bản Co Lay- Mai sơn

Đề tài đã được hội đồng KHCV cấp Tỉnh nghiệm thu và đánh giá loại xuất sắc

SỬ DỤNG THAN ĐỊA PHƯƠNG SẢN XUẤT GẠCH TUYNEL THAY THẾ THAN TRUNG ƯƠNG

Chủ nhiệm đề tài : KS GIANG VĂN ĐỐI

Cơ quan chủ trì : Công ty Kinh doanh và Sản xuất
Vật liệu Xây dựng I Sơn La

Thời gian thực hiện : 1997 - 1998

I- MỤC TIÊU

- Sử dụng 100% than địa phương thay thế than Trung ương sản xuất gạch tuynel nhằm đảm bảo và ổn định chất lượng sản phẩm, giảm giá thành.
- Xây dựng được quy trình, quy phạm và định mức sử dụng than địa phương để sản xuất gạch tuynel.

II - NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

- 1- Điều tra vùng nguyên liệu, xác định trữ lượng và chất lượng than địa phương dùng để sản xuất gạch tuynel.
- 2- Tiến hành pha trộn than địa phương theo các định mức khác nhau để sản xuất gạch. Đánh giá, so sánh kết quả các loại định mức khác nhau từ đó rút ra được tỷ lệ nào đạt hiệu quả nhất.
- 3- Kiểm tra chất lượng sản phẩm gạch tuynel dùng than địa phương.
- 4- Tiến hành xây dựng qui trình, qui phạm sử dụng than địa phương sản xuất gạch tuynel.

III - PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Đề tài thực hiện chủ yếu áp dụng phương pháp thực nghiệm, điều chỉnh số liệu ban đầu, cân, đong, đo, đếm, ghi chép đúc rút kinh nghiệm tại 2 bộ phận:
 - + Bộ phận pha than vào đất.
 - + Bộ phận điều chỉnh nhiệt khi đốt.
- Trên cơ sở đó xây dựng định mức tiêu hao nhiên liệu để sản xuất.
- Kết hợp với phương pháp sử dụng chuyên gia.
- Dùng phương pháp so sánh để rút ra kết luận về kinh tế, kỹ thuật.

IV - KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1- Điều tra vùng nguyên liệu, chất lượng than địa phương:

a- Trữ lượng:

- Mỏ than Quỳnh Nhai: Điều tra trữ lượng tại bản Múm cũ và bổ xung thêm bản Búng: Trữ lượng khoảng 1.000.000 tấn, lộ thiên khai thác dễ dàng, năng lực khai thác từ 30.000 đến 40.000 tấn/năm.

- Mỏ than Suối Bàng - Mộc Châu: theo số liệu của Công ty than nội địa thuộc tổng công ty than nội địa, mỏ than Suối Bàng có trữ lượng: 3,7 triệu tấn.

b- Chất lượng:

• Than Quỳnh Nhai:

- Nhiệt lượng: $Q_{lv} = 4.000 - 4.200 \text{ Kcal/kg}$ - Nhiệt lượng trung bình của than thấp hơn nhiệt lượng trung bình của than cám 5, 6 Trung ương.

- Chất bốc: $V_{ch} = 25 - 40\%$ - Than Quỳnh Nhai có hàm lượng chất bốc cao hơn than Trung ương, do vậy khả năng kéo dài và duy trì nhiệt thấp, chi phí định mức nhiên liệu cao hơn.

- Độ ẩm: $W_{lv} = 10 - 15\%$, trung bình là 12% - Cao hơn độ ẩm của than Trung ương.

- Độ tro: $A_k = 35 - 40\%$ - Do lượng xỉ lẫn nhiều trong than nên độ tro lớn, nhiệt lượng hạ.

- Lưu huỳnh: $S_k = 2,7 - 5,2\%$ - Tỷ lệ lưu huỳnh cao, ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân.

* Than Suối Bàng - Mộc Châu:

- Nhiệt lượng: $Q_{lv} = 5.500 - 6.200 \text{ Kcal/kg}$ - Nhiệt lượng trung bình của than cao hơn nhiệt lượng trung bình của than cám 5, 6 Trung ương.

- Chất bốc: $V_{ch} = 13 - 18\%$ - Than Suối Bàng có hàm lượng chất bốc cao hơn than Trung ương.

- Độ ẩm: $W_{pt} = 6 - 11\%$, - Thấp hơn độ ẩm của than Trung ương.

- Độ tro: $A_k = 19 - 23\%$ - Đây là tỷ lệ thấp hơn cả than Trung ương và địa phương khác.

- Lưu huỳnh: $S_k = 1,8 - 3,5\%$ - Tỷ lệ lưu huỳnh cao hơn than Trung ương, ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân.

Kết luận: Than Suối Bàng các chỉ tiêu kỹ thuật đều tốt hơn than Quỳnh Nhai, sử dụng tốt và kinh tế hơn than Quỳnh Nhai.

2- Thống kê đánh giá và so sánh các tỷ lệ pha trộn:

Sau khi thử nghiệm pha trộn các tỷ lệ than địa phương khác nhau (mới thử nghiệm được đối với than Quỳnh Nhai): Cân, đong, đo, đếm ghi chép chi tiết từng ca, lập biểu theo dõi, so sánh định mức, tổng hợp kết quả sử dụng than và kết quả năng suất, chất lượng, so sánh kết quả đã rút ra kết luận:

- Than pha vào đất tỷ lệ càng cao thì chi phí nhiên liệu càng thấp hơn.
- Tốc độ đi goòng càng cao (năng suất cao), chi phí nhiên liệu càng giảm.
- Định mức pha trộn than Quỳnh Nhai là: 180kg/1000 viên gạch là phù hợp và đạt hiệu quả kinh tế cao, chất lượng sản phẩm tốt.

3-Chất lượng sản phẩm:

- Chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 1450 - 86.

4- Đánh giá hiệu quả kinh tế của đề tài:

Sơ bộ đánh giá hiệu quả kinh tế khi áp dụng sử dụng than Quỳnh Nhai thay than Trung ương đã làm lợi cho Nhà máy:

Năm 1997: Làm lợi cho nhà máy 424.180.000đ

6 tháng đầu năm 1998: Làm lợi cho nhà máy 162.357.000đ

Tổng cộng: **586.537.000đ**

V - KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

- Đề tài nghiên cứu sử dụng than địa phương thay thế than Trung ương trong sản xuất gạch tuynel là đề tài thiết thực, mang lại hiệu quả kinh tế cho đơn vị. Khai thác thế mạnh sử dụng nhiên liệu tại địa phương, tạo công ăn việc làm cho một số lao động khai thác than địa phương.

- Đề tài đã làm lợi cho doanh nghiệp mỗi năm hơn 300 triệu đồng.
- Trong quá trình nghiên cứu đã xây dựng được quy trình công nghệ sử dụng than địa phương thay thế than Trung ương, có khả năng áp dụng cho các nhà máy gạch khác tại Sơn La.

Đề tài đã được hội đồng KHCN cấp tỉnh nghiệm thu, đánh giá xếp loại khá.

ÁP DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC KỸ THUẬT SẢN XUẤT TẤM LỢP NHẹ (NGÓI ROMAN) BẰNG NGUYÊN VẬT LIỆU ĐỊA PHƯƠNG

Chủ nhiệm dự án : ĐẶNG VĂN KHANH

Cơ quan chủ trì : Công ty SXKD vật liệu và xây dựng số II

Thời gian thực hiện : Năm 1998

I- MỤC TIÊU

- Sử dụng nguyên liệu địa phương để tạo ra sản phẩm tấm lợp nhẹ phù hợp với nhu cầu của thị trường.

- Phát triển ngành công nghiệp xây dựng, góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế của tỉnh và đẩy nhanh mục tiêu ngôi nhà nông thôn của tỉnh Sơn La.

II - NỘI DUNG THỰC HIỆN

- Điều tra khảo sát thị trường tại các huyện thị về nhu cầu tấm lợp.

- Điều tra vùng nguyên liệu.

- Tham quan tìm hiểu lựa chọn dây chuyền công nghệ sản xuất tấm lợp.

- Lắp đặt dây chuyền công nghệ và tổ chức sản xuất thử nghiệm bằng nguyên liệu địa phương, hiệu chỉnh thiết bị và điều chỉnh cấp phối vật liệu.

- Kiểm tra chất lượng sản phẩm.

- Xây dựng quy trình sản xuất.

III - KẾT QUẢ

- Qua điều tra khảo sát thấy nhu cầu vật liệu lợp hàng năm tại Sơn La rất lớn khoảng 3,5 đến 4 triệu m², dùng cho các công trình công cộng, nhà máy, xí nghiệp, nhân dân các dân tộc nhất là vùng sâu, vùng xa...

- Điều tra vùng nguyên liệu:

+ Đã điều tra vùng nguyên liệu cát tại Thuận Châu, Chiềng Xôm, Sông Đà, Điện Biên... trữ lượng khá lớn và đã kiểm tra chất lượng các mẫu cát trên đều đạt yêu cầu sản xuất.

+ Xi măng: Dùng xi măng của nhà máy xi măng Chiềng Sinh theo TCVN 2682-92.

- Lựa chọn dây chuyền công nghệ sản xuất tấm lợp nhẹ (tức ngói Rôman) dây chuyền này do Công ty tư vấn quốc tế ICCS - Đức và Công ty GRUPOSOFOLAS Thụy Sĩ chuyển giao vào Việt Nam bắt đầu từ năm 1997.

- Lắp đặt thiết bị, nhận chuyển giao công nghệ.

- Tiến hành sản xuất thử được 3 đợt, tổng số được: 10.800 viên ngói Rôman. Đã kiểm tra chất lượng sản phẩm tại Chi cục TC-ĐL-CL Sơn La đạt chất lượng tốt.

- Xây dựng được quy trình công nghệ và 6 cấp phối vật liệu sử dụng nguyên liệu địa phương: cát, xi măng (tuỳ theo cát từng vùng và phụ gia).

- Sản phẩm đã được giới thiệu và tiêu thụ trên thị trường được người dân chấp nhận về giá cả và chất lượng.

- Giá thành $1m^2$ là: 12.164đ

IV - KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Qua quá trình thực hiện dự án thấy rằng: Tuy là sản phẩm mới nhưng bước đầu sản phẩm đã được thị trường chấp nhận, dây chuyền công nghệ gọn nhẹ, dễ thao tác và có thể đưa đi lắp đặt tại các vùng sâu, vùng xa. Chuyển giao công nghệ dễ dàng, sản phẩm có ưu điểm hơn hẳn một số vật liệu lợp hiện nay đang dùng, giá thành phù hợp với người dân.

Trên cơ sở của dự án này sẽ là tiền đề mở rộng, triển khai tiếp cơ sở sản xuất cùng loại ở các huyện trong tỉnh, đáp ứng nhu cầu vật liệu lợp cho các vùng nông thôn, góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội của Sơn La.

Dự án đã được hội đồng KHCN cấp Tỉnh nghiệm thu và đánh giá loại khá./.

THIẾT KẾ MẪU NHÀ Ở GIA ĐÌNH CHO ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN MIỀN NÚI SƠN LA

Chủ nhiệm đề tài : KTS NGUYỄN XUÂN BÁCH

Cơ quan chủ trì : Công ty Tư vấn Thiết kế Xây dựng
Công trình Công nghiệp Dân dụng

Thời gian thực hiện : 1998

I- MỤC TIÊU

- Thiết kế mẫu nhà ở phù hợp với đối tượng sử dụng 3 dân tộc: Kinh, Thái, Mường.
- Sử dụng một phần vật liệu mới thay thế vật liệu truyền thống (gỗ, gianh, tre, nứa...) trên cơ sở khai thác vật liệu tại chỗ.
- Đảm bảo đời sống văn hoá, vệ sinh, môi trường chung trong đô thị và bản làng.
- Phòng chống cháy lan trong vùng.
- Tạo thành cụm dân cư kiến trúc mới, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội nông thôn và đô thị miền núi Sơn La đến năm 2000.

II - NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

- Điều tra, thu thập số liệu về điều kiện địa hình tự nhiên, địa chất thuỷ văn khí hậu và điều kiện kinh tế, xã hội, phong tục tập quán, hiện trạng kiến trúc nhà ở của các vùng đặc trưng 3 dân tộc: Kinh, Thái, Mường hiện đang sinh sống.
- Thiết kế mẫu nhà đô thị (5 mẫu nhà mặt phố, 5 mẫu nhà có sân vườn).
- Thiết kế nhà ở nông thôn: + Nghiên cứu vật liệu xây dựng thích hợp.
 - + Thiết kế nhà dân tộc Thái: 5 mẫu.
 - + Thiết kế nhà dân tộc Mường: 5 mẫu.

III - PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Sử dụng phương pháp điều tra xã hội học.
- Sử dụng tài liệu khí tượng thuỷ văn, số liệu điều kiện địa chất của các đơn vị như: Đài khí tượng thuỷ văn khu vực Tây Bắc, Cục thống kê...
- Sử dụng phần mềm vi tính để thiết kế.

IV - KẾT QUẢ

1- Điều tra điều kiện tự nhiên tại 6 huyện, thị: Thị xã Sơn La, Thuận Châu, Yên Châu, Mộc Châu, Phù Yên, Sông Mã, theo các chỉ tiêu: Cao độ tự nhiên, lượng mưa trung bình, nhiệt độ trung bình, gió, độ ẩm không khí, nước ngầm, địa chất vật lý, điều kiện địa chất công trình.

2- Nghiên cứu thiết kế mẫu nhà đô thị miền núi Sơn La:

- Thiết kế 6 mẫu nhà mặt phố (vượt chỉ tiêu 1 mẫu): Nhà ở đơn, nhà ở ghép, nhà cầu thang dọc, nhà cầu thang ngang, nhà ở kết hợp với kinh doanh.

Hồ sơ gồm: hồ sơ thuyết minh kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, sơ bộ dự toán.

- Thiết kế 5 mẫu nhà ở có sân vườn: Mẫu nhà mang dáng dấp biệt thự nhỏ, diện tích sàn không chế từ 120m^2 - 180m^2 phù hợp với mức kinh tế thông dụng trong nhân dân đô thị Sơn La hiện nay.

Hồ sơ gồm: hồ sơ thuyết minh kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, sơ bộ dự toán.

3 -Nghiên cứu thiết kế mẫu nhà ở nông thôn miền núi Sơn La:

• Định hướng nghiên cứu:

- Đưa không gian tầng 1 nâng lên cao 2,4 m để sử dụng hữu ích và có tính linh hoạt cao.

- Tạo nhiều vách ngăn chia các phòng độc lập song phải chú ý tới chiếu sáng và thông thoáng tự nhiên tốt.

- Xử lý khói bụi với trường hợp bếp nằm trong không gian nhà chính.

- Các nhà đều sử dụng 2 cầu thang lên xuống linh hoạt.

- Diện tích sử dụng trung bình: 12m^2 / 1 người.

Bảng diện tích sử dụng cho các mẫu nhà

1	Mẫu nhà	Số lượng người	Diện tích sử dụng
2	1 - Nhà ở 1 thế hệ 2 - nhà ở 2 thế hệ	Từ 4 - 5 người Từ 5 - 7 người	60m^2 - 72m^2 84m^2 - 100m^2

Bảng các kích thước thông dụng chính

1	Khẩu độ	Bước gian	Chiều cao tầng 1	Chiều cao tầng 2
2	5,1m 6m	2,7 m 3 m	2,4 m	2,7 m

Từ các kích thước trên cho phép ta tiết kiệm được các cột không cần thiết, giảm khối lượng vì kèo trong 1 mẫu nhà có cùng diện tích. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc gia công chế tạo các linh kiện của ngôi nhà trong công xưởng và lắp ráp ngoài hiện trường.

Hình thức kiến trúc mặt ngoài công trình cần tôn trọng và phát huy bản sắc văn hoá kiến trúc truyền thống vì 2 loại hình thức nhà sàn Thái và Mường đều có những nét đẹp

đặc trưng, thanh thoát nhẹ nhàng, ăn nhập với khung cảnh thiên nhiên miền núi Tây Bắc.

Vật liệu xây dựng: cột, kèo... gỗ được thay thế bằng cột bê tông được chế tạo hàng loạt tại công xưởng; đảm bảo dễ vận chuyển và lắp ráp.

- Vật liệu lợp: dùng ngói và Fibrô xi măng.

- Vật liệu bao che ngoài: ngoài việc sử dụng vật liệu truyền thống như phen nứa, cốt... hướng tới sử dụng hình thức toocxi vôi rơm.

- Vật liệu lát sàn: sử dụng đất tre ngâm truyền thống; tương lai sử dụng tấm ốp dày 3cm.

a- Nhà ở dân tộc Thái:

• Nhà ở 1 thế hệ từ 4 - 5 người: Đây là mẫu nhà thông dụng chiếm tỷ lệ bình quân từ 65 -70% trong thực tế xây dựng - Thiết kế được 3 mẫu.

• Nhà ở 2 thế hệ từ 5 - 7 người: Đây là mẫu nhà chiếm tỷ lệ bình quân từ 30 -35% trong thực tế xây dựng - Thiết kế được 2 mẫu.

Hồ sơ gồm: hồ sơ thuyết minh kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, sơ bộ dự toán.

b- Nhà ở dân tộc Mường:

• Nhà ở 1 thế hệ từ 4 - 5 người: Đây là mẫu nhà thông dụng chiếm tỷ lệ bình quân từ 65 -70% trong thực tế xây dựng - Thiết kế được 3 mẫu.

• Nhà ở 2 thế hệ từ 5 - 7 người: Đây là mẫu nhà chiếm tỷ lệ bình quân từ 30 -35% trong thực tế xây dựng - Thiết kế được 2 mẫu.

Hồ sơ gồm: hồ sơ thuyết minh kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, sơ bộ dự toán.

V- KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

• *Kết luận:*

Nhà ở cho người dân là một nhu cầu bức xúc được xã hội quan tâm, đề tài đã tiến hành thiết kế các mẫu nhà ở cho đô thị và nông thôn miền núi tỉnh Sơn La, nhằm tìm kiếm các mẫu nhà mang đậm đà bản sắc dân tộc, có đầy đủ chuyên sử dụng hợp lý và lâu dài. Sử dụng các vật liệu sẵn có sản xuất trong nội tỉnh, mang lại hiệu quả kinh tế cao.

• *Kiến nghị:*

Để có thể đánh giá tính khả thi của các mẫu nhà cần có thêm bước xây dựng thực nghiệm theo phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm" để đúc rút kinh nghiệm, thông qua kiểm chứng thực tế.

Đề tài đã được hội đồng KH-CN cấp Tỉnh nghiệm thu và đánh giá loại khá.

NGHIÊN CỨU THIẾT KẾ MÔ HÌNH NHÀ SÀN DÂN TỘC THÁI KẾT HỢP LẮP GHÉP BẰNG VẬT LIỆU CÔNG NGHIỆP

Chủ nhiệm đề tài : KTS HÀ NGỌC THIỆU

Cơ quan chủ trì : Công ty TVTKCTXD DD-CN Sơn La

Thời gian thực hiện : Năm 2000

I- MỤC TIÊU

- Tạo nhà ở cho nông thôn miền núi Sơn La bằng vật liệu mới có kết hợp sử dụng vật liệu truyền thống địa phương đảm bảo hiệu quả kinh tế nhất.

II - NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

- Nghiên cứu đề xuất các giải pháp về kiến trúc - kết cấu - vệ sinh môi trường - cấp điện - cấp nước - phòng chống cháy - chống thấm - xử lý nền móng, từ đó thiết kế kiến trúc có qui mô diện tích tối thiểu cho 2 mẫu nhà chính:

+ 1 thế hệ - 2 thế hệ.

+ 3 thế hệ cùng chung sống.

- Ứng dụng lắp ghép vật liệu công nghiệp, chú ý vật liệu công nghiệp địa phương sản xuất được như cột bê tông ly tâm, tấm lợp fibrôximăng, bao che bằng ván ép... Tính toán ổn định kết cấu, chi tiết lắp ghép kết cấu.

- Lập dự toán chi tiết các phương án cho 2 mẫu nhà chính.

III - PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Nghiên cứu kiến trúc lập mô hình nhà sàn phổ biến có diện tích sử dụng tối thiểu.
- Nghiên cứu vật liệu thay thế và kết hợp vật liệu truyền thống, bảo vệ môi trường.
- Thiết kế kết cấu - tính toán ổn định kết cấu chi tiết lắp ghép kết cấu công nghiệp đúc sẵn.

- Lập dự toán chi tiết, chi phí xây dựng cho từng qui mô khác nhau với tỷ lệ sử dụng vật liệu truyền thống khác nhau.

IV - KẾT QUẢ

1. Kết quả điều tra và đánh giá, nghiên cứu các điều kiện tự nhiên - xã hội.

Nhóm tác giả đã tiến hành điều tra khảo sát tại các địa điểm Thuận Châu, Mai Sơn, Sông Mã:

+ Hình thức kiến trúc nhà ở: Xu hướng nhà ở truyền thống dần dần được thay thế bằng nhà ở với kết cấu khác hẳn, mái lợp ngói, các mẫu nhà truyền thống còn lại rất ít. Qua điều tra rút ra được nhận định đánh giá chung như sau:

• Ưu điểm:

Không gian trong nhà bố trí phù hợp với phong tục tập quán.

Kết cấu nhà đơn giản song vẫn vững chãi với sự trợ giúp của dầm, giằng, liên kết theo kiểu nêm, buộc.

• Nhược điểm:

Xây dựng tốn nhiều vật liệu, nhân công. Phòng chống cháy khó khăn, vệ sinh môi trường không đảm bảo.

2. Kết quả nghiên cứu về giải pháp kiến trúc:

Mặt bằng tổ chức theo đúng nguyên tắc truyền thống và có bổ sung thêm khu vực vệ sinh, sản xuất phụ, kho.

Chiều cao công trình: Sàn cao: 1,8 m (nếu có sản xuất phụ cao 2,4m). Đỉnh nóc cao 7,05 m đến 7,45 m. Trang trí theo hoa văn dân tộc.

3. Kết quả nghiên cứu giải pháp kết cấu:

Cột được làm bằng bê tông ly tâm D = 200, rỗng ở giữa, vì kèo, xà, dầm, giằng bằng thép L và thép chữ C. Liên kết bằng buộc.

4. Kết quả nghiên cứu các giải pháp hạ tầng kỹ thuật:

Điện, nước, nghiên cứu phù hợp đặc điểm địa hình thực tế, được bố trí bể nước $0,5m^3$, khu WC bán tự hoại, vệ sinh môi trường được đảm bảo, tách riêng khu chăn nuôi.

5. Kết quả nghiên cứu giải pháp vật liệu:

Kết cấu chính: Cột, vì kèo, dầm, giằng là sản phẩm công nghiệp địa phương. Các kết cấu khác: mái bằng tôn, ngói, fibrôxi măng, tranh, vách ngăn bằng gỗ ván, gỗ ép, phen loi, phen nứa, cút ép, sàn bằng gỗ ván, tre, bương. Cầu thang gỗ. Trần chỉ bố trí ở phòng ngủ bằng cút ép hoặc phóc.

6. Nghiên cứu giải pháp phòng chống cháy:

Sử dụng vật liệu khó cháy, bố trí qui hoạch hợp lý có hệ thống cây xanh cách ly.

- Sản phẩm của đề tài:

1. Mẫu nhà ở 1 A: Lắp ghép 3 thế hệ
2. Mẫu nhà ở 2 A: Lắp ghép 2 thế hệ
3. Mẫu nhà ở 3 A: Lắp ghép 2- 3 thế hệ
4. Lập mô hình nhà sàn
5. Dự toán chi tiết cho từng mẫu, từng loại vật liệu
6. Thuyết minh tổng hợp

V - KẾT LUẬN

- Các mẫu thiết kế phục vụ cho mọi đối tượng có nhu cầu và có thể điều chỉnh phù hợp với yêu cầu của chủ hộ.

- Phạm vi phục vụ: tại các địa phương trong tỉnh có điều kiện vận chuyển thuận lợi, phục vụ trước mắt cho công tác tái định cư di dân vùng hồ Sông Đà.

Giá vật liệu theo mặt bằng giá qui định của UBND tỉnh Sơn La.

Đề tài đã được hội đồng KHCN cấp Tỉnh nghiệm thu và đánh giá loại xuất sắc.

Các đề tài về y tế

**DÙNG THUỐC NAM Ở SƠN LA ĐỂ ĐIỀU TRỊ
BỆNH LOÉT DẠ DÀY TÁ TRÀNG**

(Hạt cây sậy lầy)

Chủ nhiệm đề tài : B.S NGUYỄN XUÂN KHU

Đơn vị chủ trì đề tài : Bệnh viện Y học dân tộc Sơn La

Thời gian thực hiện : Từ tháng 6/1997 đến 6/1999

I- MỤC TIÊU ĐỀ TÀI

- Nghiên cứu tác dụng của hạt sậy lầy có sẵn tại địa phương trong điều trị bệnh viêm loét dạ dày tá tràng.
- Giảm chi phí trong điều trị bệnh viêm loét dạ dày tá tràng.
- Xây dựng quy trình sản xuất thuốc hoàn chỉnh để điều trị rộng rãi cho nhân dân.

II- NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

- Điều tra sưu tầm bài thuốc, khảo sát dược liệu, thu mua và chế biến thuốc.
- Thu nhận bệnh nhân và tiến hành điều trị bằng thuốc theo phương pháp nghiên cứu.
- Xác định thực vật học, các chất hoá học chính, độc tính.
- Rút ra kết luận về tác dụng của thuốc.

III- PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

a- Tiêu chuẩn chọn bệnh nhân:

- Tất cả các bệnh nhân về lâm sàng có đau vùng thượng vị, ợ hơi, ợ chua, đau có tính chu kỳ.
- Cận lâm sàng: Xquang + nội soi xác định có viêm loét dạ dày tá tràng.
- Không giới hạn thời gian mắc bệnh, nghề nghiệp, lứa tuổi, giới tính...

b- Tiêu chuẩn loại trừ:

Không nhận những bệnh nhân viêm loét dạ dày tá tràng kèm ung thư, những bệnh nhân suy tim nặng, xơ gan cổ chướng...

c- Phương pháp điều trị:

- Điều trị có đối chứng với những bệnh nhân không dùng thuốc nghiên cứu.
- Liều lượng: Cho bệnh nhân uống nước sắc hạt sây lầy ngày 2 lần, mỗi lần tương đương với 20 hạt. Thời điểm uống thuốc: trước các bữa ăn trưa và chiều 30 phút.
- Thăm khám hàng ngày, định kỳ 15 ngày sơ kết để đánh giá diễn biến lâm sàng và loại trừ những bệnh nhân có biến chứng do thuốc.
- Sau 1 tháng nội soi, chụp Xquang kiểm tra ổ loét để quyết định có điều trị tiếp hay không.
- Kiểm tra toàn diện lâm sàng, cận lâm sàng trước khi bệnh nhân ra viện.

IV- KẾT QUẢ CỦA ĐỀ TÀI

- Đã điều tra sưu tầm được bài thuốc và tiến hành khảo sát được liệu tại địa phương.
- Đã trồng được 300 m² cây thuốc tại vườn thuốc của bệnh viện.
- Đã di thực trồng cây sây lầy tại 5 trạm y tế của 5 xã trong Thị xã.
- Xác định được các nhóm chất hoá học chính của hạt sây lầy là flavonoid và alcaloid. Xác định tính kháng khuẩn của nước sắc hạt sây lầy, xác định độc tính trường diễn (LD50).
- Thu dung bệnh nhân và tiến hành điều trị.

V- KẾT LUẬN

- Cây sây lầy mọc hoang ở hầu hết các huyện trong tỉnh, trữ lượng đủ đáp ứng nhu cầu điều trị của nhân dân.
 - Quy trình bào chế thuốc là: sao hạt, nghiền bột, cho vào túi vải buộc chặt, sắc thuốc.
 - Qua thời gian điều trị là 30 ngày thấy có kết quả tốt, các triệu chứng lâm sàng thuyên giảm rõ, đã được đánh giá bằng khám lâm sàng và cận lâm sàng (Xquang, nội soi).
 - Tác dụng phụ của thuốc: có biểu hiện rối loạn tiêu hoá nhẹ.
- Đề tài được Hội đồng nghiệm thu cấp Tỉnh xếp loại khá.

DÙNG THUỐC NAM SẴN CÓ Ở SƠN LA ĐỂ ĐIỀU TRỊ SỎI ĐƯỜNG TIẾT NIỆU

**Chủ nhiệm đề tài : B.S CAO MINH KHÔI
B.S LƯƠNG VĂN TUẤN**

Đơn vị chủ trì đề tài : Bệnh viện Y học dân tộc Sơn La

Thời gian thực hiện : Từ năm 1997 đến 1999

I- MỤC TIÊU ĐỀ TÀI

- Xác định khả năng điều trị sỏi tiết niệu của bài thuốc.
- Dùng thuốc có sẵn ở địa phương, giảm chi phí.
- Phổ biến rộng rãi trong nhân dân để tự điều trị.

II- NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

- Điều tra khảo sát nguồn thuốc, thu hái chế biến.
- Xác định thực vật học, xác định LD50 độc bán cấp trường diễn.
- Thu dung bệnh nhân và điều trị bằng bài thuốc, rút ra kết luận và xây dựng hoàn chỉnh bài thuốc.
- Đánh giá tính lợi niệu, bào mòn của bài thuốc.
- Xây dựng quy trình để sản xuất sử dụng rộng rãi.

III- PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

a- Tiêu chuẩn bệnh nhân:

Tất cả các bệnh nhân qua siêu âm hoặc Xquang có hình ảnh sỏi tiết niệu không chế tuổi tác, giới tính.

b- Tiêu chuẩn loại trừ:

Không nhận những bệnh nhân suy tim nặng mất bù giai đoạn cuối, phụ nữ có thai.

c- Cách đánh giá:

- Không đánh giá trên bệnh nhân điều trị đang đỡ và tự ý thay đổi thuốc trong quá trình điều trị.

d- Chia lô:

Thu dung bệnh nhân và chia làm 2 lô: lô điều trị và lô đối chứng.

IV- KẾT QUẢ CỦA ĐỀ TÀI

1- Điều tra sưu tầm:

Đã điều tra được các cây thuốc của bài thuốc, phân bố ở hầu hết các huyện trong tỉnh, trữ lượng đủ đáp ứng nhu cầu điều trị. Các cây thuốc gồm:

- Co sa lán: cây dương xanh, chừ đào phụ.
- Co han nọi: Cây han, han linh, han tía.
- Cây mía dò: tậu chó, đọt đắng, đọt hoàng, củ chóc, sát lồi.
- Cây dứa dại: dứa gai, dứa gỗ, dứa hàng rào.

2- Thử độc tính:

Đã xác định bài thuốc không có LD50.

3- Thành phần hoá học:

Thành phần hoá học đặc trưng của bài thuốc của bài thuốc gồm: Saponin triterpen, Flavonoid, Alcaloid.

4- Kết quả điều trị:

Đã điều trị 15 bệnh nhân bằng bài thuốc, ngày uống 2 lần trước 2 bữa ăn sáng và chiều 30 phút, mỗi lần 200 ml thuốc sắc, uống trong 01 tháng. Tất cả các bệnh nhân sỏi đường niệu có kích thước sỏi nhỏ hơn hoặc bằng 5 mm đều khỏi bệnh. Những bệnh nhân có kích thước sỏi từ 5 mm đến dưới 10 mm có bệnh nhân khỏi hẳn, còn lại đều giảm kích thước sỏi.

5- Quy trình sắc thuốc:

Dược liệu rửa sạch phơi khô, cân số lượng 4 vị bằng nhau, mỗi vị 30g, dùng 1.000 ml nước sắc lấy 200 ml cho bệnh nhân uống buổi sáng. Tiếp tục thêm 600 ml nước, sắc lấy 200 ml cho bệnh nhân uống buổi chiều.

V- KẾT LUẬN

- **Mặt được:**

- Đây là bài thuốc dân gian có nghiên cứu cải tiến bước đầu điều trị có kết quả khả quan.

- Thuốc không có tác dụng phụ.

- Giá thành rẻ.

- Cây thuốc phân bố đều, trữ lượng lớn.

- **Những hạn chế:**

- Do là bài thuốc đông y có nhiều vị nên xác định thành phần hoá học của bài thuốc rất khó khăn.

- Số bệnh nhân nghiên cứu còn ít nên kết luận về tác dụng của bài thuốc tính thuyết phục chưa cao.

- Do phải điều trị dài ngày nên khó duy trì đúng, đủ quy trình điều trị, nhất là đối với những bệnh nhân là cán bộ công chức.

Đề tài được Hội đồng nghiệm thu cấp Tỉnh xếp loại đạt yêu cầu./.

NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG ĐƠN VỊ CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ SỐT RÉT CHUẨN TẠI BỆNH VIỆN VÀ PHÒNG KHÁM ĐA KHOA KHU VỰC HUYỆN SÔNG MÃ

Chủ nhiệm đề tài : BS NGUYỄN SON

Đơn vị chủ trì đề tài : Trạm Sốt rét-KST-CT Tỉnh

Thời gian thực hiện : Từ tháng 5/ 1998 đến 12/1999

I- MỤC TIÊU ĐỀ TÀI

- Xây dựng một đơn vị chẩn đoán và điều trị sốt rét chuẩn tại bệnh viện (BV) và các Phòng khám đa khoa khu vực (PKĐKKV) huyện Sông Mã.
- Giảm tỷ lệ tử vong do sốt rét.
- Tiết kiệm thuốc trong điều trị sốt rét.

II- NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

- Nghiên cứu can thiệp hiệu quả của xây dựng đơn vị chẩn đoán và điều trị sốt rét chuẩn trên 3 tiến trình trong 2 năm.
- Nghiên cứu thực trạng chẩn đoán và điều trị sốt rét của BV và PKĐKKV huyện Sông Mã về: tổ chức mạng lưới; bố trí cán bộ và trình độ cán bộ chẩn đoán và điều trị sốt rét; đào tạo chuyên môn; trang thiết bị vật tư hoá chất xét nghiệm phục vụ chẩn đoán và điều trị sốt rét; xây dựng phác đồ điều trị chuẩn; giám sát hệ thống điều trị chuẩn.
- Đánh giá hiệu quả hoạt động của đơn vị chẩn đoán và điều trị sốt rét chuẩn.

III- PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1- Đối tượng nghiên cứu:

Là hệ thống chẩn đoán và điều trị sốt rét chuẩn của BV và PKĐKKV của huyện Sông Mã.

2- Định nghĩa đơn vị chẩn đoán và điều trị sốt rét chuẩn:

- Về chẩn đoán
- Về điều trị.

3- Thiết kế nghiên cứu:

- Điều tra ban đầu về: hệ thống chẩn đoán và điều trị sốt rét chuẩn; chất lượng chẩn đoán và điều trị sốt rét trong 3 năm liền; trang thiết bị.
- Các biện pháp gồm: tổ chức hệ thống y tế; đào tạo cán bộ; giám sát.
- Điều tra đánh giá sau khi áp dụng biện pháp can thiệp.

4- Chọn mẫu và kích thước mẫu:

- Áp dụng một số phác đồ để chọn phác đồ thích hợp.
- Kết quả các bệnh án được chẩn đoán và điều trị tại BV và PKĐKKV từ khi nghiên cứu đến khi kết thúc.
- Chọn ngẫu nhiên một số lượng bệnh án tương đương các năm gần sát thời điểm nghiên cứu (để so sánh trước và sau khi can thiệp).
- Lấy BV huyện Mường La và PKĐKKV Mường Trai để đối chứng (là huyện có hệ thống chẩn đoán và điều trị sốt rét gần giống với huyện Sông Mã).

5- Các chỉ số sử dụng trong nghiên cứu:

Bao gồm: chỉ số đầu vào; chỉ số hoạt động cơ bản; chỉ số tác động;.

6- Phân tích đánh giá:

- Sử dụng TEST thống kê.
- Phân tích số liệu trên phần mềm thống kê EPI-Info, STATA.

IV- KẾT QUẢ CỦA ĐỀ TÀI

- Đã tiến hành tập huấn về kỹ năng chẩn đoán và điều trị sốt rét cho 16 y bác sỹ của Sông Mã trong thời gian 6 ngày.
- Thống nhất phác đồ điều trị cho các cơ sở.
- Tăng cường hoạt động giám sát.
- Đánh giá hiệu lực của thuốc sốt rét.
- Đã phân tích đánh giá 543 bệnh án.
- Phân tích đánh giá chất lượng sau khi đã can thiệp.

V- KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

• Kết luận:

- Bệnh nhân sốt rét giảm dần từ 1996 đến 1999. Số bệnh nhân nữ ít hơn nam.
- Chất lượng chẩn đoán và điều trị sốt rét tại huyện Sông Mã còn nhiều thiếu sót cơ bản.
- Chất lượng chẩn đoán và điều trị sốt rét sau khi đã can thiệp có hiệu quả rõ rệt.

• Kiến nghị:

- Cần đào tạo lại thầy thuốc của hệ điều trị về chẩn đoán và điều trị sốt rét.
- Tổ chức lại hệ thống chẩn đoán và điều trị sốt rét.

Đề tài được Hội đồng nghiệm thu cấp Tỉnh xếp loại khá.

Các đề tài lĩnh vực khác

ĐIỀU TRA KHOANH VÙNG SƯƠNG MUỐI GÂY HẠI CÀ PHÊ TỈNH SƠN LA

Chủ nhiệm đề tài : KS LẠI VĂN CHUYỂN.

Cơ quan chủ trì : Đài Khí tượng - Thủy văn Tây Bắc

Thời gian thực hiện : 7/1997 đến 12/1999

I. MỤC TIÊU ĐỀ TÀI

- Nghiên cứu nguyên nhân và điều kiện hình thành sương muối.
- Điều tra mức độ sương muối năm 1995 - 1996 trong đó đã gây hại cà phê so với năm đã xảy ra sương muối nặng nhất.
- Xây dựng bản đồ khoanh vùng sương muối năm 1995 - 1996 (trừ các xã vùng cao và các xã biên giới).
- Có cơ sở để quy hoạch trồng cà phê.
- Một số giải pháp phòng chống sương muối, đề xuất các chính sách khuyến khích trồng cà phê.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

- Thu thập số liệu khí tượng đã quan trắc ở các trạm khí tượng trong tỉnh có liên quan đến sương muối.
- Đo đạc xác định các đặc trưng địa lý có liên quan đến việc hình thành sương muối.
- Tìm hiểu nguyên nhân, điều kiện hình thành sương muối ở địa phương.
- Từ đó tiến hành sơ bộ phân vùng sương muối.
- Tổ chức điều tra sương muối và cà phê bị hại năm 1995 - 1996.
- Khoanh vùng sương muối từ kết quả điều tra.
- Lập bản đồ khoanh vùng sương muối năm 1995 - 1996 toàn tỉnh.
- Đề ra các giải pháp để giảm nhẹ thiệt hại cà phê do sương muối gây ra.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Kết quả:

- Điều kiện hình thành sương muối chủ yếu là nhiệt độ và độ ẩm thấp đến mức thích hợp. Vai trò của nhiệt độ, nhất là nhiệt độ thấp gắn liền với vai trò của gió, đặc biệt là gió mùa đông bắc. Khi nhiệt độ thấp các vườn cà phê ở nơi thoáng gió thường bị thiệt hại nghiêm trọng hơn. Khi có sương muối, cây ngừng sinh trưởng.

- Điều kiện về địa lý, nhiệt độ và lượng mưa trung bình phù hợp với cà phê ở hầu khắp các vùng trong tỉnh. Tuy nhiên về nhiệt độ thấp tuyệt đối thì nhiều nơi không đáp ứng được.

- Các số liệu điều tra sương muối phù hợp với số liệu quan trắc sương muối. Sương muối năm nhiều năm ít có thể xảy ra ở hầu khắp trên địa bàn tỉnh, thường xuất hiện nhiều và kéo dài ở những vùng có độ cao từ 500m trở lên (Mộc Châu, Thuận Châu, Thị xã, Cò Nòi...)

- Từ số liệu điều tra và quan trắc, đã xây dựng được bản đồ "Số ngày sương muối trung bình năm".

- Đã xây dựng sơ đồ khoanh vùng sương muối trên toàn tỉnh gồm 7 vùng và 11 tiểu vùng.

- Đề xuất được các biện pháp phòng tránh thiệt hại do sương muối gây ra.

2. Sản phẩm đề tài:

- Báo cáo tình hình xảy ra sương muối, số liệu điều tra và quan trắc về sương muối và cà phê.

- Bản đồ nhiệt độ thấp có hại cho cà phê toàn tỉnh.

- Bản đồ khoanh vùng sương muối.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

• Kết luận:

- Điều kiện hình thành sương muối chủ yếu nhiệt độ và độ ẩm thấp.

- Sương muối có thể là sương muối bình lưu, bức xạ hoặc hỗn hợp, xuất hiện vào các tháng chính đông.

- Cà phê thích hợp với nhiệt độ trung bình năm 19 - 26 °C (nhiệt độ >5 °C), độ ẩm 1500 - 2000 mm. Khi nhiệt độ <0 °C thì bị thiệt hại nghiêm trọng thậm chí có thể chết. Sương muối gây thiệt hại nghiêm trọng cho cà phê, nhất là cà phê ít tuổi.

- Nhiệt độ và lượng mưa trung bình năm đều thỏa mãn với cà phê nhưng nhiệt độ thấp tuyệt đối thì lại thấp hơn giới hạn thích hợp của cây cà phê.

- Các huyện Thuận Châu, Mai Sơn, Mộc Châu, Thị xã Sơn La thuộc nhóm nhiều sương muối và Yên Châu, Phù Yên, Bắc Yên, Sông Mã thuộc nhóm ít sương muối.

- Sương muối xuất hiện tăng theo độ cao, nhưng chỉ xuất hiện ở đồi, sườn đồi, phiêng bãi, thung lũng sông.

- Trên toàn tỉnh, có trên 70% số xã ít hoặc hiếm có sương muối và dưới 30% số xã có sương muối vừa hoặc nặng.

- Có thể khoanh lãnh thổ Sơn La thành 7 vùng và 11 tiểu vùng sương muối khác nhau.

- Các sản phẩm của đề tài ngoài phục vụ trực tiếp việc quy hoạch và phát triển cây cà phê còn có thể phục vụ cho cây trồng nhiệt đới khác.

• **Kiến nghị:**

- Biện pháp tránh sương muối:

+ Chọn giống và tăng mật độ trồng cây cà phê.

+ Coi sơ đồ khoanh vùng sương muối là một trong những cơ sở khoa học quan trọng trong việc phát triển cà phê.

- Biện pháp phòng sương muối:

+ Tổ chức xây dựng, trồng rừng phòng hộ.

+ Gieo trồng thảm cây bụi dưới đất.

- Biện pháp chống sương muối:

+ Tăng cường lai tạo hoặc tuyển chọn các giống cà phê có tính năng chống sương muối mạnh mẽ.

+ Tăng cường công tác dự báo khí tượng để chủ động phòng tránh sương muối.

+ Cải thiện môi trường tiểu khí hậu (che phủ gốc, tưới nước, hun khói, gây nhiễu loạn không khí sát mặt đất).

Đề tài được Hội đồng nghiệm thu cấp Tỉnh đánh giá xếp loại khá.

PHÂN TÍCH, THIẾT KẾ DỰ ÁN HỆ THỐNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH SƠN LA

Chủ nhiệm đề tài : KS ĐÀO TRỌNG LIÊN

Cơ quan chủ trì : Trung tâm hỗ trợ phát triển CNTT (CADIT)

Thời gian thực hiện : 1996 đến 1998

I. MỤC TIÊU ĐỀ TÀI

- Thiết kế một cách tổng thể hệ thống CNTT của Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Sơn La bao gồm các ứng dụng phục vụ quản lý Khoa học, Công nghệ và Môi trường của Sở, các cơ sở hạ tầng của CNTT (trang thiết bị, mạng, đào tạo).

- Đảm bảo tính mở của hệ thống: có thể phát triển mở rộng từng bước theo nhu cầu, có thể kết nối mạng trong tỉnh và trong nước.

- Đảm bảo tính hiệu quả: phù hợp với các quy trình quản lý của Sở, cung cấp thông tin nhanh chóng và kịp thời, phục vụ thiết thực cho công việc của Sở.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

- Phân tích các mô hình thông tin trong và ngoài Sở.
- Phân tích, đánh giá hiện trạng hệ thống thông tin tại Sở KHCCNMT.
- Nghiên cứu đề xuất các phân hệ ứng dụng CNTT trong Sở KHCCNMT, gồm:
 - Phân hệ quản lý khoa học và công nghệ.
 - Phân hệ thông tin tư liệu và sở hữu công nghiệp.
 - Phân hệ quản lý tài nguyên và môi trường.
 - Phân hệ tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.
 - Phân hệ thông tin điều tra cơ bản.
 - Phân hệ tổng hợp, dự báo và hỗ trợ ra quyết định.
 - Phân hệ văn phòng và quản trị nội bộ.
- Thiết kế hệ thống trang thiết bị và mạng máy tính của Sở.
- Phân tích nhu cầu về đào tạo cho dự án.
- Phân tích kinh phí và kế hoạch triển khai dự án.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Kết quả:

- Thiết kế, vẽ sơ đồ về hạ tầng kỹ thuật mạng thông tin của Sở KH-CN-MT Sơn La gồm 1 máy chủ (File Server), kết nối với mạng thông tin của Bộ KH-CN-MT, UBND tỉnh; 13 trạm làm việc của các bộ phận trong Sở.
- Thiết kế, mô tả 16 loại ứng dụng có thể ứng dụng trong công tác quản lý của Sở.
- Phân tích nhu cầu của 5 đối tượng cần đào tạo, đề xuất các nội dung cho từng đối tượng (Quản trị hệ thống, Quản trị mạng và cơ sở dữ liệu, Tin học cơ bản, Tin học nâng cao, Vận hành các ứng dụng được phát triển).
- Phân tích kinh phí cho dự án CNTT.
- Xây dựng phần mềm ứng dụng: "Đăng ký và quản lý đề tài khoa học công nghệ", gồm các chức năng: Thu thập đăng ký và xét duyệt đề tài; Theo dõi thực hiện, nghiệm thu và áp dụng đề tài; Tra cứu, tìm kiếm các thông tin của từng các đề tài; Kết xuất báo cáo. Đáp ứng với công việc hàng ngày của công tác quản lý đề tài khoa học và công nghệ.
- Xây dựng phần mềm ứng dụng: "Đăng ký và quản lý chất lượng hàng hóa", gồm các chức năng: Thu thập hướng dẫn và đăng ký chất lượng hàng hóa; Theo dõi chất lượng hàng hóa; Tra cứu, tìm kiếm các thông tin về chất lượng hàng hóa; Kết xuất báo cáo. Đáp ứng với công việc hàng ngày của công tác quản lý chất lượng sản phẩm và hàng hóa.

2. Sản phẩm đề tài:

- Báo cáo kết quả nghiên cứu đề tài.
- Dự án xây dựng hệ thống CNTT của Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Sơn La.
- 2 phần mềm ứng dụng: "Đăng ký và quản lý đề tài khoa học công nghệ" và "Đăng ký và quản lý chất lượng hàng hóa"

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

• Kết luận:

- Đã hoàn thành được các mục tiêu cơ bản của đề tài
- Đã xây dựng được đầy đủ các vấn đề của dự án Hệ thống CNTT của Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Sơn La.
- Đã xây dựng xong 2 phần mềm quản lý đề tài khoa học công nghệ và quản lý chất lượng hàng hóa.

• Kiến nghị:

- Có biện pháp triển khai thực hiện dự án.
- Có biện pháp nhập dữ liệu cho các phần mềm hoạt động.

KHẢO SÁT ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NGUỒN NƯỚC SINH HOẠT VÀ CHẤT THẢI ĐÔ THỊ THỊ XÃ SON LA, ĐƯA RA CÁC GIẢI PHÁP XỬ LÝ

Chủ nhiệm đề tài : KS NGUYỄN MINH HIỀN

Cơ quan chủ trì : Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường

Thời gian thực hiện : 1997 đến 1998

I. MỤC TIÊU ĐỀ TÀI

- Khảo sát các nguồn nước sinh hoạt được dùng nhiều ở Thị xã, đánh giá chất lượng thực tế của từng nguồn nước.
- Khảo sát một số nguồn chất thải trong địa bàn Thị xã như: rác thải đô thị, rác thải bệnh viện, nước thải công nghiệp của một số nhà máy xí nghiệp và đánh giá mức độ gây ô nhiễm của các nguồn chất thải đó.
- Đo đạc và đánh giá độ ồn, nồng độ bụi tại một số điểm trong Thị xã.
- Đưa ra các giải pháp xử lý dựa trên kết quả khảo sát.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

Khảo sát đánh giá chất lượng nguồn nước sinh hoạt và chất thải đô thị Thị xã Sơn La bằng thu thập và phân tích các chỉ tiêu theo Tiêu chuẩn Việt Nam, đưa ra các giải pháp xử lý.

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Phân tích các chỉ tiêu của nước sinh hoạt và nước thải công nghiệp theo Tiêu chuẩn Việt Nam.
- Điều tra theo bảng biểu, phân loại, cân đong, đo đếm nhằm xác định tỷ lệ các thành phần chứa trong chất thải.
- Xác định nồng độ khí thải, bụi và độ ồn bằng các máy đo.
- Đánh giá chất lượng thông qua tỷ lệ các chỉ tiêu đạt qui định và biểu đồ.

IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Về nước sinh hoạt:

- Địa điểm: Chọn 3 nguồn nước: Nước giếng khoan Tỉnh ủy, nước suối Nậm La (3 điểm), Nước Nhà máy nước (3 điểm).
- Thời gian: mùa mưa 1997 và mùa khô 1998.

• **Chất lượng nước sinh hoạt mùa mưa 1997:**

- Giếng khoan Tỉnh ủy: có 62% các chỉ tiêu đạt yêu cầu.
- Nhà máy nước: - Tại hang nước: có 44% các chỉ tiêu đạt yêu cầu.
- Tại bể lọc: có 76% các chỉ tiêu đạt yêu cầu.
- Tại đường ống: có 75% các chỉ tiêu đạt yêu cầu.
- Nước suối Nậm La: - Tại Cầu 308: có 56% các chỉ tiêu đạt yêu cầu.
- Tại Cầu Bản Cọ: có 61% các chỉ tiêu đạt yêu cầu.
- Tại khu vực Bản Tông: có 37% các chỉ tiêu đạt yêu cầu.

• **Chất lượng nước sinh hoạt mùa mưa 1998:**

- Giếng khoan Tỉnh ủy: có 51% các chỉ tiêu đạt yêu cầu.
- Nhà máy nước: - Tại hang nước: có 75% các chỉ tiêu đạt yêu cầu.
- Tại bể lọc: có 73% các chỉ tiêu đạt yêu cầu.
- Tại đường ống: có 87% các chỉ tiêu đạt yêu cầu.
- Nước suối Nậm La: - Tại Cầu 308: có 74% các chỉ tiêu đạt yêu cầu.
- Tại Cầu Bản Cọ: có 81% các chỉ tiêu đạt yêu cầu.
- Tại khu vực Bản Tông: có 69% các chỉ tiêu đạt yêu cầu.

2. Về rác thải sinh hoạt:

- Địa điểm: gồm 7 điểm (Sở Y tế, Bãi rác Nong Ngự, rác bến xe, rác sinh hoạt gia đình, Trường PTCS Chiềng Lè, Chợ Trung tâm, Khách sạn Sơn La).

- Thời gian lấy mẫu: tháng 7 và 8 năm 1997.

- Kết quả phân tích: thành phần rác gồm: Kim loại: 1,62%; Thủy tinh: 3,68%; Gạch vỡ: 5,21%; Đồ nhựa: 9,40%, Chất hữu cơ: 79,78%. Trong đó: Kim loại: có nhiều nhất tại Bãi rác; Thủy tinh: có nhiều nhất tại Bãi rác; Gạch vỡ: có nhiều nhất tại Bãi rác; Đồ nhựa: có nhiều nhất tại Sở Y tế và rác gia đình, Chất hữu cơ: có nhiều nhất tại chợ Trung tâm và Khách sạn.

3. Về rác thải bệnh viện:

Thành phần chính của rác là:

Thành phần	Mùa mưa 1997	Mùa khô 1997
- Ống thuốc, kim tiêm	14,11%	9,8%
- Băng băng, bột bó	12,23%	9,5%
- Rác thải sinh hoạt	73,31%	80,7%

4. Về nước thải công nghiệp:

- Địa điểm: chọn 6 điểm là: Nhà máy điện Diezen, Công ty cà phê, XN Chế biến thực phẩm, XN CTCB lương thực, XN Cơ khí, XN Dâu tằm tơ.

- Kết quả: Các nguồn nước thải này đều có hàm lượng chất rắn, nitơ, phospho cao; độ ô nhiễm, lắng đọng cao.

5. Về khí thải, bụi và độ ồn:

Tại khu vực đô thị Thị xã Sơn La, ô nhiễm không khí chủ yếu là bụi, độ ồn cao, khí thải độc hại ít.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

• Kết luận:

Quá trình phát triển đô thị song hành với sự gia tăng chất thải. Tốc độ đô thị hóa nhanh trong khi cơ sở hạ tầng cấp thoát nước và xử lý chất thải chưa phát triển kịp thời, nên việc xử lý và quản lý chất thải còn gặp khó khăn dẫn đến tình trạng ô nhiễm các nguồn nước mặt, nước ngầm, từ đó ảnh hưởng đến nước sinh hoạt. Các bãi rác ở Sơn La hiện nay đều chưa được đánh giá tác động môi trường, chưa khảo sát địa chất và chưa được xử lý hiệu quả, do đó dễ trở thành các ổ dịch bệnh, ô nhiễm không khí và nguồn nước. Những ô nhiễm trên đã ảnh hưởng xấu đến môi trường đô thị.

• Kiến nghị:

- Cần thể chế hóa các văn bản pháp luật về môi trường và yêu cầu mỗi người phải tôn trọng và thực hiện. Bảo vệ môi trường là trách nhiệm của toàn xã hội, các cấp, các ngành phải nhận thức rõ trách nhiệm của mình và có chương trình hành động thiết thực để bảo vệ môi trường.

- Tỉnh cần ban hành quy chế thống nhất về việc thu lệ phí vệ sinh môi trường, tính phần phụ thu giá nước sinh hoạt và nước thải để tái đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, nhất là hệ thống thoát nước thải. Cần đưa phong trào và chương trình giáo dục về môi trường vào trường học. Các tổ chức quần chúng cần thực hiện tốt cuộc vận động "Xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư" do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động.

- Khi đầu tư các công nghệ cần nhập các công nghệ sạch, công nghệ ít chất thải.

- Các dự án, các đơn vị sản xuất phải lập báo cáo tác động môi trường. Các chủ nhân thải chất thải phải có trách nhiệm với hành động của mình, nếu ảnh hưởng đến môi trường phải tìm cách giảm thiểu, ngăn chặn.

- Cần đầu tư hệ thống cấp nước của Thị xã để nâng cao chất lượng nước sinh hoạt. Phải quy hoạch đô thị, bố trí khu công nghiệp hợp lý.

Đề tài được Hội đồng nghiệm thu cấp Tỉnh đánh giá xếp loại Xuất sắc.

Phụ lục

DANH MỤC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN CẤP TỈNH THỰC HIỆN TRONG 5 NĂM (1996 - 2000)

TT	TÊN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN	Chủ nhiệm đề tài	Cơ quan chủ trì	Thời gian	
				Bắt đầu	Kết thúc
1	2	3	4	5	6
A. Khoa học xã hội và nhân văn: 23 đề tài					
1	Nghiên cứu sơ sử tiền sử ở Sơn La	Ng. Thị Ngọc Lan	Bảo tàng Sơn La	1995	1998
2	Lịch sử phong trào cách mạng tháng 8-1945 ở Sơn La	Cầm Thị Đình	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Sơn La	1995	1997
3	Chỉnh lý lịch sử Đảng bộ Sơn La tập I giai đoạn 1930 - 1954	Cầm Thị Đình	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Sơn La	1995	1997
4	Lịch sử Đảng bộ tỉnh tập II giai đoạn 1954 - 1975	Cầm Thị Đình	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Sơn La	1997	1998
5	Lịch sử Đảng bộ tỉnh tập III	Thào Xuân Sùng	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Sơn La	1999	2000
6	Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước	Cầm Hùng	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Sơn La	1996	1998
7	Lịch sử Đảng bộ Thị xã tập II	Nguyễn Xuyên	Ban Tuyên giáo Thị ủy Sơn La	1998	1999
8	Lịch sử Đảng bộ huyện Phù Yên	Đinh Công Ín	Ban Tuyên giáo Huyện ủy Phù Yên	1998	1999
9	Lịch sử Đảng bộ huyện Mộc Châu	Đinh Hùng	Ban Tuyên giáo Huyện ủy Mộc Châu	1998	1999

10	Lịch sử Đảng bộ huyện Sông Mã	Bùi Nguyên Lượng	Ban Tuyên giáo Huyện ủy Sông Mã	1998	1999
11	Lịch sử Đảng bộ huyện Bắc Yên	Mùi Trần Đàm	Ban Tuyên giáo Huyện ủy Bắc Yên	1999	2000
12	Lịch sử Đảng bộ huyện Yên Châu	Nguyễn Ngọc Luân	Ban Tuyên giáo Huyện ủy Yên Châu	1999	2000
13	Lịch sử Đảng bộ huyện Quỳnh Nhai	Trần Đình Yển	Ban Tuyên giáo Huyện Quỳnh Nhai	1999	2000
14	Điều tra nghiên cứu các giải pháp chống các thế lực thù địch lợi dụng mê tín, tín ngưỡng và tôn giáo đối với hai dân tộc Thái và Mông ở Sơn La.	Cầm Hùng	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Sơn La	1997	1999
15	Cơ sở lý luận phương châm dân biết dân bàn, dân làm, dân kiểm tra	Tòng Văn Pản	Ban Dân vận dân tộc Tỉnh ủy Sơn La	1997	1998
16	Nội dung bước đi CNH-HĐH nông nghiệp nông thôn Sơn La	Trần Minh Dũng	Hội Khoa học kinh tế tỉnh Sơn La	1998	1999
17	Một số giải pháp nâng cao sức chiến đấu ở cơ sở đảng ở nông thôn	Lê Ngọc Trí	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	1995	1998
18	Nâng cao năng lực quản lý và điều hành của Văn phòng UBND tỉnh	Lại Duy Thản	Văn phòng UBND Tỉnh Sơn La	1999	
19	Thực trạng đội ngũ cán bộ cơ sở vùng 2, 3 ở tỉnh Sơn La và những giải pháp đào tạo bồi dưỡng từ năm 2000-2005	Đinh Văn Cung	Trường Chính trị tỉnh Sơn La	1999	2000

20	Điều tra đánh giá các yếu tố tác động đến sự phát triển của 4 dân tộc: Kháng, La Ha, Xinh Mun, Khơ Mú	Hoàng Thị Hường	UBDS-KHHGD tỉnh Sơn La		2000
21	Mô hình văn hoá bản dân tộc Thái Thị xã Sơn La	Đặng Bá Sơn	UBND Thị xã Sơn La	1997	1999
22	Xây dựng mô hình phát triển KT-XH đô thị hoá nông thôn theo hướng CNH-HĐH và du lịch sinh thái xã Chiềng Ngần T.xã Sơn La	Bùi Xuân Hoa	Công ty Xây dựng II Sơn La	1996	1998
23	Phát triển kinh tế hộ gia đình trong quá trình chuyển sang kinh tế hàng hóa	Sa Trọng Đoàn	UBND Thị xã	1996	1997

B. Các đề tài nông lâm nghiệp, thủy lợi: 21 đề tài

1	Nghiên cứu các giải pháp thích hợp để phục hồi nguồn gen động vật, thực vật tự nhiên quý hiếm ở Sơn La	Nguyễn Trung Vệ	Trung tâm Khoa học Sản xuất Lâm nghiệp vùng Tây Bắc	1996	1998
2	Nghiên cứu chuyển đổi hệ thống canh tác trên vùng sinh thái đồi núi Sơn La nhằm phát triển KT-XH và bảo vệ môi trường Sinh thái	Lê Thế Hoàng	Viện Kinh tế Nông nghiệp	1997	1998
3	Điều tra cân bằng nước vùng Nà Sản phục vụ sản xuất và đời sống	Nguyễn Tuấn Anh	Trung tâm Thủy nông Cải tạo đất và Cấp thoát nước	1996	1997
4	Điều tra đánh giá tính đa dạng sinh học tài nguyên rừng vùng Lóng Luông, Vân Hồ (Mộc Châu)	Nguyễn Trung Vệ	Trung tâm KHSXLN Tây Bắc	1999	2000
5	Xây dựng thử nghiệm hồ chứa nước Lúm Pè Thuận Châu		Chi cục Quản lý nước &CTTL	1999	1999

6	Xây dựng cơ cấu một số cây trồng chính cho vùng bán ngập Sông Đà	Hà Tấn Thụ	Trung tâm Khuyến nông tỉnh Sơn La	1998	1999
7	Thực nghiệm một số giống cây trồng con nuôi vùng cao Lóng Phiêng (Yên Châu)	Nguyễn Văn Thanh	Phòng Nông nghiệp huyện Yên Châu	1996	1997
8	Ứng dụng phương pháp tưới thấm thủ công cho cây công nghiệp và cây ăn quả Thị xã Sơn La	Nguyễn Văn Thanh	Hội Làm vườn Sơn La	1997	1999
9	Ứng dụng công nghệ nuôi cấy mô tại Trường trung học Nông lâm	Vương Tiến Sinh	Trường Trung học Nông lâm Sơn La	2000	2000
10	Thử nghiệm phân bón thiên nông	Dương Văn Toàn	Văn phòng UBND tỉnh Sơn La	1996	1997
11	Điều tra sâu bệnh hại mơ mận ở Mộc Châu và Thị xã Sơn La	Hà Văn Lán	Chi cục Bảo vệ Thực vật	1996	1998
12	Thử nghiệm trồng rau sạch tại Thị xã Sơn La	Cà Thị Thoả	Phòng Nông nghiệp PTNT Thị xã	1998	1999
13	Khảo nghiệm một số giống khoai tây ở Thị xã Sơn La	Cà Thị Thoả	Phòng Nông nghiệp Thị xã	1996	1997
14	Điều tra tình hình sâu bệnh các giống lúa lai của Trung Quốc tại Sơn La	Nguyễn Văn Sa	Chi cục Bảo vệ thực vật Sơn La	1997	1998
15	Khảo nghiệm giống nếp cạn Tản Pầu	Lưu Bình Khiêm	Trung tâm Khuyến nông Sơn La	1997	1998
16	Ứng dụng công nghệ sản xuất nấm sò tại Thị xã Sơn La	Nguyễn Văn Mong	UBND Thị xã Sơn La	1997	1998
17	Điều tra bệnh tụ huyết trùng gà ở Sơn La	Sa Đình Chiến	Trường TH Nông lâm Sơn La	1996	1998

18	Khảo nghiệm khả năng cho trứng của gà Goline ở Thị xã Sơn La	Vũ Văn Bắc	Trạm Khuyến nông Thị xã	1996	1997
19	Nghiên cứu phân lập vi khuẩn tụ huyết trùng gà ở Sơn La để chế tạo vaccin	Thiều Thị Châu	Chi cục Thú y Sơn La	1996	1998
20	Khảo nghiệm giống vịt siêu trứng	Phan Tử Dương	Công ty Phát triển Chăn nuôi Sơn La	1996	1997
21	Nghiên cứu bệnh đốm đỏ ở cá trắm cỏ và biện pháp phòng trừ	Đào Văn Điều	Công ty Thủy sản I Sơn La	1997	1998

C. Công nghiệp, xây dựng: 16 đề tài

1	Cạn nước phát điện trên kênh tưới	Quảng Văn Vinh	Trạm Khuyến nông Thị xã	1996	1997
2	Ứng dụng than Quỳnh Nhai sản xuất gạch Tuynel thay thế than Trung ương	Giang Văn Đối	Công ty SXVLXD số I Sơn La	1997	1998
3	Điều tra khảo sát vùng nguyên liệu cho sản xuất phân bón vi sinh	Bùi Sơn	Sở Công nghiệp Sơn La	1996	1996
4	Nghiên cứu thiết kế sản xuất thiết bị sấy nông sản qui mô nhỏ phục vụ nông thôn	Thành Đăng Giáp	Công ty CK & XLCTCN Sơn La	2000	2000
5	Nâng cao chất lượng bia Sơn Dương	Nguyễn Hồng Sơn	Công ty CB VTKD Lương thực Sơn La	1997	1997
6	Ứng dụng chất phụ gia trong sản xuất đường để nâng cao chất lượng sản phẩm	Lê Đức Phong	Công ty Mía đường Sơn La	2000	2000
7	Cải tiến hệ thống đốt trong sản xuất đường	Trần Trung Thành	Công ty Mía đường Sơn La	2000	2000

8	Ứng dụng công nghệ sấy nông sản huyện Sông Mã	Lường Thái Hùng	Lâm trường Sông Mã - Sơn La	1997	1998
9	Nâng cao chất lượng vải thổ cẩm	Cầm Xuân Dũng	Xí nghiệp Dệt Sơn La	1997	1998
10	Ứng dụng công nghệ sản xuất ván dăm	Nguyễn Huy Kế	Xí nghiệp Chế biến gỗ 3/2	1996	1998
11	Nghiên cứu ứng dụng sản xuất, thử nghiệm rượu vang từ quả sơn tra tại huyện Bắc Yên	Phan Xuân Hải	UBND huyện Bắc Yên	1999	2000
12	Khảo sát đánh giá chất lượng sét cao lanh Mường Chanh phục vụ sản xuất	Giang Văn Lợi	Công ty Xây dựng Dịch vụ Hoa Ban	2000	2000
13	Ứng dụng thiết kế công trình dân dụng vùng cao có sử dụng khung thép tiền chế vật liệu nhẹ, vật liệu tại chỗ phục vụ tái định cư.	Hà Văn Toàn	Công ty Phát triển Đô thị Sơn La	2000	2000
14	Nhiên cứu thiết kế nhà ở đô thị và nông thôn miền núi Sơn La	Nguyễn Xuân Bách	Công ty TVTK XD Sơn La	1994	1998
15	Áp dụng TBKT sản xuất tấm lợp nhẹ ngói Roman, bằng nguyên liệu địa phương	Đặng Văn Khanh	Công ty SXVLXD số II Sơn La	1998	1998
16	Nghiên cứu thiết kế mô hình nhà sàn dân tộc Thái	Hà Ngọc Thiệu	Công ty TVTKCT XDDD&CN Sơn La	2000	2000

D. Các đề tài về Y tế, Giáo dục: 10 đề tài

1	Điều tra dịch tễ học bệnh tăng huyết áp ở Sơn La	Nghiêm Thị Ty	Bệnh viện Đa khoa Sơn La	1994	1997
---	--	---------------	--------------------------	------	------

3	Ứng dụng CNTT trong quản lý của tỉnh (ngành xây dựng)	Phan Tiến Hiệu	Sở Xây dựng Sơn La	1999	1999
4	Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ quản lý KHCN - MT, TC-ĐL-CL	Đào Trọng Liên	Sở KHCN - MT Sơn La	1996	1997
5	Xây dựng trang Web thông tin KHCN MT Sơn La	Cà Văn Chung	Sở KHCN&MT Sơn La		2000
6	Khảo sát điều tra chất lượng nước sinh hoạt và chất thải đô thị Thị xã Sơn La	Nguyễn Thị Minh Hiền	Sở KHCN&MT Sơn La	1997	1998
7	Đánh giá thực trạng một số giải pháp quản lý vốn XDCE	Dương Tấn Thịnh	Cục Đầu tư Phát triển	1996	1997
8	Nghiên cứu thiết kế chế tạo thiết bị công nghệ xử lý nước sinh hoạt cho hộ gia đình và cụm dân cư một số vùng nông thôn tỉnh Sơn La	Nguyễn Văn Minh	Trung tâm xử lý môi trường Bộ Quốc phòng	1998	1999

DANH MỤC ĐỀ TÀI CẤP TỈNH NGHIỆM THU TRONG NĂM 2001

TT	Tên đề tài, dự án	Chủ nhiệm đề tài	Cơ quan chủ trì
1	2	3	4
1	Xây dựng mô hình nuôi cá kết hợp với cấy lúa tại Sơn La	KS. Dương Văn Lãnh	Trung tâm giống Thủy sản Sơn La
2	Khảo nghiệm hiệu quả, chất lượng giống thuốc lá vàng sáy lò và thuốc lá nâu phơi tại địa bàn tỉnh Sơn La	KS. Quảng Văn Đán	Hội Nông dân Việt Nam tỉnh Sơn La
3	Xây dựng mô hình trồng cà phê theo hướng sử dụng đất nông nghiệp bền vững	ThS. Vương Văn Hải	Công ty Cà phê và cây ăn quả
4	Nghiên cứu phân bố nấm linh chi ngoài tự nhiên và xây dựng quy trình sản xuất nấm linh chi tại Sơn La	KS. Quảng Văn Lả	Trung tâm Khoa học sản xuất lâm nghiệp Tây Bắc
5	Xây dựng mô hình phục hồi và phát triển hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi tại huyện Mai Sơn và thị xã Sơn La	TS. Hoàng Kim Ngũ	Trường Đại học Lâm nghiệp VN
6	Xây dựng quy trình nuôi cá thịt năng suất cao tại Sơn La	KS. Vũ Kim Cương	Công ty Thủy sản I Sơn La
7	Nghiên cứu ứng dụng tiến bộ kỹ thuật nâng cao chất lượng than địa phương phục vụ sản xuất và chất đốt sinh hoạt	KS. Nguyễn Quốc Tuấn	Công ty Khoáng sản Sơn La
8	Ứng dụng công nghệ sản xuất máy công cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp	KS. Đào Ngọc Quang	Công ty cơ khí và xây lắp các công trình công nghiệp

9	Nghiên cứu cải tiến hệ thống thu hút bụi của lò sấy tầng sôi	KS. Lê Hoài Anh	Công ty sản xuất kinh doanh VLXD Sơn La
10	Sử dụng phụ gia khoáng hóa trong nung luyện Clanhke ổn định và nâng cao năng suất	KS. Lê Đăng Hùng	Nhà máy Xi măng Chiềng Sinh
11	Nghiên cứu thực trạng và các giải pháp trong công tác đấu tranh phòng chống các vi phạm, tội phạm ma túy học đường ở Sơn La	Hoàng Su Bình	Viện kiểm sát tỉnh
12	Biên soạn tài liệu giảng dạy lịch sử, địa lý Sơn La dùng trong trường THPT	- CN. Nguyễn Thị Thanh Nhân - CN. Hà Tuyết Vân	Sở Giáo dục và Đào tạo
13	Lịch sử Đảng bộ huyện Thuận Châu giai đoạn 1945 - 1995	CN. Nguyễn Minh Hòa	Huyện ủy Thuận Châu
14	Thực trạng suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi ở tỉnh Sơn La	BS. Cao Thị Hồng Hà	Trung tâm Bảo vệ sức khỏe Bà mẹ trẻ em
15	Quy hoạch bản dân tộc Thái Sơn La thời kỳ CNH - HĐH nông nghiệp nông thôn	ThS. Lò Quang Hợp	Ủy ban nhân dân Thị xã Sơn La
16	Nối mạng Intranet hệ thống thông tin ngành Tài chính - Kho bạc tỉnh Sơn La	CN. Hà Văn Nhịn	Chi cục Kho bạc Nhà nước tỉnh Sơn La
17	Xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9000 trong sản xuất xi măng Chiềng Sinh	KS. Ngô Anh Hoàng	Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường Sơn La

MỤC LỤC

- | | |
|---|---|
| 1. Lời giới thiệu | 3 |
| 2. Tổng quan về hoạt động nghiên cứu ứng dụng KH-CN tỉnh Sơn La giai đoạn 1996 - 2000 và phương hướng những năm tiếp theo | 5 |

I - CÁC ĐỀ TÀI VỀ KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

- | | |
|--|----|
| 3. Nội dung bước đi của CNH - HĐH nông nghiệp và nông thôn Sơn La | 13 |
| 4. Thực trạng đội ngũ cán bộ chính quyền cơ sở xã vùng II, vùng III ở Sơn La và những giải pháp đào tạo bồi dưỡng từ năm 2000 đến năm 2005 | 17 |
| 5. Cơ sở lý luận và thực tiễn của phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" | 21 |
| 6. Giáo dục con người trong văn nghệ dân gian Thái tỉnh Sơn La | 26 |
| 7. Nghiên cứu văn hóa bản dân tộc Thái đen trên cơ sở đó, đề xuất nội dung, giải pháp xây dựng mô hình bản văn hóa | 30 |
| 8. Khảo sát và nghiên cứu thời tiền sử và sơ sử ở Sơn La | 33 |
| 9. Phân tích đánh giá các yếu tố tác động đến sự phát triển dân số của 4 dân tộc: Kháng, La Ha, Xinh Mun, Khơ Mú | 39 |
| 10. Lịch sử Đảng bộ tỉnh Sơn La tập I - II giai đoạn 1939 - 1975 | 44 |
| 11. Lịch sử Đảng bộ một số huyện, thị tỉnh Sơn La | 51 |
| Lịch sử Đảng bộ huyện Mộc Châu giai đoạn 1945 - 1995 | 52 |
| Lịch sử Đảng bộ huyện Bắc Yên giai đoạn 1945 - 1995 | 53 |
| Lịch sử Đảng bộ huyện Sông Mã giai đoạn 1945 - 1995 | 54 |
| Lịch sử Đảng bộ huyện Quỳnh Nhai giai đoạn 1945 - 1995 | 55 |
| Lịch sử Đảng bộ huyện Yên Châu giai đoạn 1945 - 1995 | 56 |
| Lịch sử Đảng bộ huyện Phù Yên giai đoạn 1940 - 1975 | 57 |
| Lịch sử Đảng bộ Thị xã Sơn La tập II 1975 - 1995 | 59 |
| Lịch sử Đảng bộ huyện Thuận Châu giai đoạn 1945 - 1995 | 60 |
| 12. Lịch sử Cách mạng Tháng Tám ở Sơn La | 62 |

II - CÁC ĐỀ TÀI VỀ NÔNG LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI

- | | |
|--|----|
| 13. Nghiên cứu chuyển đổi hệ thống canh tác trên vùng sinh thái "đồi núi" tỉnh Sơn La nhằm phát triển KT-XH và bảo vệ môi trường sinh thái | 65 |
|--|----|

14. Điều tra tính đa dạng sinh học tài nguyên rừng của 2 xã Lóng Luông - Vân Hồ huyện Mộc Châu để có cơ sở đề xuất các biện pháp duy trì và phát triển	69
15. Khảo sát một số đặc điểm vi khuẩn học của mầm bệnh tụ huyết trùng gà tại Sơn La, xác định khả năng sử dụng chúng vào mục đích chế tạo vaccin	72
16. Cạn nước phát điện trên kênh tưới	74
17. Nghiên cứu bệnh hại tằm dâu, sâu bệnh hại dâu và một số biện pháp phòng trừ	76
18. Thử nghiệm xây dựng hồ chứa nước Lúm Pè - Thuận Châu - Sơn La	80
19. Nghiên cứu các giải pháp thích hợp để phục hồi và phát triển nguồn gen động vật, thực vật tự nhiên quý hiếm ở Sơn La	82
20. Xây dựng cơ cấu cây trồng chính cho vùng bán ngập Sông Đà	87
21. Khảo nghiệm giống khoai tây tại Thị xã Sơn La	89
22. Điều tra, nghiên cứu thành phần sâu bệnh, qui luật phát sinh phát triển và biện pháp phòng trừ tổng hợp sâu bệnh hại các giống lúa lai Trung Quốc nhập nội tại Sơn La	91
23. Khảo nghiệm giống lúa cạn "nếp tằm pầu" tại Mai Sơn, Mường La, Sông Mã	94
24. Nghiên cứu và ứng dụng một số biện pháp để phòng và trị bệnh đốm đỏ, lở loét ở loài cá trắm cỏ tại tỉnh Sơn La	96
25. Tìm hiểu nguyên nhân qui luật phát sinh, phát triển và biện pháp phòng trừ bệnh chảy gôm trên cây mơ và mận hậu tại Sơn La	98
34/ 26. Xây dựng 3 mô hình vườn thực nghiệm giống cây ăn quả tại: Nông trường Tô Hiệu, Yên Châu, Sông Mã	101

III - CÁC ĐỀ TÀI VỀ CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG

35 27. Nghiên cứu ứng dụng sản xuất thử nghiệm rượu vang từ quả sơn tra tại huyện Bắc Yên	105
28. Điều tra đánh giá khả năng sử dụng một số khoáng sản trọng điểm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Sơn La	108
29. Đảm bảo và nâng cao chất lượng bia Sơn Dương	113
30. Nâng cao chất lượng vải thổ cẩm Sơn La	115
31. Điều tra khảo sát vùng nguyên liệu cho sản xuất phân vi sinh	118
32. Ứng dụng chất phụ gia vào chế biến đường tăng thu hồi và cải thiện chất lượng sản phẩm	122
33. Cải tiến hệ thống cấp bã lò hơi tiết kiệm củi đốt và dầu FO	125
34. Nghiên cứu ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để sản xuất thiết bị sấy nông sản qui mô nhỏ phục vụ nông thôn	127

35. Nghiên cứu ứng dụng và chế tạo thiết bị lọc nước sinh hoạt cho một số vùng nông thôn tỉnh Sơn La	130
36. Sử dụng than địa phương sản xuất gạch tuynel thay thế than Trung ương.	134
37. Áp dụng tiến bộ KHKT sản xuất tấm lợp nhẹ bằng nguyên vật liệu địa phương	137
38. Thiết kế mẫu nhà ở gia đình cho đô thị và nông thôn miền núi Sơn La	139
42 39. Nghiên cứu thiết kế mô hình nhà sàn dân tộc Thái kết hợp lắp ghép bằng vật liệu công nghiệp	142

CÁC ĐỀ TÀI VỀ Y TẾ

4 3 40. Dùng thuốc nam ở Sơn La để điều trị bệnh loét dạ dày tá tràng	145
41. Dùng thuốc nam sẵn có ở Sơn La để điều trị sỏi đường tiết niệu	147
5 0 42. Nghiên cứu xây dựng đơn vị chẩn đoán và điều trị sốt rét chuẩn tại bệnh viện và phòng khám đa khoa khu vực huyện Sông Mã	150

CÁC ĐỀ TÀI THUỘC LĨNH VỰC KHÁC

5 1 43. Điều tra khoanh vùng sương muối gây hại cà phê tỉnh Sơn La	152
44. Phân tích, thiết kế dự án hệ thống công nghệ thông tin Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Sơn La	155
45. Khảo sát đánh giá chất lượng nguồn nước sinh hoạt và chất thải đô thị Thị xã Sơn La, đưa ra các giải pháp xử lý	157
46. Phụ lục: Danh mục đề tài, dự án cấp tỉnh giai đoạn 1996 - 2000	160
5 5 47. Danh mục đề tài cấp tỉnh nghiệm thu trong năm 2001	168

- **Chịu trách nhiệm xuất bản:** LÒ VĂN NA
- **Chỉ đạo biên soạn:** PHAN ĐỨC NGŨ
- **Biên soạn:** CHU VĂN NGÔN - NGUYỄN THỊ VÂN - QUẢNG HUY HOÀNG
LƯƠNG VĂN YỆU - LÊ KIM PHƯƠNG
- **Biên tập:** CÀ CHUNG

In 300 cuốn, khổ 19 x 27. Tại Xí nghiệp In Sơn La.
Giấy phép xuất bản số: 403/VH-G. ...B do Sở Văn hóa TT-TT tỉnh Sơn La cấp
ngày 03 tháng 6 năm 2002. Xong nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2002